



BẢNG GIÁ KHÁM CHỮA BỆNH 2025

KHÁM BỆNH

STT	MÃ	TÊN DỊCH VỤ	ĐƠN VỊ	GIÁ CHUẨN	GIÁ BHYT THANH TOÁN
2	KH-bstn1	DV Bác sĩ khám và đón bệnh nhân tại nhà < 5km	Lần	520,000	-
3	KH-bstn2	DV Bác sĩ khám và đón bệnh nhân tại nhà > 5km	Lần	720,000	-
4	KH-dienform	DV Điền form du học	Lần	120,000	-
5	CC-DT01	DV điều trị cấp cứu 1-4 giờ	Lần	360,000	50,600
6	dv_kham_0	DV Khám 0đ (chỉ định toa thuốc)		1	-
7	dv_kh_0_dn_tele	DV Khám 0đ (gói DN telesale)		-	-
8	KCC-KH04	DV Khám cấp cứu (đã đóng khám ngoại / TK / nhi...)	Lần	130,000	50,600
9	KCC-KH05	DV Khám cấp cứu (đã đóng khám nội tổng quát)	Lần	130,000	50,600
10	DV-phuthu08	DV Phụ thu khám bảo hiểm sang khám chuyên khoa	Lần	50,000	-
11	DV-phuthu04	DV Phụ thu khám bảo hiểm sang yêu cầu	Lần	90,000	-
12	DV-phuthu03	DV Phụ thu khám chuyên khoa sang yêu cầu	Lần	40,000	-
13	KH-BH02	Khám bảo hiểm Hồng Đức ngoài giờ	Lần	80,000	50,600
14	KH-BH01	Khám bảo hiểm Hồng Đức trong giờ	Lần	70,000	50,600
15	KH-BHOH	Khám bảo hiểm One Health	Lần	70,000	50,600
16	kh-phcn	Khám bảo hiểm trong giờ phục hồi chức năng	Lần	70,000	50,600
17	kh-yhct	Khám bảo hiểm trong giờ Y học cổ truyền	Lần	70,000	50,600
18	KH-ngioICU	khám bệnh ngoài giờ của khoa ICU	Lần	1,000,000	-
19	KH-notdau	Khám bệnh nốt dàu	Lần	95,000	-
20	KCC-KH01	Khám cấp cứu	Lần	270,000	50,600
21	KH-capgiay	Khám cấp Giấy chứng thương	Lần	120,000	-
22	kh-thubay	Khám chương trình thứ bảy	Lần	-	-
23	KH-chuyengia thu 2	Khám chuyên gia – (chuyên khoa thứ 2 trở lên)	Lần	220,000	-
24	KH-cgngtk	Khám chuyên gia Ngoại TK / CTCH	Lần	420,000	50,600
25	KH-cgngoaiTQ	Khám chuyên gia Ngoại Tổng quát	Lần	420,000	50,600
26	KH-cgnhi	Khám chuyên gia nhi	Lần	420,000	50,600
27	KH-cgnoitiet	Khám chuyên gia Nội Tiết	Lần	420,000	-
28	KH-cgnoi	Khám chuyên gia nội tổng quát	Lần	420,000	50,600
29	KH-cgtmh	Khám chuyên gia tai mũi họng	Lần	420,000	50,600
30	KH-cgtm	Khám chuyên gia tim mạch	Lần	420,000	50,600

31	KH-cgungbuou	Khám chuyên gia ung bướu	Lần	420,000	50,600
32	KH-Ngoaitm	Khám chuyên khoa Ngoại tim mạch	Lần	120,000	50,600
33	KH-tm	Khám chuyên khoa tim mạch	Lần	120,000	50,600
34	KH-tmlaokhoa	Khám chuyên khoa tim mạch - lão khoa	Lần	120,000	50,600
35	KH-coxuonghop	Khám cơ - xương khớp	Lần	120,000	50,600
36	KH-dalieu	Khám da liễu	Lần	120,000	50,600
37	KH-khdaub	Khám đề án Ung Bướu.	Lần	120,000	50,600
38	kh-gm	Khám gan mật	Lần	120,000	50,600
39	KH-hmtt	Khám Hậu môn trực tràng	Lần	120,000	50,600
40	KH-HH	Khám hô hấp	Lần	120,000	50,600
41	KH-nghenghiep	Khám hỏi bệnh nghề nghiệp	Lần	95,000	-
42	KH-hc2	Khám Hội chẩn Ngoại Viện (Mời Bác Sĩ CKI, Thạc sĩ)	Lần	520,000	-
43	KH-hcts	Khám Hội chẩn Ngoại Viện (Mời BS CKII, Tiến Sĩ)	Lần	720,000	-
44	KH-hc1(noi tru)	Khám hội chẩn nội viện	Lần	120,000	-
45	KH-hc1	Khám hội chẩn nội viện	Lần	120,000	-
46	kh-hcsm	Khám hội chẩn sau mổ	Lần	120,000	-
47	KH-kethon	Khám kết hôn	Lần	880,000	-
48	KH-dichuc	Khám lâm di chúc	Lần	380,000	-
49	KH-vltl	Khám lượng giá Vật lý trị liệu	Lần	120,000	50,600
50	KH-mat	Khám Mắt	Lần	120,000	50,600
51	kh-nk	Khám nam khoa	Lần	120,000	50,600
52	KH-ngio	Khám ngoài giờ	Lần	160,000	50,600
53	KH-Ngoaitmct	Khám Ngoại tim mạch can thiệp	Lần	120,000	-
54	KH-ngoaiTK	Khám Ngoại TK / CTCH	Lần	120,000	50,600
55	KH-ngoaiTQ	Khám Ngoại Tổng quát	Lần	120,000	50,600
56	KH-nha	Khám Nha	Lần	120,000	50,600
57	KH-nhi	Khám Nhi	Lần	120,000	50,600
58	KH-nhibstu	Khám Nhi(Bs Tú)	Lần	120,000	50,600
59	KH-nieu	Khám niệu	Lần	120,000	50,600
60	KH-nieuGS	Khám niệu (mời giáo sư)	Lần	280,000	50,600
61	KH-noinhiem	Khám nội nhiễm	Lần	120,000	50,600
62	KH-TK	Khám nội Thần Kinh	Lần	120,000	50,600
63	KH-thannt	Khám nội thận nhân tạo chu kỳ	Lần	120,000	50,600
64	KH-noitiet	Khám nội tiết	Lần	120,000	50,600
65	KH-noitiet(noi trú)	Khám nội tiết	Lần	120,000	50,600
66	KH-NTH	Khám nội tiêu hóa	Lần	120,000	50,600
67	KH-noitq	Khám nội tổng quát	Lần	120,000	50,600
68	kh-ptls	Khám phẫu thuật lasik	Lần	530,000	-

69	kh-ptlskdbx	Khám phẫu thuật Lasik (không đo bức xạ)	Lần	480,000	-
70	kh-ptlss1t	Khám phẫu thuật Lasik sau 01 tháng trở đi	Lần	120,000	-
71	kh-ptlskkm	khám phẫu thuật lasik(không khám mắt)	Lần	420,000	-
72	kh-ptpc	Khám phẫu thuật phaco	Lần	230,000	-
73	kh-tkptpc1t	Khám phẫu thuật phaco sau 01 tháng trở đi	Lần	120,000	-
74	KH-san	Khám Sản / Phụ khoa	Lần	180,000	50,600
75	KH-sanng	Khám Sản / Phụ khoa (Ngoài giờ)	Lần	180,000	50,600
76	KH-sanyc	Khám SẢN theo yêu cầu	Lần	200,000	50,600
77	KH-sanglocdau	Khám sàng lọc tiêm ngừa - CTY DẦU	Lần	1	-
78	KH-capcuutaikham	Khám sau điều trị cấp cứu	Lần	120,000	50,600
79	kh-tuvandungnhatu	Khám sức khỏe tuyến đưng, tuyến sinh(Phụ thu kham từ thứ 2-3)	Lần	20,000	-
80	KH-tmh	Khám Tai mũi họng	Lần	120,000	50,600
81	KH-Than	Khám thận nội	Lần	120,000	50,600
82	KH-YCgiaosu,ts,tk	Khám theo yêu cầu(Giáo sư, Tiến sĩ, Trưởng khoa)	Lần	270,000	-
83	KH-tmct	Khám tim mạch can thiệp	Lần	120,000	50,600
84	kh-tuvanditruyen	Khám tư vấn di truyền	Lần	270,000	-
85	KH-thamy	Khám tư vấn thẩm mỹ	Lần	120,000	-
86	KH-ungbuou	Khám ung bướu	Lần	120,000	50,600
87	kh-kvckkgmtnk	Khám và cắt chỉ kết giác mạc từ nơi khác	Lần	120,000	-
88	kh-kvlbabvmtd	Khám và làm bệnh án võng mạc tiểu đường	Lần	120,000	-
89	kh-tri	Khám và tư vấn bệnh trĩ	Lần	120,000	50,600
90	kh-tuvanchichngua	Khám và tư vấn chích ngừa	Lần	60,000	-
91	kh-tuvanchichngua(Sa	Khám và tư vấn chích ngừa(Sakura)	Lần	55,000	-
92	kh-tuvanchichngua(Vi	Khám và tư vấn chích ngừa(Vinanippon)	Lần	108,000	-
93	kh-dd	Khám và tư vấn dinh dưỡng	Lần	120,000	-
94	KH-NNvltl	Khám Vật lý trị liệu (NN)	Lần	320,000	50,600
95	kh-ngvltl	Khám VLTL ngoài giờ	Lần	160,000	50,600
96	KH-vu	Khám vú	Lần	120,000	50,600
97	KH-YC	Khám yêu cầu	Lần	160,000	50,600
98	KH-dalieuyc	Khám yêu cầu Da liễu	Lần	160,000	50,600
99	KH-matyc	Khám yêu cầu Mắt	Lần	160,000	50,600
100	KH-ngoaiTKyc	Khám yêu cầu Ngoại	Lần	160,000	50,600
101	KH-noitqyc	Khám yêu cầu Nội tổng quát	Lần	160,000	50,600
102	KH-tmyc	Khám yêu cầu Tim mạch	Lần	160,000	50,600
103	KH-tmhyc	Khám yêu cầu TMH	Lần	160,000	50,600
104	KH-dy	Khám YHCT	Lần	120,000	50,600
105	KH-dytn	Khám YHCT tại nhà	Lần	220,000	-
106	KH-tuvancovid	Khám, tư vấn điều trị covid ngoại trú	Lần	220,000	50,600

107	Oh-Khamtongquat	Oh Khám tổng quát	Lần	120,000	-
108	KH-sangloc	Phí sàng lọc	Lần	75,000	-

ĐIỆN CƠ

109	DO-SSEP	Do SSEP	Lần	350,000	-
110	DO-EMG	Đo Điện cơ (EMG)	Lần	450,000	135,300
111	DO-EMG1	Đo điện cơ (Kim dùi 1 lần)	Lần	680,000	135,300
112	TEST-TET	Test Tetanytest	Lần	350,000	-

ĐIỆN NÃO

113	DO-EEG	Đo Điện não (EEG)	Lần	220,000	75,200
-----	--------	-------------------	-----	---------	--------

ĐIỆN TIM

114	DO-HOL	Do Holter 24h điện tâm đồ / huyết áp	Lần	500,000	215,800
115	DO-ECG	Đo Điện tim (ECG)	Lần	95,000	39,900
116	DO-ECGTai giuong	Đo Điện tim (ECG) tại giường	Lần	120,000	39,900
117	DO-ECGgs	Đo Điện tim gắng sức	Lần	200,000	236,600

CT

118	CT-BUNGCHAUCQ	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiêu khung thường (nếu có tiêm thuốc)	Lần	1,700,000	663,400
119	CT-BUNGCHAUKCQ	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiêu khung thường quy	Lần	1,700,000	550,100
120	CT-BUNGCHAUCQ1	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiêu khung thường quy (nếu có tiêm thuốc)	Lần	1,700,000	663,400
121	BVUB102023_18.0220.041	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiêu khung thường quy (từ 1-32 dãy) (DA UNG BU'ỒU)	Lần	632,000	-
122	BVUB102023_18.0220.040	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiêu khung thường quy (từ 1-32 dãy) (DA UNG BU'ỒU)	Lần	522,000	-
123	BVUB102023_18.0232.042	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiêu khung thường quy (từ 64-128 dãy) (DA UNG BU'ỒU)	Lần	1,701,000	-
124	BVUB102023_18.0232.043	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiêu khung thường quy (từ 64-128 dãy) (DA UNG BU'ỒU)	Lần	1,446,000	-
125	CT-CSCocan	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang	Lần	1,200,000	663,400
126	CT-mo	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang	Lần	1,700,000	-
127	CT-CSCocan1	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang	Lần	1,200,000	663,400
128	CT-mo1	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang	Lần	1,200,000	-
129	BVUB102023_18.0256.041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) (DA UNG BU'ỒU)	Lần	632,000	-
130	BVUB102023_18.0269.042	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) (DA UNG BU'ỒU)	Lần	1,701,000	-
131	CT-CSCo	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang	Lần	1,200,000	550,100
132	CT-mo2	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang	Lần	1,200,000	-
133	BVUB102023_18.0255.040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) (DA UNG BU'ỒU)	Lần	522,000	-
134	BVUB102023_18.0268.043	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) (DA UNG BU'ỒU)	Lần	1,446,000	-
135	CT-CSnguccan	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang	Lần	1,200,000	663,400
136	CT-ngucmach	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang	Lần	1,500,000	663,400
137	BVUB102023_18.0258.041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) (DA UNG BU'ỒU)	Lần	632,000	-
138	BVUB102023_18.0271.042	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) (DA UNG BU'ỒU)	Lần	1,701,000	-
139	CT-CSnguc	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang	Lần	1,200,000	550,100
140	BVUB102023_18.0257.040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) (DA UNG BU'ỒU)	Lần	522,000	-

141	BVUB102023_18.0270.043	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) (DA UNG BUỒU)	Lần	1,446,000	-
142	CT-CSlcan	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang	Lần	1,200,000	663,400
143	BVUB102023_18.0260.041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy) (DA UNG BUỒU)	Lần	632,000	-
144	BVUB102023_18.0273.042	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) (DA UNG BUỒU)	Lần	1,701,000	-
145	CT-CSl	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang	Lần	1,200,000	550,100
146	BVUB102023_18.0259.040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy) (DA UNG BUỒU)	Lần	522,000	-
147	BVUB102023_18.0272.043	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) (DA UNG BUỒU)	Lần	1,446,000	-
148	BVUB102023_18.0206.042	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 64-128 dãy) (DA UNG BUỒU)	Lần	1,701,000	-
149	BVUB102023_18.0242.042	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ-chậu (từ 64-128 dãy) (DA UNG BUỒU)	Lần	1,701,000	-
150	BVUB102023_18.0205.042	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 64-128 dãy) (DA UNG BUỒU)	Lần	1,701,000	-
151	BVUB102023_18.0207.042	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 64-128 dãy) (DA UNG BUỒU)	Lần	1,701,000	-
152	CT-VT1	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim có thuốc cản quang	Lần	2,500,000	663,400
153	CT-CScan	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang	Lần	1,200,000	663,400
154	CT-hangcan	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (khớp háng)	Lần	1,200,000	663,400
155	CT-khuyuT	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản (khủyu tay T)	Lần	1,200,000	550,100
156	CT-hang	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang	Lần	1,200,000	550,100
157	CT-cochanP	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (cổ chân P)	Lần	1,200,000	550,100
158	CT-cochanT	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (cổ chân T)	Lần	1,200,000	550,100
159	CT-goiP	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (gối P)	Lần	1,200,000	550,100
160	CT-goiT	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (gối T)	Lần	1,200,000	550,100
161	CT-khuyuP	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (khủyu tay P)	Lần	1,200,000	550,100
162	CT-CS	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản. quang	Lần	1,200,000	550,100
163	CT-nguccan	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang	Lần	1,200,000	663,400
164	CT-nguc1	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang	Lần	1,200,000	663,400
165	BVUB102023_18.0192.041	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy) (DA UNG BUỒU)	Lần	632,000	-
166	BVUB102023_18.0201.042	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) (DA UNG BUỒU)	Lần	1,701,000	-
167	CT-nguc	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang	Lần	1,200,000	550,100
168	BVUB102023_18.0191.040	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy) (DA UNG BUỒU)	Lần	522,000	-
169	BVUB102023_18.0200.043	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) (DA UNG BUỒU)	Lần	1,446,000	-
170	CT-DM1	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 1-32 dãy)	Lần	1,200,000	663,400
171	CT-DM	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 1-32 dãy)	Lần	1,200,000	663,400
172	BVUB102023_18.0204.043	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phê quản (từ 64-128 dãy) (DA UNG BUỒU)	Lần	1,446,000	-
173	CT-phoi	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao	Lần	1,200,000	550,100
174	CT-phoican	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao	Lần	1,200,000	550,100
175	BVUB102023_18.0240.042	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 64-128 dãy) (DA UNG BUỒU)	Lần	1,701,000	-
176	BVUB102023_18.0279.045	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64-128 dãy) (DA UNG BUỒU)	Lần	3,128,000	-
177	BVUB102023_18.0235.042	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 64-128 dãy) (DA UNG BUỒU)	Lần	1,701,000	-
178	CT-bung	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, da dày-tá tràng.v.v.)	Lần	1,200,000	550,100

BẢNG GIÁ 2025

179	BVUB102023_18.0219.041	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, da dày-tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dây) (DA UNG	Lần	632,000	-
180	BVUB102023_18.0219.040	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, da dày-tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dây) (DA UNG	Lần	522,000	-
181	BVUB102023_18.0231.042	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, da dày-tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dây) (DA UNG	Lần	1,701,000	-
182	BVUB102023_18.0231.043	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, da dày-tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dây) (DA UNG	Lần	1,446,000	-
183	CT-bungcan1	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, da dày-tá tràng.v.v.) (có thuốc cản quang)	Lần	1,200,000	663,400
184	CT-KC	Chụp cắt lớp vi tính tiêu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính từ cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	Lần	1,200,000	550,100
185	CT-KC2	Chụp cắt lớp vi tính tiêu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính từ cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	Lần	1,200,000	550,100
186	CT-KC1	Chụp cắt lớp vi tính tiêu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính từ cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	Lần	1,200,000	550,100
187	BVUB102023_18.0221.041	Chụp cắt lớp vi tính tiêu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính từ cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	Lần	632,000	-
188	BVUB102023_18.0221.040	Chụp cắt lớp vi tính tiêu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính từ cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	Lần	522,000	-
189	BVUB102023_18.0233.042	Chụp cắt lớp vi tính tiêu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính từ cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	Lần	1,701,000	-
190	BVUB102023_18.0233.043	Chụp cắt lớp vi tính tiêu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính từ cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	Lần	1,446,000	-
191	CT-voihoa	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch	Lần	1,200,000	550,100
192	CT-VT	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành	Lần	1,200,000	-
193	BVUB102023_18.0265.041	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây) (DA UNG BUỚU)	Lần	632,000	-
194	BVUB102023_18.0278.042	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dây) (DA UNG BUỚU)	Lần	1,701,000	-
195	CT-banchanT	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản (bàn chân T)	Lần	1,200,000	550,100
196	CT-banchanP	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (bàn chân P)	Lần	1,200,000	550,100
197	CT-bantayP	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (bàn tay P)	Lần	1,200,000	550,100
198	CT-bantayT	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (bàn tay T)	Lần	1,200,000	550,100
199	BVUB102023_18.0264.040	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây) (DA UNG BUỚU)	Lần	522,000	-
200	BVUB102023_18.0277.043	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dây) (DA UNG BUỚU)	Lần	1,446,000	-
201	BVUB102023_18.0173.043	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 64-128 dây) (DA UNG BUỚU)	Lần	1,446,000	-
202	CT-xoangcan	Chụp CLVT hàm-mặt có tiêm thuốc cản quang	Lần	1,200,000	663,400
203	BVUB102023_18.0156.041	Chụp CLVT hàm-mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây) (DA UNG BUỚU)	Lần	632,000	-
204	BVUB102023_18.0172.042	Chụp CLVT hàm-mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dây) (DA UNG BUỚU)	Lần	1,701,000	-
205	CT-xoang	Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang	Lần	1,200,000	550,100
206	BVUB102023_18.0155.040	Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây) (DA UNG BUỚU)	Lần	522,000	-
207	BVUB102023_18.0171.043	Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dây) (DA UNG BUỚU)	Lần	1,446,000	-
208	CT-DM3	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang	Lần	1,200,000	-
209	CT-DM4	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang	Lần	1,700,000	663,400
210	CT-DM5	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang	Lần	1,200,000	-
211	BVUB102023_18.0176.043	Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dây) (DA UNG BUỚU)	Lần	1,446,000	-
212	BVUB102023_18.0176.042	Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dây) (DA UNG BUỚU)	Lần	1,701,000	-
213	CT-DM2	Chụp CLVT mạch máu não	Lần	1,200,000	-
214	BVUB102023_18.0169.042	Chụp CLVT mạch máu não (từ 64-128 dây) (DA UNG BUỚU)	Lần	1,701,000	-
215	CT-soxoangcothuoc	Chụp CLVT sọ não + xoang có tiêm thuốc cản quang	Lần	1,700,000	663,400
216	CT-soxoang	Chụp CLVT sọ não + xoang không tiêm thuốc cản quang	Lần	1,700,000	550,100

BẢNG GIÁ 2025

217	CT-soxoang1	Chụp CLVT sọ não + xoang không tiêm thuốc cản quang	Lần	1,700,000	550,100
218	CT-somach	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D	Lần	1,500,000	663,400
219	CT-socan	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang	Lần	1,200,000	663,400
220	CT-so1	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang	Lần	1,200,000	663,400
221	BVUB102023_18.0150.041	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây) (DA Ung Bướu)	Lần	632,000	-
222	BVUB102023_18.0166.042	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dây) (DA UNG BƯỚU)	Lần	1,701,000	-
223	CT-so	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang	Lần	1,200,000	550,100
224	BVUB102023_18.0149.040	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây) (DA UNG BƯỚU)	Lần	522,000	-
225	BVUB102023_18.0165.043	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dây) (DA UNG BƯỚU)	Lần	1,446,000	-
226	CT-tai	Chụp CLVT tai-xương đá không tiêm thuốc	Lần	1,200,000	550,100
227	CT-bungccq	Chụp CT vĩ tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vĩ tính gan-mật, tuv, lách, da dày-tá tràng.v.v) có tiêm thuốc cản quang	Lần	1,200,000	663,400
228	CT-bung64	CT bụng (64 lát cắt):	Lần	2,700,000	-
229	CT-machmau	CT Chụp mạch máu số hóa xóa nền DSA	Lần	7,700,000	-
230	CT-dmv64lc	CT động mạch vành 64 lát cắt	Lần	3,700,000	-
231	CT-mm64	CT mạch máu (64 lát cắt):	Lần	2,700,000	-
232	CT-mach	CT mạch máu ngực bụng có thuốc cản quang	Lần	1,200,000	663,400
233	CT-momemco	CT mô mềm vùng hông có thuốc cản quang	Lần	1,200,000	-
234	CT-momemko	CT mô mềm vùng hông không thuốc cản quang	Lần	1,200,000	-
235	CT-mophong	CT mô phỏng (có thuốc cản quang)	Lần	3,200,000	-
236	CT-bunggiadinh	CT MSCT Bụng - chậu IV (+) có cản quang - khảo sát tưới máu (Bv Gia Định)	Lần	2,050,000	-
237	CT-daitrang	CT nội soi ảo đại tràng không thuốc cản quang	Lần	1,200,000	-
238	CT-rang	CT răng (1 hàm) không thuốc cản quang	Lần	1,200,000	-
239	CT-thuoc	CT thuốc cản quang	Lọ	500,000	-
240	CT-TTCOTHUOC	CT toàn thân (đầu, cổ, ngực, bụng, chậu) có thuốc cản quang	Lần	4,500,000	-
241	CT-TT	CT toàn thân (đầu, cổ, ngực, bụng, chậu) không thuốc cản quang	Lần	4,500,000	-
242	CT-giamgia	CT-Giám giá chụp tư thế thứ hai trở lên	Lần	(200,000)	-

MRI

243	BVUB102023_18.0324.066	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật (0.2-1.5T)(DA Ung Bướu)	Lần	1,311,000	-
244	BVUB102023_18.0325.065	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)(DA Ung Bướu)	Lần	2,214,000	-
245	BVUB102023_18.0334.066	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (0.2-1.5T)(DA Ung Bướu)	Lần	1,311,000	-
246	MRI-cotsongcocan	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm thuốc tương phản	Lần	2,800,000	2,250,800
247	BVUB102023_18.0335.065	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)(DA Ung Bướu)	Lần	2,214,000	-
248	MRI-cotsongco	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ không tiêm thuốc tương phản	Lần	2,200,000	1,341,500
249	MRI-cotsongcocan1	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ không tiêm tương phản	Lần	2,200,000	1,341,500
250	BVUB102023_18.0336.066	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (0.2-1.5T)(DA Ung Bướu)	Lần	1,311,000	-
251	MRI-cotsongnguccan1	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản	Lần	2,200,000	1,341,500
252	MRI-cotsongnguccan	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản	Lần	2,800,000	2,250,800
253	BVUB102023_18.0337.065	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (0.2-1.5T)(DA Ung Bướu)	Lần	2,214,000	-

BẢNG GIÁ 2025

254	MRI-cotsongnguc	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực không tiêm tương phản	Lần	2,200,000	1,341,500
255	MRI-cotsongtlcan1	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng	Lần	2,200,000	1,341,500
256	MRI-cotsongtl	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng	Lần	2,200,000	1,341,500
257	BVUB102023_18.0338.0 066	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (0.2-1.5T)(DA Ung Bướu)	Lần	1,311,000	-
258	MRI-cotsongtlcan	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản	Lần	2,800,000	2,250,800
259	BVUB102023_18.0339.0 065	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (0.2-1.5T)(DA Ung Bướu)	Lần	2,214,000	-
260	BVUB102023_18.0354.0 066	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới (1.5T)(DA Ung Bướu)	Lần	1,311,000	-
261	BVUB102023_18.0355.0 065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới có tiêm tương phản (1.5T)(DA Ung Bướu)	Lần	2,214,000	-
262	BVUB102023_18.0352.0 066	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên (1.5T)	Lần	1,311,000	-
263	BVUB102023_18.0353.0 065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên có tiêm tương phản (1.5T)(DA Ung Bướu)	Lần	2,214,000	-
264	BVUB102023_18.0333.0 067	Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô (0.2-1.5T)(DA Ung Bướu)	Lần	8,665,000	-
265	BVUB102023_18.0301.0 065	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)(DA Ung Bướu)	Lần	2,214,000	-
266	BVUB102023_18.0300.0 066	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)(DA Ung Bướu)	Lần	1,311,000	-
267	MRI-hocmatkhongthuoc	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác	Lần	2,200,000	-
268	BVUB102023_18.0303.0 066	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (0.2-1.5T)(DA Ung Bướu)	Lần	1,311,000	-
269	MRI-hocmatcothuoc	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản	Lần	2,800,000	-
270	BVUB102023_18.0304.0 065	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)(DA Ung Bướu)	Lần	2,214,000	-
271	BVUB102023_18.0340.0 066	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T)(DA Ung Bướu)	Lần	1,311,000	-
272	MRI-cochan1	Chụp cộng hưởng từ khớp (cổ chân P)	Lần	2,200,000	1,341,500
273	MRI-cochan(T)	Chụp cộng hưởng từ khớp (cổ chân T)	Lần	2,200,000	1,341,500
274	MRI-cochan2	Chụp cộng hưởng từ khớp (cổ chân T)	Lần	2,200,000	1,341,500
275	MRI-cochan(P)	Chụp cộng hưởng từ khớp (cổ chân)	Lần	2,200,000	1,341,500
276	MRI-goiP1	Chụp cộng hưởng từ khớp (gối P)	Lần	2,200,000	1,341,500
277	MRI-goiPcan	Chụp cộng hưởng từ khớp (gối P) có tiêm tương phản tĩnh mạch	Lần	2,800,000	2,250,800
278	MRI-goiT	Chụp cộng hưởng từ khớp (gối T)	Lần	2,200,000	1,341,500
279	MRI-goiT1	Chụp cộng hưởng từ khớp (gối T)	Lần	2,200,000	1,341,500
280	MRI-hangkocan	Chụp cộng hưởng từ khớp (háng P)	Lần	2,200,000	1,341,500
281	MRI-goiP	Chụp cộng hưởng từ khớp (khớp gối P)	Lần	2,200,000	1,341,500
282	MRI-hang	Chụp cộng hưởng từ khớp (khớp háng T)	Lần	2,200,000	1,341,500
283	MRI-vaiP	Chụp cộng hưởng từ khớp (khớp vai P)	Lần	2,200,000	1,341,500
284	MRI-vaiT	Chụp cộng hưởng từ khớp (khớp vai T)	Lần	2,200,000	1,341,500
285	MRI-khuyuP	Chụp cộng hưởng từ khớp (khủy tay P)	Lần	2,200,000	1,341,500
286	MRI-khuyuT	Chụp cộng hưởng từ khớp (khủy tay T)	Lần	2,200,000	1,341,500
287	MRI-goiTcan	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch	Lần	2,800,000	2,250,800
288	MRI-vaiPcan	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch	Lần	2,800,000	2,250,800
289	MRI-vaiTcan	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch	Lần	2,800,000	2,250,800
290	MRI-hangcan	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch	Lần	2,800,000	2,250,800
291	MRI-cochancan	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch	Lần	2,800,000	2,250,800

292	BVUB102023_18.0341.0 065	Chụp cộng hưởng từ khớp cổ tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)(DA Ung Bướu)	Lần	2,214,000	-
293	MRI-hangtrai	Chụp cộng hưởng từ khớp háng (T) có tiêm tương phản tĩnh mạch	Lần	2,800,000	2,250,800
294	MRI-chtkhongthuoc	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực	Lần	2,200,000	1,341,500
295	MRI-chtcothuoc	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm thuốc cản quang	Lần	2,800,000	2,250,800
296	BVUB102023_18.0299.0 065	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)(DA Ung Bướu)	Lần	2,214,000	-
297	BVUB102023_18.0298.0 066	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)(DA Ung Bướu)	Lần	1,311,000	-
298	MRI-chi	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi	Lần	2,200,000	1,341,500
299	MRI-banchan	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi	Lần	2,200,000	1,341,500
300	BVUB102023_18.0345.0 066	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T)(DA Ung Bướu)	Lần	1,311,000	-
301	MRI-chican	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản	Lần	2,800,000	2,250,800
302	MRI-banchancan	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản	Lần	2,800,000	2,250,800
303	BVUB102023_18.0346.0 065	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T)(DA Ung Bướu)	Lần	2,214,000	-
304	MRI-chican1	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi không tiêm tương phản	Lần	2,200,000	2,250,800
305	BVUB102023_18.0306.0 068	Chụp cộng hưởng từ phổ não (spect tính rography) (0.2-1.5T)(DA Ung Bướu)	Lần	3,165,000	-
306	BVUB102023_18.0327.0 065	Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis) (0.2-1.5T)(DA Ung Bướu)	Lần	2,214,000	-
307	MRI-mrv	Chụp cộng hưởng từ sọ não	Lần	3,050,000	1,341,500
308	MRI-maunao	Chụp cộng hưởng từ sọ não	Lần	2,700,000	1,341,500
309	BVUB102023_18.0296.0 066	Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-1.5T)(DA Ung Bướu)	Lần	1,311,000	-
310	MRI-MRVthuoc	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản	Lần	3,400,000	2,250,800
311	MRI-maunaocan	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản	Lần	3,000,000	2,250,800
312	MRI-socan	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản	Lần	2,800,000	2,250,800
313	BVUB102023_18.0297.0 065	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)(DA Ung Bướu)	Lần	2,214,000	-
314	MRI-so	Chụp cộng hưởng từ sọ não không tiêm thuốc tương phản	Lần	2,200,000	1,341,500
315	BVUB102023_18.0320.0 065	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, đa dây-tá tràng...) (0.2-	Lần	2,214,000	-
316	MRI-bungcan	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, đa dây-tá tràng...)	Lần	2,800,000	2,250,800
317	MRI-matcan	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, đa dây-tá tràng...)	Lần	3,000,000	2,250,800
318	MRI-bung	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, đa dây-tá tràng...)	Lần	2,200,000	1,341,500
319	MRI-mat	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, đa dây-tá tràng...)	Lần	2,700,000	1,341,500
320	MRI-than	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, đa dây-tá tràng...)	Lần	2,700,000	1,341,500
321	MRI-bungcan1	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, đa dây-tá tràng...)	Lần	2,200,000	1,341,500
322	BVUB102023_18.0319.0 066	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, đa dây-tá tràng...) (0.2-	Lần	1,311,000	-
323	MRI-vu	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú (0.2-1.5T)	Lần	2,200,000	1,341,500
324	MRI-vucan	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú (0.2-1.5T) có tiêm chất tương phản	Lần	2,800,000	1,341,500
325	BVUB102023_18.0317.0 065	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản (0.2-1.5T)(DA Ung Bướu)	Lần	2,214,000	-
326	BVUB102023_18.0302.0 065	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) (0.2-1.5T)(DA Ung Bướu)	Lần	2,214,000	-
327	MRI-chau	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u	Lần	2,200,000	1,341,500
328	BVUB102023_18.0321.0 066	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u	Lần	1,311,000	-
329	MRI-chaucan	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông,	Lần	2,800,000	2,250,800

BẢNG GIÁ 2025

330	MRI-nieucan	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ từ cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông.	Lần	3,000,000	2,250,800
331	MRI-nieu	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ từ cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông.	Lần	2,700,000	1,341,500
332	BVUB102023_18.0323.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ từ cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông.	Lần	2,214,000	-
333	MRI-mo	Chụp cộng hưởng từ vùng mắt - cổ	Lần	2,200,000	1,341,500
334	BVUB102023_18.0310.0066	Chụp cộng hưởng từ vùng mắt - cổ (0.2-1.5T)(DA Ung Bướu)	Lần	1,311,000	-
335	BVUB102023_18.0311.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng mắt - cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)(DA Ung Bướu)	Lần	2,214,000	-
336	MRI-mocan	Chụp cộng hưởng từ vùng mắt – cổ có tiêm tương phản	Lần	2,800,000	2,250,800
337	MRI-mocan1	Chụp cộng hưởng từ vùng mắt – cổ có tiêm tương phản	Lần	2,200,000	2,250,800
338	BVUB102023_18.0343.0066	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T)(DA Ung Bướu)	Lần	1,311,000	-
339	BVUB102023_18.0344.0065	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (0.2-1.5T)(DA Ung Bướu)	Lần	2,214,000	-
340	MRI-GM	Dịch vụ MRI gây mê.	Lần	1,200,000	-
341	MRI-VMMRAcan	MRI + MRA + MRV có thuốc cản từ (PK Viet My)	Lần	3,200,000	-
342	MRI-VMMRA	MRI + MRA + MRV không thuốc cản từ (PK Viet My)	Lần	2,850,000	-
343	MRI-dmchucan	MRI bụng dựng hình động mạch chủ bụng có thuốc cản quang	Lần	3,400,000	2,336,000
344	MRI-thancan	MRI bụng dựng hình động mạch thận có thuốc cản quang	Lần	3,400,000	2,336,000
345	MRI-gdctcq	MRI có thuốc cản quang(Gia Định)	Lần	2,700,000	-
346	MRI-VMcan	MRI có thuốc cản từ (PK Viet My)	Lần	2,600,000	-
347	MRI-VMdungcan	MRI dựng hình có thuốc cản từ (PK Viet My)	Lần	2,800,000	-
348	MRI-VMthancan	MRI dựng hình động mạch thận có thuốc cản từ (PK Viet My)	Lần	3,200,000	-
349	MRI-VMthan	MRI dựng hình động mạch thận không thuốc cản từ (PK Viet My)	Lần	2,500,000	-
350	MRI-VMdung	MRI dựng hình không thuốc cản từ (PK Viet My)	Lần	2,500,000	-
351	MRI-dmccothuoc	MRI động mạch cảnh sống(có thuốc)	Lần	3,400,000	-
352	MRI-giamgia	MRI Giảm giá chụp tư thế thứ hai trở lên	Lần	(400,000)	-
353	MRI-gdktcq	MRI không thuốc cản quang(Gia Định)	Lần	2,200,000	-
354	MRI-VM	MRI không thuốc cản từ (PK Viet My)	Lần	2,000,000	-
355	MRI-thuoc	MRI thuốc cản từ	Lọ	600,000	-

NỘI SOI

356	NSE-11	Cắt ung thư sớm kết hợp nội soi - phẫu thuật	Lần	6,800,000	-
357	NSB-12	Cắt ung thư sớm qua nội soi(EMR)	Lần	3,500,000	-
358	NSB-13	Cắt ung thư sớm tại phòng mổ(ESD)	Lần	4,000,000	-
359	NSA-13	Chích keo tĩnh mạch phình vị	Lần	1,500,000	-
360	NSA-12	Chích xơ tĩnh mạch thực quản	Lần	1,000,000	-
361	NSABC-5	Đặt stent thực quản, đại trực tràng	Lần	3,500,000	-
362	tt-gdv	Gấp dị vật	Lần	1,600,000	-
363	tt-gdvNG	Gấp dị vật(NG)	Lần	2,400,000	-
364	NSABC-4	Kẹp cầm máu	Lần	650,000	-
365	NSABC-8	Lấy dị vật tiêu hóa đơn giản	Lần	1,000,000	350,500
366	NSABC-8NG	Lấy dị vật tiêu hóa đơn giản(NG)	Lần	1,500,000	-

367	NSABC-2	Lấy dị vật tiêu hóa phức tạp	Lần	1,600,000	-
368	NSABC-2NG	Lấy dị vật tiêu hóa phức tạp(NG)	Lần	2,400,000	-
369	NSF-3	Nội soi cắt polype trực tràng gây mê	Lần	1,900,000	-
370	NSABC-3	Nội soi Chích cầm máu	Lần	1,600,000	656,700
371	NSB-1	Nội soi dạ dày	Lần	600,000	276,500
372	ns-ddpm	Nội soi dạ dày (Tại phòng mổ)	Lần	800,000	276,500
373	NSB-2	Nội soi dạ dày gây mê	Lần	1,600,000	276,500
374	ns-ddgmpm	Nội soi dạ dày gây mê (Tại phòng mổ)	Lần	2,100,000	276,500
375	ns-ddgmnpm	Nội soi dạ dày gây mê Nhi (Tại phòng mổ)	Lần	2,500,000	-
376	NSB-3	Nội soi dạ dày qua ngà mũi	Lần	800,000	276,500
377	ns-ddqnmppm	Nội soi dạ dày qua ngà mũi (Tại phòng mổ)	Lần	1,000,000	-
378	NSE-2	Nội soi đại tràng có thuốc	Lần	1,000,000	352,100
379	ns-dtctpm	Nội Soi Đại Tr tràng Có Thuốc (Tại phòng mổ)	Lần	1,300,000	352,100
380	NSE-4	Nội soi đại tràng gây mê có thuốc	Lần	2,500,000	352,100
381	ns-dtgmctpm	Nội soi Đại Tr tràng Gây Mê Có Thuốc (Tại phòng mổ)	Lần	3,300,000	352,100
382	NSE-3	Nội soi đại tràng gây mê không thuốc	Lần	2,300,000	352,100
383	ns-dtgmktpm	Nội Soi Đại Tr tràng Gây Mê Không Thuốc (Tại phòng mổ)	Lần	3,000,000	352,100
384	ns-dtgmktpmNG	Nội Soi Đại Tr tràng Gây Mê Không Thuốc (Tại phòng mổ)(NG)	Lần	3,450,000	352,100
385	NSE-1	Nội soi đại tràng không thuốc	Lần	900,000	352,100
386	ns-dtktpm	Nội soi đại tràng không thuốc (Tại phòng mổ)	Lần	1,200,000	352,100
387	ns-dtktpmNG	Nội soi đại tràng không thuốc (Tại phòng mổ)(NG)	Lần	1,350,000	352,100
388	NSB-14	Nội soi đặt bóng dạ dày điều trị béo phì	Lần	4,000,000	-
389	NSG-11	Nội soi điều trị nang giả tửu	Lần	4,500,000	-
390	NSD-2	Nội soi mật tụy chẩn đoán	Lần	5,500,000	2,718,800
391	NSD-24	Nội soi mật tụy đặt stent	Lần	5,500,000	2,718,800
392	NSD-21	Nội soi mật tụy lấy sỏi	Lần	5,500,000	2,718,800
393	NS-soimatttrieuan	Nội soi mật tụy ngược dòng (ERCP Triều An)	Lần	22,000,000	153,700
394	NSD-22	Nội soi mật tụy tán sỏi	Lần	5,500,000	2,718,800
395	NSD-25	Nội soi mật tụy tán sỏi + đặt stent	Lần	7,500,000	2,718,800
396	NSD-23	Nội soi mật tụy tán sỏi cấp cứu	Lần	5,500,000	2,718,800
397	NSB-11	Nội soi mở dạ dày nuôi ăn	Lần	3,000,000	2,745,200
398	NS-NDMT	Nội soi ngược dòng mật tụy lấy sỏi	Lần	7,500,000	2,718,800
399	NSH-3	Nội soi phế quản (BV PHẠM NGỌC THẠCH)	Lần	950,000	-
400	NSH-2	Nội soi phế quản gấp dị vật	Lần	1,100,000	-
401	NSC-2	Nội soi ruột non(Balloon)	Lần	8,000,000	-
402	NSC-1	Nội soi ruột non(Capsule)	Lần	15,000,000	-
403	NSD-1	Nội soi tá tràng ống nghiêng	Lần	500,000	-
404	NS-TQSTQ	Nội soi thanh quản sang thực quản	Lần	160,000	-

BẢNG GIÁ 2025

405	ns-tqpm	Nội soi thực quản (Tại phòng mổ)	Lần	550,000	-
406	27669776	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng có thể kết hợp sinh thiết	Lần	450,000	276,500
407	NSF-2	Nội soi trực tràng có thuốc	Lần	700,000	215,200
408	ns-ttctpm	Nội soi trực tràng có thuốc (Tại phòng mổ)	Lần	900,000	677,500
409	ns-ttgmtcpm	Nội Soi Trực Tràng Gây Mê (có thuốc) Tại phòng mổ	Lần	1,600,000	677,500
410	NSF-1	Nội soi trực tràng không thuốc	Lần	550,000	352,100
411	ns-ttktpm	Nội soi trực tràng không thuốc (Tại phòng mổ)	Lần	700,000	352,100
412	27669589	Nội soi trực tràng-hậu môn thắt trĩ	Lần	1,000,000	283,800
413	DVNS-XacDinhSoiDM	Nội Soi Xác Định Sỏi Đường Mật - BV Triều An	Lần	5,900,000	-
414	NSABC-7	Nong và đặt stent thực quản, đại trực tràng	Lần	3,500,000	1,238,400
415	NS-bangquang	NS bàng quang (trong phòng mổ)	Lần	1,500,000	575,300
416	NS-tansoi	NS bàng quang + tán sỏi (tại phòng khám)	Lần	750,000	953,800
417	NS-cmm	NS cầm máu mũi	Lần	500,000	216,500
418	NS-CTCMC1	NS Can thiệp cầm máu bằng clip cho 01 cái	Lần	650,000	-
419	NS-CTCMC2	NS Can thiệp cầm máu bằng clip cho 02 cái	Lần	1,100,000	-
420	NS-CTCMC3	NS Can thiệp cầm máu bằng clip cho 03 cái	Lần	1,600,000	-
421	NS-CTCMPL	NS Can thiệp cầm máu bằng dụng cụ thắt polyp sử dụng 01 lần cho 01 cái	Lần	1,700,000	-
422	NS-CTCMPL2	NS Can thiệp cầm máu bằng dụng cụ thắt polyp sử dụng 01 lần cho 02 cái	Lần	2,500,000	-
423	tt-cplddttt	NS Cắt polyp dạ dày, đại tràng, trực tràng (từ 01-03 polyp)		1,400,000	-
424	tt-cplddtttprm	NS Cắt polyp dạ dày, đại tràng, trực tràng (từ 01-03 polyp) (Tại phòng mổ)		1,850,000	-
425	tt-cplddtttprmNG	NS Cắt polyp dạ dày, đại tràng, trực tràng (từ 01-03 polyp) (Tại phòng mổ)(NG)		2,100,000	-
426	tt-cplddtttNG	NS Cắt polyp dạ dày, đại tràng, trực tràng (từ 01-03 polyp)(NG)		2,100,000	-
427	NS-dtcat	NS cắt polype đại tràng	Lần	1,200,000	-
428	NS-chocdo	NS chọc dò màng bụng / màng phổi	Lần	180,000	153,700
429	NS-chochutgan	NS chọc hút gan qua siêu âm	Lần	700,000	586,300
430	NS-chochutthan	NS chọc hút nang thận qua siêu âm	Lần	520,000	-
431	ns-gmn	NS dạ dày, tá tràng gây mê nhi	Lần	2,500,000	276,500
432	nhi:20.0081.0137	NS đại tràng gây mê nhi	Lần	2,900,000	-
433	NS-divatdaitrang	NS đại tràng lấy dị vật	Lần	1,500,000	-
434	NS-divat	NS gấp dị vật thực quản	Lần	1,500,000	350,500
435	NS-nieuquang	NS niệu quang (trong phòng mổ)	Lần	1,000,000	975,300
436	NS-thuc	NS thực quản	Lần	400,000	276,500
437	NS-divatructrang	NS trực tràng lấy dị vật	Lần	800,000	215,200
438	nhi:03.1071.0139	Soi trực tràng.	Lần	2,400,000	-
439	NSA-11	Thắt tĩnh mạch thực quản	Lần	800,000	-
440	TMH-NShong	TMH Nội soi họng - thanh quản	Lần	220,000	40,000
441	TMH-NSmui	TMH Nội soi mũi xoang	Lần	120,000	40,000
442	TMH-NStai	TMH Nội soi tai	Lần	90,000	40,000

443	TMH-NStmh (cả 3 bộ phận)	TMH Nội soi toàn bộ Tai mũi họng	Lần	300,000	116,100
-----	--------------------------	----------------------------------	-----	---------	---------

SIÊU ÂM

444	SA-benbiu	SA bẹn bìu	Lần	200,000	58,600
445	SA-benbiutg	SA bẹn bìu tại giường	Lần	280,000	58,600
446	SA-bunggiuong	SA bụng (tại giường)	Lần	280,000	58,600
447	SA-bung	SA bụng tổng quát	Lần	200,000	58,600
448	SA-buouvm	SA bướu vùng mông	Lần	200,000	58,600
449	SA-ckunv	SA các khối u phổi ngoại vi	Lần	200,000	58,600
450	SA-cangchanP	SA cẳng chân (P)	Lần	200,000	58,600
451	SA-cangchanPgiuong	SA cẳng chân (P) tại giường	Lần	280,000	58,600
452	SA-cangchanT	SA cẳng chân (T)	Lần	200,000	58,600
453	SA-cangchanTgiuong	SA cẳng chân (T) tại giường	Lần	280,000	58,600
454	SA-cangtayP	SA cẳng tay (P)	Lần	200,000	58,600
455	Sa-cangtayT	SA cẳng tay (T)	Lần	200,000	58,600
456	Sa-cangtayTTG	SA cẳng tay (T) tại giường	Lần	280,000	58,600
457	SA-abces	SA chọc hút abces gan	Lần	300,000	-
458	SA-abcesgiuong	SA chọc hút abces gan tại giường	Lần	350,000	-
459	SA-chochut	SA chọc hút dịch (màng phổi / màng tim / màng bụng)	Lần	280,000	-
460	SA-chochutgiuong	SA chọc hút dịch (màng phổi / màng tim / màng bụng) tại giường	Lần	300,000	-
461	SA-vungcogh	SA cổ gòc hàm	Lần	200,000	58,600
462	SA-covai	SA Cơ vai	Lần	200,000	58,600
463	SA-cots	SA cột sống	Lần	200,000	58,600
464	SA-dmcxs	SA Doppler động mạch cảnh, Doppler xuyên sọ	Lần	300,000	252,300
465	SA-dmcxs(ĐỀ ÁN UB)	SA Doppler động mạch cảnh, Doppler xuyên sọ(SA-dmcxs(ĐỀ ÁN UB)	Lần	219,000	252,300
466	SA-than	SA doppler động mạch thận	Lần	300,000	252,300
467	SA-thangiuong	SA doppler động mạch thận tại giường	Lần	320,000	252,300
468	SA-doppler01	SA doppler mạch máu / các cơ quan	Lần	300,000	252,300
469	SA-DOcd	SA doppler mạch máu chi dưới	Lần	350,000	252,300
470	SA-dppchiduogiuong	SA doppler mạch máu chi dưới tại giường	Lần	370,000	252,300
471	SA-dppchitren	SA doppler mạch máu chi trên	Lần	300,000	252,300
472	SA-dppchitrengiuong	SA doppler mạch máu chi trên tại giường	Lần	320,000	252,300
473	SA-dmcanh	SA doppler mạch máu động mạch cảnh	Lần	300,000	252,300
474	SA-dmcanhgiuong	SA doppler mạch máu động mạch cảnh tại giường	Lần	320,000	252,300
475	SA-dmbung	SA doppler mạch máu động mạch chủ bụng	Lần	300,000	252,300
476	SA-dmbunggiuong	SA doppler mạch máu động mạch chủ bụng tại giường	Lần	320,000	252,300
477	SA-mmob	SA doppler mạch máu ổ bụng(động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	Lần	300,000	252,300
478	SA-thaidoppler	SA Doppler thai	Lần	300,000	89,300
479	SA-dv	SA dương vật	Lần	200,000	58,600

BẢNG GIÁ 2025

480	SA-danhoigan	SA đàn hồi gan	Lần	320,000	-
481	SA-danhoivu	SA đàn hồi vú	Lần	320,000	-
482	SA-daudo khoacdha	SA đầu dò âm đạo(thực hiện tại khoa chẩn đoán hình ảnh)	Lần	250,000	195,600
483	SA-daudo khoasan	SA đầu dò âm đạo(thực hiện tại khoa sản)	Lần	250,000	195,600
484	SA-dui	SA đùi	Lần	200,000	58,600
485	SA-FNAS	SA FNA / SIÊU ÂM	Lần	500,000	-
486	SA-hach	SA hạch	Lần	200,000	58,600
487	SA-htn	SA hệ tiết niệu(thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Lần	200,000	58,600
488	SA-hm	SA hốc mắt	Lần	200,000	58,600
489	SA-khopbp	SA khớp bàn ngón tay bên phải	Lần	200,000	58,600
490	SA-khopbt	SA khớp bàn ngón tay bên trái	Lần	200,000	58,600
491	SA-vungkccp	SA khớp cổ chân phải	Lần	200,000	58,600
492	SA-vungkcct	SA khớp cổ chân trái	Lần	200,000	58,600
493	SA-khopgoiP	SA khớp gối (P)	Lần	200,000	58,600
494	SA-khopgoiPtg	SA khớp gối (P) tại giường	Lần	280,000	58,600
495	SA-khopgoiT	SA khớp gối (T)	Lần	200,000	58,600
496	SA-khopgoiTtg	SA khớp gối (T) tại giường	Lần	280,000	58,600
497	SA-khuyuP	SA khớp khuỷu tay (P)	Lần	200,000	58,600
498	SA-khuyuT	SA khớp khuỷu tay (T)	Lần	200,000	58,600
499	SA-khopvp	SA khớp vai phải	Lần	200,000	58,600
500	SA-khopvt	SA khớp vai trái	Lần	200,000	58,600
501	SA-lotai	SA Lỗ tai	Lần	200,000	58,600
502	SA-lung	SA lưng	Lần	200,000	58,600
503	SA-mp	SA màng phổi	Lần	200,000	58,600
504	SA-mptg	SA màng phổi tại giường	Lần	280,000	58,600
505	SA-mochanP	SA mô mềm bàn chân (P)	Lần	200,000	58,600
506	SA-mochanPgiuong	SA mô mềm bàn chân (P) tại giường	Lần	280,000	58,600
507	SA-mochanT	SA mô mềm bàn chân (T)	Lần	200,000	58,600
508	SA-mochanTgiuong	SA mô mềm bàn chân (T) tại giường	Lần	280,000	58,600
509	SA-motayP	SA mô mềm cánh tay (P)	Lần	200,000	58,600
510	SA-motayT	SA mô mềm cánh tay (T)	Lần	200,000	58,600
511	SA-momem	SA mô mềm khác tại giường	Lần	280,000	58,600
512	SA-momemvbt	SA mô mềm vùng bàn tay	Lần	200,000	58,600
513	SA-mmvd	SA MÔ MỀM VÙNG BỤNG ĐÙI	Lần	200,000	58,600
514	SA-mmvc	SA mô mềm vùng cổ	Lần	200,000	58,600
515	SA-movt	SA mô mềm vùng trán	Lần	200,000	58,600
516	SA-tranT	SA Nang dịch vùng trán trái	Lần	200,000	58,600
517	SA-ob	SA ổ bụng (gan, mật, tụy, thận, lách, bàng quang)	Lần	200,000	58,600

BẢNG GIÁ 2025

518	SA-khoiunguc	SA phần mềm khối u cơ cạnh sống ngực	Lần	200,000	58,600
519	SA-phoi	SA phổi, màng phổi	Lần	200,000	58,600
520	SA-qt	SA qua thóp	Lần	200,000	58,600
521	SA-san	SA sản phụ khoa	Lần	250,000	58,600
522	SA-thai2Dgiuong	SA thai 2D tại giường	Lần	280,000	58,600
523	SA-thai2Dsongthai	SA thai 2D(song thai)	Lần	350,000	58,600
524	SA-thai2Dkhoacdha	SA thai 2D(thực hiện tại khoa chẩn đoán hình ảnh)	Lần	200,000	58,600
525	SA-thai2Dkhoasan	SA thai 2D(thực hiện tại khoa sản)	Lần	250,000	58,600
526	SA-thai4D	SA thai 4D (bao gồm đĩa)	Lần	400,000	58,600
527	SA-thai4Dsongthai	SA thai 4D bao gồm đĩa - song thai	Lần	450,000	58,600
528	SA-3tc	SA thai nhi trong 3 tháng cuối	Lần	200,000	58,600
529	SA-3t	SA thai nhi trong 3 tháng đầu	Lần	200,000	58,600
530	SA-3tg	SA thai nhi trong 3 tháng giữa	Lần	200,000	58,600
531	SA-tn	SA thành ngực	Lần	200,000	58,600
532	SA-doppler02	SA tim doppler màu	Lần	350,000	252,300
533	SA-timgiuong	SA tim doppler màu (tại giường)	Lần	370,000	252,300
534	SA-doppler03	SA tim doppler màu tìm mạch máu qua thực quản	Lần	850,000	252,300
535	SA-gangsuc	SA tim gắng sức	Lần	600,000	616,300
536	SA-mtttn	SA tim, màng tim qua thành ngực	Lần	350,000	252,300
537	SA-thhb	SA tinh hoàn hai bên	Lần	200,000	58,600
538	SA-tq	SA tổng quát	Lần	200,000	58,600
539	SA-tcbt	SA tử cung buồng trứng qua đường bụng	Lần	200,000	58,600
540	SA-tcp	SA tử cung phần phụ	Lần	200,000	58,600
541	SA-giap	SA tuyến giáp	Lần	200,000	58,600
542	SA-tnb	SA tuyến nước bọt	Lần	200,000	58,600
543	Sa-uctp	Sa U cổ tay phải	Lần	200,000	58,600
544	Sa-uctt	SA U cổ tay trái	Lần	200,000	58,600
545	SA-uvungctp	SA u vùng cánh tay phải	Lần	200,000	58,600
546	SA-uvungctt	SA u vùng cánh tay trái	Lần	200,000	58,600
547	SA-uvm	SA u vùng mắt	Lần	200,000	58,600
548	SA-vaiP	SA vai (P)	Lần	200,000	58,600
549	SA-vaiT	SA vai (T)	Lần	200,000	58,600
550	SA-vungc	SA vùng cằm	Lần	200,000	58,600
551	SA-vungkct	SA vùng khớp cổ tay	Lần	200,000	58,600
552	SA-vl	SA vùng lưng	Lần	200,000	58,600
553	SA-vungm	SA vùng hông	Lần	200,000	58,600
554	SA-mangtai	SA vùng tuyến mang tai	Lần	200,000	58,600
555	San-dagaykhoacdha	San Khảo sát độ mờ da gáy(thực hiện tại chẩn đoán hình ảnh)	Lần	300,000	-

BẢNG GIÁ 2025

556	San-dagaykhoasan	San Khảo sát độ mờ da gáy(thực hiện tại khoa sản)	Lần	300,000	-
557	SA-baptayP	Siêu âm bắp tay phải	Lần	200,000	58,600
558	SA-baptayT	Siêu âm bắp tay trái.	Lần	200,000	58,600
559	Sa-giapgiuong	Siêu âm bộ phận tuyến giáp tại giường	Lần	280,000	58,600
560	SA-vu	Siêu âm bộ phận tuyến vú	Lần	200,000	58,600
561	SA-vugiuong	Siêu âm bộ phận tuyến vú (tại giường)	Lần	280,000	58,600
562	SA-DL	Siêu âm Dẫn lưu đường mật qua da dưới hướng dẫn Siêu âm (Tại giường)	Lần	1,000,000	-
563	SA-vudopplerUB	Siêu âm Doppler bộ phận tuyến vú(UB)	Lần	219,000	89,300
564	SA-tmcd	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	Lần	300,000	252,300
565	sa-FAV	Siêu âm FAV	Lần	400,000	252,300
566	sa-mappingphai	Siêu âm Mapping tay phải	Lần	400,000	-
567	sa-timappingtrai	Siêu âm Mapping tay trái	Lần	400,000	-
568	SA-timsosinh	Siêu âm tim sơ sinh đến 2 tháng tuổi	Lần	350,000	-
569	sa-timtg	Siêu âm tim tại giường	Lần	380,000	252,300
570	sa-timthai	Siêu âm tim thai	Lần	400,000	-
571	SA-giap(CTYCanhHoang)	Siêu âm tuyến giáp (Cty Cảnh Hoàng): 160.000đ	Lần	160,000	-
572	SA-VUNGNACH	SIÊU ÂM VÙNG NÁCH	Lần	200,000	58,600

X - QUANG

573	XQ-mat	Chụp Xquang đường mật qua Kehr	Lần	600,000	280,800
574	dolx-cstl	Đo loãng xương cột sống thắt lưng	Lần	280,000	89,300
575	dolx-cstlcxd	Đo loãng xương cột sống thắt lưng + cổ xương đùi	Lần	500,000	148,300
576	dolx-kh	Đo loãng xương khớp háng	Lần	280,000	89,300
577	dolx-toanthan	Đo loãng xương toàn thân	Lần	750,000	-
578	XQ-angi	XQ Angiography mắt	Lần	180,000	-
579	XQ-angigiuong	XQ Angiography mắt (tại giường)	Lần	360,000	-
580	XQ-bh	XQ B/H (Blondeau - Hirtz)	Lần	192,000	73,300
581	XQ-bhgiuong	XQ B/H (Blondeau - Hirtz) tại giường	Lần	288,000	73,300
582	XQ-banchanp	XQ bàn chân phải T+N	Lần	192,000	73,300
583	XQ-banchangiuong	XQ bàn chân phải T+N (tại giường)	Lần	288,000	73,300
584	XQ-banchant	XQ bàn chân trái T+N	Lần	192,000	73,300
585	XQ-banchantgiuong	XQ bàn chân trái T+N (tại giường)	Lần	288,000	73,300
586	XQ-bantayP	XQ bàn tay (P) T+N	Lần	192,000	73,300
587	XQ-bantayPgiuong	XQ bàn tay (P) T+N (tại giường)	Lần	288,000	73,300
588	XQ-bantayT	XQ bàn tay (T) T+N	Lần	192,000	73,300
589	XQ-bantayTgiuong	XQ bàn tay (T) T+N (tại giường)	Lần	288,000	73,300
590	xq-bungdung	XQ bụng đứng không chuẩn bị	Lần	156,000	73,300
591	XQ-kub	XQ bụng không chuẩn bị (KUB)	Lần	250,000	73,300
592	XQ-kubgiuong	XQ bụng không chuẩn bị KUB (tại giường)	Lần	360,000	73,300

593	XQ-cangchanP	XQ căng chân (P) T+N	Lần	192,000	73,300
594	XQ-cangchanP3543	XQ căng chân (P) T+N (phim 35 x 43)	Lần	240,000	73,300
595	XQ-cangchanPgiuong	XQ căng chân (P) T+N (tại giường)	Lần	288,000	73,300
596	XQ-cangchanT	XQ căng chân (T) T+N	Lần	192,000	73,300
597	XQ-cangchanT3543	XQ căng chân (T) T+N (phim 35 x 43)	Lần	240,000	73,300
598	XQ-cangchanTgiuong	XQ căng chân (T) T+N (tại giường)	Lần	288,000	73,300
599	XQ-cangtayP	XQ căng tay (P) T+N	Lần	192,000	73,300
600	XQ-cangtayPgiuong	XQ căng tay (P) T+N (tại giường)	Lần	288,000	73,300
601	XQ-cangtayP35x43	XQ căng tay (P) T+N(phim 35x43)	Lần	240,000	73,300
602	XQ-cangtayT	XQ căng tay (T) T+N	Lần	192,000	73,300
603	XQ-cangtayTgiuong	XQ căng tay (T) T+N (tại giường)	Lần	288,000	73,300
604	XQ-cangtayT35x43	XQ căng tay (T) T+N(phim 35x43)	Lần	240,000	73,300
605	XQ-canhtayP	XQ cánh tay (P) T+N	Lần	192,000	73,300
606	XQ-canhtayPgiuong	XQ cánh tay (P) T+N (tại giường)	Lần	288,000	73,300
607	XQ-canhtayP35x43	XQ cánh tay (P) T+N(phim 35x43)	Lần	240,000	73,300
608	XQ-canhtayT	XQ cánh tay (T) T+N	Lần	192,000	73,300
609	XQ-canhtayTgiuong	XQ cánh tay (T) T+N (tại giường)	Lần	288,000	73,300
610	XQ-canhtayT35x43	XQ cánh tay (T) T+N(phim 35x43)	Lần	240,000	73,300
611	xq-chiduoitaigiuong	xq chi dưới 01 đoạn T-N tại giường	Lần	360,000	-
612	xq-chitrentaigiuong	xq chi trên 01 đoạn T-N tại giường	Lần	360,000	-
613	XQ-uiv	XQ chụp UIV (với thuốc Xenetix)	Lần	720,000	649,800
614	XQ-upr	XQ chụp UPR (với thuốc Xenetix)	Lần	840,000	604,800
615	XQ-CXHX	XQ Chụp Xạ Hình Xương	Lần	1,800,000	-
616	XQ-cochantnP	XQ cổ chân (P) T+N	Lần	192,000	73,300
617	XQ-cochantnPgiuong	XQ cổ chân (P) T+N (tại giường)	Lần	288,000	73,300
618	XQ-cochantnT	XQ cổ chân (T) T+N	Lần	192,000	73,300
619	XQ-cochantnTgiuong	XQ cổ chân (T) T+N (tại giường)	Lần	288,000	73,300
620	XQ-cotayP	XQ cổ tay (P) T-N	Lần	192,000	73,300
621	XQ-cotayT	XQ cổ tay (T) T-N	Lần	192,000	73,300
622	XQ-cscchech02ben	XQ cột sống cổ chéch 3/4 hai bên (phim 35x43):	Lần	240,000	73,300
623	XQ-csccuingua	XQ Cột sống cổ cúi ngựa	Lần	192,000	73,300
624	XQ-csccuingua35x43	XQ Cột sống cổ cúi ngựa(phim 35x43)	Lần	240,000	73,300
625	XQ-csc	XQ Cột sống cổ T+N 26X36	Lần	192,000	73,300
626	XQ-cscchech	XQ cột sống cổ T+N chéch 3/4	Lần	360,000	73,300
627	XQ-cscchechgiuong	XQ cột sống cổ T+N chéch 3/4 (tại giường)	Lần	576,000	73,300
628	XQ-cscchech35x43	XQ cột sống cổ T+N chéch 3/4(phim 35x43)	Lần	408,000	73,300
629	XQ-csc35x43	XQ Cột sống cổ T+N(phim35x43)	Lần	240,000	73,300
630	XQ-CSUN35X43	XQ cột sống ngực T-N(phim 35X43)	Lần	240,000	73,300

BẢNG GIÁ 2025

631	XQ-cstl34	XQ cột sống thắt lưng chéo 3/4 hai bên	Lần	192,000	73,300
632	XQ-cstlchech34	XQ cột sống thắt lưng chéo 3/4 hai bên (phim 35x43)	Lần	240,000	73,300
633	XQ-cstlcuingua	XQ Cột sống thắt lưng cúi - ngựa vồ đa	Lần	192,000	73,300
634	XQ-cstlcuingua3543	XQ cột sống thắt lưng cúi + ngựa vồ đa (phim 35 x 43)	Lần	240,000	73,300
635	XQ-cstltncn	XQ Cột sống thắt lưng T + N + cúi - ngựa	Lần	360,000	73,300
636	XQ-cstl	XQ cột sống thắt lưng T+N	Lần	192,000	73,300
637	XQ-cstl3543	XQ cột sống thắt lưng T+N (phim 35 x 43)	Lần	240,000	73,300
638	XQ-cstlgiuong	XQ cột sống thắt lưng T+N (tại giường)	Lần	288,000	73,300
639	XQ-cstlchech	XQ cột sống thắt lưng T+N + chéo 3/4	Lần	360,000	73,300
640	XQ-CSUNNHO	XQ CỘT SỐNG ỨC NGỰC FILM NHỎ	Lần	144,000	-
641	XQ-csun	XQ cột sống ức ngực T+N	Lần	192,000	73,300
642	XQ-csungiuong	XQ cột sống ức ngực T+N (tại giường)	Lần	360,000	73,300
643	XQ-dd	XQ dạ dày (Barit)	Lần	480,000	124,300
644	XQ-dt	XQ đại tràng (Barit)	Lần	480,000	164,300
645	XQ-duiP	XQ đùi (P) T+N	Lần	192,000	73,300
646	XQ-duiPgiuong	XQ đùi (P) T+N (tại giường)	Lần	288,000	73,300
647	XQ-duiT	XQ đùi (T) T+N	Lần	192,000	73,300
648	XQ-duiTgiuong	XQ đùi (T) T+N (tại giường)	Lần	288,000	73,300
649	XQ-duongdo	XQ đường dò (với thuốc Xenetix)	Lần	600,000	446,800
650	XQ-gotchanP	XQ gót chân (P) T+N	Lần	192,000	73,300
651	XQ-gotchanT	XQ gót chân (T) T+N	Lần	192,000	73,300
652	XQ-hamthang	XQ hàm mặt thẳng	Lần	144,000	73,300
653	XQ-khopbs	XQ Khớp (theo chỉ định BS)	Lần	175,000	-
654	XQ-goiP	XQ Khớp gối (P) T+N	Lần	192,000	73,300
655	XQ-goiP35x43	XQ Khớp gối (P) T+N (phim 35x43)	Lần	240,000	73,300
656	XQ-goitTP	XQ Khớp gối (P) T+N+Tiếp tuyến	Lần	312,000	73,300
657	XQ-goitieptuyenP	XQ Khớp gối (P) Tiếp tuyến	Lần	192,000	73,300
658	XQ-goiT	XQ Khớp gối (T) T+N	Lần	192,000	73,300
659	XQ-goiT35x43	XQ Khớp gối (T) T+N (phim 35x43)	Lần	240,000	73,300
660	XQ-goiTgiuong	XQ Khớp gối (T) T+N tại giường	Lần	288,000	73,300
661	XQ-goitTP	XQ Khớp gối (T) T+N+Tiếp tuyến	Lần	312,000	73,300
662	XQ-goitieptuyenT	XQ Khớp gối (T) Tiếp tuyến	Lần	192,000	73,300
663	XQ-goitieptuyenPgiuong	XQ Khớp gối Tiếp tuyến (P) (tại giường)	Lần	288,000	73,300
664	XQ-goitieptuyenTgiuong	XQ Khớp gối Tiếp tuyến (T) (tại giường)	Lần	288,000	73,300
665	xq-khp26x36	Xq khớp háng(P) phim 26x36	Lần	192,000	73,300
666	xq-khP35x43	Xq khớp háng(P) phim 35x43	Lần	240,000	73,300
667	xq-kht26x36	Xq khớp háng(T) phim 26x36	Lần	192,000	73,300
668	xq-kht35x43	Xq khớp háng(T) phim 35x43	Lần	240,000	73,300

BẢNG GIÁ 2025

669	XQ-thaiduong	XQ khớp thái dương (hàm 2 bên - 2 tư thế)	Lần	192,000	73,300
670	XQ-thaiduonggiuong	XQ khớp thái dương (hàm 2 bên - 2 tư thế) tại giường	Lần	288,000	73,300
671	XQ-vaiPgiuong	XQ khớp vai + xương đòn + xương bả vai (P) T + N (tại giường)	Lần	288,000	73,300
672	XQ-vaioutPgiuong	XQ khớp vai + xương đòn + xương bả vai (P) T + N + Outlet (tại giường)	Lần	576,000	73,300
673	XQ-vaioutP	XQ khớp vai + xương đòn + xương bả vai (P) T + N + Outlet	Lần	312,000	73,300
674	XQ-vaiP26x36	XQ khớp vai + xương đòn + xương bả vai (P) T + N(phim 26x36)	Lần	192,000	73,300
675	XQ-vaiP35x43	XQ khớp vai + xương đòn + xương bả vai (P) T + N(phim 35x43)	Lần	240,000	73,300
676	XQ-vaiTgiuong	XQ khớp vai + xương đòn + xương bả vai (T) T + N (tại giường)	Lần	288,000	73,300
677	XQ-vaioutTgiuong	XQ khớp vai + xương đòn + xương bả vai (T) T + N + Outlet (tại giường)	Lần	576,000	73,300
678	XQ-vaioutT	XQ khớp vai + xương đòn + xương bả vai (T) T + N + Outlet	Lần	312,000	73,300
679	XQ-vaiT26x36	XQ khớp vai + xương đòn + xương bả vai (T) T + N(phim 26x36)	Lần	192,000	73,300
680	XQ-vaiT35x43	XQ khớp vai + xương đòn + xương bả vai (T) T + N(phim 35x43)	Lần	240,000	73,300
681	XQ-chau35x43	XQ khung chậu (phim 35 x 43)	Lần	240,000	73,300
682	xq-kcn26x36	Xq khung chậu nghiêng(phim 26x36)	Lần	192,000	73,300
683	xq-kcn35x43	Xq khung chậu nghiêng(phim 35x43)	Lần	240,000	73,300
684	XQ-chaugiuong	XQ Khung chậu thẳng (tại giường)	Lần	288,000	73,300
685	XQ-chau26x36	XQ Khung chậu thẳng(phim 26x36)	Lần	192,000	73,300
686	XQ-khuyP	XQ khủy tay (P) T+N	Lần	192,000	73,300
687	XQ-khuyPgiuong	XQ khủy tay (P) T+N (tại giường)	Lần	288,000	73,300
688	XQ-khuyT	XQ khủy tay (T) T+N	Lần	192,000	73,300
689	XQ-khuyTgiuong	XQ khủy tay (T) T+N (tại giường)	Lần	288,000	73,300
690	XQ-nhu	XQ nhũ ảnh	Lần	360,000	102,300
691	XQ-phoite	XQ phổi thẳng trẻ em	Lần	156,000	73,300
692	XQ-phoitegiuong	XQ phổi thẳng trẻ em (tại giường)	Lần	216,000	73,300
693	XQ-shuller	XQ Shuller hai tai	Lần	192,000	73,300
694	XQ-shullergiuong	XQ Shuller hai tai (tại giường)	Lần	288,000	73,300
695	XQ-so	XQ sọ T+N	Lần	288,000	105,300
696	XQ-sogiuong	XQ sọ T+N (tại giường)	Lần	288,000	105,300
697	XQ-towne	XQ sọ thể Towne (xem xương chẩm)	Lần	156,000	73,300
698	XQ-townegiuong	XQ sọ thể Towne (xem xương chẩm) tại giường	Lần	288,000	73,300
699	XQ-thucquan	XQ thực quản (có thuốc cản quang)	Lần	240,000	124,300
700	XQ-dinhvon	XQ tim phổi đỉnh ưỡn	Lần	195,000	73,300
701	XQ-tpnghieng	XQ tim phổi nghiêng	Lần	195,000	73,300
702	XQ-tpnghienggiuong	XQ tim phổi nghiêng (tại giường)	Lần	288,000	73,300
703	XQ-tpnghieng35x43	XQ tim phổi nghiêng(phim 35x43)	Lần	192,000	73,300
704	XQ-tpthang	XQ tim phổi thẳng	Lần	195,000	73,300
705	XQ-tpthang3543	XQ tim phổi thẳng (phim 35 x 43)	Lần	192,000	73,300
706	XQ-tpthanggiuong	XQ tim phổi thẳng (tại giường)	Lần	312,000	73,300

BẢNG GIÁ 2025

707	XQ-tpthangtg3543	XQ tìm phổi thẳng tại giường(phim 35 x 43)	Lần	336,000	73,300
708	XQ-tucung	XQ tử cung vòi trứng	Lần	576,000	451,800
709	XQ-mui	XQ xương chính mũi	Lần	156,000	73,300
710	XQ-muigiuong	XQ xương chính mũi (tại giường)	Lần	288,000	73,300
711	XQ-don	XQ xương đòn T+N	Lần	204,000	73,300
712	XQ-dongiuong	XQ xương đòn T+N (tại giường)	Lần	408,000	73,300
713	xq-xdp35x43	XQ xương đùi (P) T+N (phim 35x43)	Lần	240,000	73,300
714	xq-xdt35x43	XQ xương đùi (T) T+N (phim 35x43)	Lần	240,000	73,300
715	XQ-ham	XQ xương hàm dưới chềch	Lần	156,000	73,300
716	XQ-hamgiuong	XQ xương hàm dưới chềch (tại giường)	Lần	288,000	73,300
717	xq-xuongtaigiuong	xq xương(hàm mặt/sọ) T+N(tại giường)	Lần	360,000	73,300

XÉT NGHIỆM

718	afb_zichl_neelsen	(KSK) AFB trực tiếp nhuộm Zichl-Neelsen	Lần	240,000	-
719	dv-soidaymat	Dv Soi đáy mắt	Lần	100,000	60,000
720	XN-DLHbA1C	Định lượng HbA1c	Lần	180,000	105,300
721	XN-TB(PNT)	HMMD 1 dấu ấn TB (PNT)	Lần	610,000	-
722	XN-HCR350	Hồng cầu rửa 350ml + Phản ứng chéo	Lần	1,650,000	-
723	mat-sam	Mat siêu âm mắt	Lần	200,000	69,700
724	Tp-bc	NẮN CHỈNH KHỚP ĐÓT BÀN CHÂN	Lần	300,000	-
725	Tp-bt	NẮN CHỈNH KHỚP ĐÓT BÀN TAY	Lần	300,000	-
726	DV-Nhuomhongcau	Nhuộm hồng cầu lưới trên máy tự động	Lần	211,900	-
727	XN-PGN	PANEL GÂY NGHIỆN	Lần	260,000	-
728	SA-mtqtq	SA tim, màng tim qua thực quản	Lần	1,000,000	834,300
729	Spot-mas	Tầm soát sớm 5 loại ung thư (Vú, đại trực tràng, Gan,Phổi, dạ dày)	Lần	9,100,000	-
730	UBSpot-mas	UB - Tầm soát sớm 5 loại ung thư (Vú, đại trực tràng, Gan,Phổi, dạ dày)	Lần	8,645,000	-
731	UBXN-GenLDL	UB - XN Gen LDL	Lần	2,346,500	-
732	UBXN-GenCare Premium	UB - XN GenCare Premium	Lần	18,525,000	-
733	UBXN-MenCare	UB - XN MenCare	Lần	3,087,500	-
734	UBXN-oncoSure	UB - XN oncoSure	Lần	8,027,500	-
735	UBXN-oncoSurePlus	UB - XN oncoSure Plus	Lần	12,350,000	-
736	UBXN-pinkcare	UB - XN PinkCare	Lần	3,087,500	-
737	XN-VitD3	Vitamin D total (25-OH)	Lần	330,000	-
738	DV-XN14Gene	XN 15 bệnh di truyền gen lặn (tiền hôn nhân)	Lần	2,100,000	-
739	XN-cholines	XN Acetyl Cholinesterase	Lần	90,000	-
740	XN-ACTH	XN ACTH / MÁU	Lần	195,000	84,100
741	XN-ada	XN ADA (Adenosine Deaminase) máu / dịch	Lần	220,000	-
742	XN-adenov	Xn Adenovirus IgG / IgM	Lần	360,000	-
743	XN-ADH	XN ADH (Anti Diuretic Hormone)	Lần	780,000	-

744	XN-AFP	XN AFP	Lần	192,000	95,300
745	XN-albD	XN ALBUMINE dịch	Lần	70,000	-
746	XN-alb	XN ALBUMINE máu	Lần	70,000	22,400
747	XN-aldos	XN Aldosteron	Lần	475,000	-
748	XN-ALK	XN ALK - Phosphatase	Lần	80,000	-
749	XN-aTNF	XN Alpha - TNF (Tumor Necrosis Factor)	Lần	650,000	-
750	XN-alp1	XN Alpha 1 - antitrypsine	Lần	80,000	-
751	XN-alp2	XN Alpha 2 - macrolobulin	Lần	260,000	-
752	XN-AMA	XN AMA - M2	Lần	200,000	-
753	XN-amh	XN AMH (Anti-Mullerian Hormon)	Lần	715,000	-
754	XN-amibe	XN Amibe (máu)	Lần	130,000	-
755	XN-amiphan	XN Amibe phân	Lần	100,000	80,000
756	XN-amibeD	XN Amibe trong dịch	Lần	130,000	-
757	XN-amyD	XN AMYLASE dịch	Lần	70,000	22,400
758	XN-amy	XN AMYLASE máu	Lần	70,000	22,400
759	XN-amyNT	XN AMYLASE nước tiểu	Lần	70,000	39,200
760	XN-ANA8	XN ANA - 8 - Profile	Lần	1,570,000	-
761	XN-ANA	XN ANA Test	Lần	150,000	-
762	XN-AIGG	XN Ancylostoma IgG	Lần	156,000	-
763	XN-AIGM	XN Ancylostoma IgM	Lần	156,000	-
764	XN-AngioG	XN Angiostrongylus cantonensis IgG	Lần	130,000	-
765	XN-AngioM	XN Angiostrongylus cantonensis IgM	Lần	130,000	-
766	XN-GAD	XN Anti - GAD	Lần	460,000	-
767	XN-SM	XN Anti - Sm	Lần	140,000	-
768	XN-antibeta2igG	XN Anti Beta2 glycoprotein 1 IgG (Beta 2GP1 IgG)	Lần	780,000	-
769	XN-antibeta2igM	XN Anti Beta2 glycoprotein 1 IgM (Beta 2GP1 IgM)	Lần	780,000	-
770	XN-CCP	XN Anti CCP (Anti Cyclic Citrullinated Peptide)	Lần	380,000	324,500
771	XN-dsDNA	Xn Anti dsDNA	Lần	260,000	-
772	XN-HAV	XN Anti HAV IgG - IgM	Lần	350,000	-
773	XN-HBcM	Xn Anti HBc IgM	Lần	160,000	123,400
774	XN-HBc-tt	XN Anti HBc total (IgG+IgM)	Lần	300,000	78,300
775	XN-antihbe	XN Anti HBe (miễn dịch tự động)	Lần	120,000	-
776	XN-HCV	XN Anti HCV	Lần	156,000	58,600
777	XN-antihcv	XN Anti HCV (miễn dịch tự động)	Lần	160,000	130,500
778	XN-HDV	XN Anti HDV IgG - IgM	Lần	350,000	-
779	XN-HEV	XN Anti HEV IgG - IgM	Lần	350,000	-
780	XN-histone	Xn Anti Histone	Lần	140,000	-
781	XN-TPO	XN Anti Microsomal (TPO Ab)	Lần	170,000	-

BẢNG GIÁ 2025

782	XN-APPLIPID	Xn Anti Phospholipid IgG / IgM	Lần	360,000	-
783	XN-TGAb	Xn Anti Thyroglobulin	Lần	160,000	-
784	XN-Ax	XN Anti Xa	Lần	330,000	-
785	XN-sardinhluong	XN Anti-SARS-CoV-2 (định lượng)	Lần	250,000	-
786	XN-ALTTM	XN Áp lực thẩm thấu máu	Lần	390,000	112,400
787	XN-ArcarisG	XN Arcaris lumbriloides IgG	Lần	110,000	-
788	XN-ArcarisM	XN Arcaris lumbriloides IgM	Lần	110,000	-
789	XN-Arsenic	XN Arsenic (ICP-MS)/ máu	Lần	960,000	-
790	XN-Arsenicnt24	XN Arsenic (ICP-MS)/ NT24h	Lần	325,000	-
791	XN-ASO	XN ASO	Lần	80,000	-
792	XN-asper	XN Aspergillus IgG - IgM	Lần	520,000	-
793	XN-BC/HCD	XN Bạch cầu + Hồng cầu trong dịch	Lần	160,000	-
794	XN-barbi	XN Barbiturate niệu (test nhanh)	Lần	630,000	-
795	XN-Benzo	XN Benzodiazepine	Lần	95,000	-
796	XN-beta2	Xn Beta 2 MicroGlobulin	Lần	182,000	78,500
797	XN-betaCL	XN Beta CrossLaps	Lần	156,000	-
798	XN-BHCG	XN Beta HCG	Lần	240,000	89,700
799	XN-bilTDIDirect	XN Bilirubine (Direct) máu	Lần	50,000	22,400
800	XN-bilTDIIndirect	XN Bilirubine (Indirect) máu	Lần	50,000	22,400
801	XN-bilTDI	XN Bilirubine (Total, Direct, Indirect) máu	Lần	150,000	22,400
802	XN-bilTDItotal	XN Bilirubine (Total) máu	Lần	50,000	22,400
803	XN-BNP	XN BNP	Lần	520,000	-
804	XNTSDOCCHAT	XN Bộ tầm soát độc chất	Lần	1,950,000	-
805	XN-BUN	XN BUN	Lần	40,000	-
806	XN-Cpep	XN C - Peptide	Lần	195,000	-
807	XN-C1	XN C1	Lần	140,000	-
808	XN-C2	XN C2	Lần	140,000	-
809	XN-C3	XN C3	Lần	100,000	-
810	XN-C4	XN C4	Lần	100,000	-
811	XN-CA125	XN CA 125	Lần	228,000	144,200
812	XN-CA153	XN CA 15-3	Lần	228,000	156,200
813	XN-CA199	XN CA 19-9	Lần	228,000	144,200
814	XN-CA724	XN CA 72-4	Lần	190,000	139,200
815	XN-Ca++	XN Ca++ máu	Lần	70,000	16,800
816	XN-calci	XN Calcitonin	Lần	182,000	139,200
817	XN-Addis	XN Cận Addis	Lần	120,000	-
818	XN-candida	XN Candida IgG - IgM	Lần	360,000	-
819	XN-Canc	XN Canxi (Ca) nước tiểu	Lần	75,000	-

820	XN-cardio	XN Cardiolipin IgG - IgM	Lần	210,000	-
821	xn-catemau	XN CATE CHOLAMINE MÁU	Lần	780,000	-
822	XN-cayBK	XN cây BK	Lần	350,000	170,000
823	XN-cayDSH	XN cây dịch + KSD	Lần	280,000	170,000
824	XN-cayD	XN CÂY ĐÀM + KSD	Lần	280,000	170,000
825	XN-cayM	XN Cây máu + KSD	Lần	300,000	-
826	xn-caymaudinhdanh	XN Cây máu định danh bằng máy tự động	Lần	350,000	-
827	XN-MGIPNT	XN CÂY MGIT (Phạm Ngọc Thạch)		370,000	-
828	XN-cayMGITKSD	XN Cây MGIT + KSD	Lần	1,350,000	-
829	XN-cayMU	XN CÂY MỦ + KSD	Lần	280,000	261,000
830	XN-cayNAM	XN Cây nấm	Lần	330,000	170,000
831	XN-cayNT	XN CÂY NƯỚC TIỂU + KSD	Lần	260,000	170,000
832	XN-phanksd	XN Cây phân + KSD	Lần	260,000	-
833	XN-KLKSD	XN CÂY VI KHUẨN LAO + KSD	Lần	1,268,000	-
834	XN-CD4/CD8	XN CD4 / CD8	Lần	700,000	-
835	XN-CEA	XN CEA	Lần	228,000	89,700
836	XN-Cellblock	XN Cell Block	Lần	330,000	-
837	XN-cerulo	XN Ceruloplasmin	Lần	110,000	-
838	XN-cerulo-dongkethop	XN Ceruloplasmine (Đồng kết hợp protein)	Lần	98,000	-
839	XN-ceton	XN Ceton máu	Lần	70,000	-
840	XN-cetonNT	XN Ceton niệu	Lần	40,000	-
841	Xn-PCRP210	Xn Chẩn đoán chuyển đoạn Philadelphia(BCR/ABL) P210	Lần	4,100,000	-
842	Xn-PCRP190	Xn Chẩn đoán chuyển đoạn Philadelphia(BCR/ABL) P910	Lần	4,100,000	-
843	XN-chlapneu	XN Chlamydia pneumonia IgG - IgM	Lần	360,000	150,000
844	xn-ctiga	XN Chlamydia Tracholmatis IgA	Lần	325,000	-
845	XN-chlatra	XN Chlamydia tracomatis IgG - IgM	Lần	360,000	-
846	XN-MOMAUCHOLES	XN CHOLESTEROL	Lần	50,000	28,000
847	XN-CKMB	XN CK - MB	Lần	130,000	39,200
848	XN-sinenigg	XN Clonorchis sinensis IgG	Lần	140,000	-
849	XN-clonor	XN Clonorchis sinensis IgG - IgM	Lần	260,000	-
850	XN-CMV	XN CMV IgG - IgM	Lần	390,000	-
851	XN-cocain	XN Cocain niệu (test nhanh)	Lần	275,000	44,800
852	XN-corti	XN CORTISOL / MÁU	Lần	140,000	95,300
853	XN-cortiNT	XN Cortisol nước tiểu	Lần	140,000	-
854	XN-CPK	XN CPK	Lần	95,000	28,000
855	XN-CPK(CK)	XN CPK (CK) (Creatine Phosphat Kinase)	Lần	78,000	-
856	XN-cre	XN CREATININE máu	Lần	50,000	22,400
857	XN-creNT	XN Creatinine nước tiểu	Lần	50,000	-

BẢNG GIÁ 2025

858	XN-CRP	Xn CRP Latex	Lần	80,000	-
859	XN-cu	XN Cu	Lần	1,040,000	-
860	XN-Cu++	XN Cu 2+ (máu)	Lần	100,000	-
861	XN-cyfra	XN Cyfra 21-1	Lần	247,000	100,900
862	XN-cyslo	XN Cyslosporine	Lần	330,000	-
863	XN-cystiG	XN Cysticercose IgG	Lần	150,000	-
864	XN-cystiM	XN Cysticercose IgM	Lần	132,000	-
865	XN-ddimer	XN d.dimer(DIC test)	Lần	260,000	-
866	XN-DENGUE	XN Dengue IgG / IgM	Lần	180,000	142,500
867	XN-DENNS1	Xn Dengue NS1Ag	Lần	235,000	142,500
868	XN-DENGUETD	XN Dengue virus IgM miễn dịch bán tự động	Lần	295,000	-
869	XN-HBSnhanh	Xn Determine HBsAg (Rapid test)	Lần	100,000	58,600
870	XN-HIV	Xn Determine HIV 1+2 (Rapid test)	Lần	150,000	58,600
871	XN-VDRL	XN Determine SYPHILIS(xn định tính xác định bệnh giang mai)	Lần	150,000	-
872	XN-diagsure	XN DiagSure	Lần	7,410,000	-
873	XN-double	Xn Double test	Lần	400,000	-
874	XN-DDHb	XN Điện di Hb	Lần	400,000	-
875	XN-DDMD	XN Điện di miễn dịch (IGA / IgG / IgM)	Lần	280,000	-
876	XN-DDpro	XN Điện di Protein	Lần	325,000	-
877	XN-iondonc	XN Điện Giải Đồ (Na + K+ Cl) nước tiểu	Lần	105,000	-
878	Xn-crphs	XN Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity) [Máu]	Lần	255,000	56,100
879	XN-dletha	XN Định lượng Ethanol	Lần	140,000	-
880	Xn-fibri-TMHH	XN Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động, BV TMHH	Lần	440,000	-
881	XN-HBSABDL	XN định lượng HBsAb	Lần	168,000	-
882	XN-HBVDL	XN Định lượng HBV	Lần	810,000	-
883	XN-HCVDL	XN Định lượng HCV	Lần	810,000	861,700
884	XN-HIVDL	XN Định lượng HIV	Lần	1,430,000	-
885	XN-insulin	XN Định lượng Insulin	Lần	140,000	84,100
886	XN-dlvan	XN Định lượng Vancomycin	Lần	650,000	-
887	XN-dlix	XN Định lượng yếu tố IX	Lần	780,000	-
888	XN-dlviii	XN Định lượng yếu tố VIII	Lần	780,000	-
889	XN-GS2	XN Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Lần	170,000	-
890	XN-DNM(TMHH)	XN Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) bằng phương pháp Gelcard (BVN) (TMHH)	Lần	357,000	-
891	XN-ABO	XN Định nhóm máu khó hệ ABO	Lần	500,000	222,700
892	XN-dinhthinamp	XN Định tính Amphetamin (Niệu-test nhanh)	Lần	275,000	44,800
893	XN-tescovid(hongngoc)	XN định tính kháng nguyên SARS-COV-2 (Hong Ngọc)	Lần	1	261,000
894	XN-tescovidnhanvien(góp 2)	XN định tính kháng nguyên SARS-COV-2 (nhân viên góp 2)	Lần	150,000	261,000
895	XN-tescovidnhanvien	XN định tính kháng nguyên SARS-COV-2 (nhân viên)	Lần	1	261,000

896	XN-tescovid07	XN định tính kháng nguyên SARS-COV-2 (Test nhân viên tâm soát gộp 2)	Lần	1	261,000
897	XN-DSBHC	XN ĐO SỨC BỀN HỒNG CẦU	Lần	110,000	-
898	XN-dtc	XN Độ tập trung tiểu cầu	Lần	50,000	-
899	XN-DTTcre	XN Độ thanh thải Creatinine	Lần	70,000	-
900	XN-dotbien	XN ĐỘT BIẾN EGFR	Lần	6,500,000	-
901	XN-braf	XN Đột biến gen BRAF	Lần	8,400,000	-
902	XN-egfr-dotbien	XN Đột biến gen EGFR	Lần	8,400,000	-
903	XN-kras	XN Đột biến gen KRAS	Lần	8,400,000	-
904	XN-nras	XN Đột biến gen NRAS	Lần	8,400,000	-
905	XN-G6DP	XN Đột biến gene G6PD	Lần	1,300,000	-
906	XN-dotbien gene Thalassemia tr	XN Đột biến gene Thalassemia trên 01 người	Lần	2,100,000	-
907	XN-Ehis	XN E.Histolytica (Amibe trong gan, phổi)	Lần	180,000	-
908	XN-EBVmedic	XN EBV - DNA (Định Lượng) Medic	Lần	900,000	-
909	XN-EBV	XN EBV IgG - IgM	Lần	442,000	-
910	XN-echinoG	XN Echinococcus granulosus IgG	Lần	150,000	-
911	XN-echinoM	XN Echinococcus granulosus IgM	Lần	132,000	-
912	XN-eGFR	XN eGFR (độ lọc cầu thận):	Lần	80,000	-
913	XN-ENA	XN ENA (Profile 6)	Lần	1,300,000	-
914	XN-estra	XN Estradiol	Lần	156,000	-
915	XN-FactorV	XN Factor V Layden	Lần	250,000	-
916	XN-fascio	XN Fasciola Sp. (Sán lá lớn ở gan)	Lần	150,000	-
917	XN-fe	XN Fe huyết thanh	Lần	78,000	33,600
918	XN-ferri	XN FERRITIN	Lần	160,000	84,100
919	XN-ferri1	XN FERRITIN(BV Truyền máu huyết học)	Lần	300,000	84,100
920	XN-FEBE	XN FFBE (Mẫu mô hoặc mẫu máu)	Lần	9,000,000	-
921	XN-fibri	XN FIBRINOGEN	Lần	100,000	60,800
922	Xn-fishmaumo	XN FISH(Mẫu mô)	Lần	8,000,000	-
923	XN-folate	XN Folate	Lần	156,000	89,700
924	XN-PSAF%	Xn FPSA (total PSA, Free PSA)%	Lần	429,000	-
925	XN-freetestos	XN Free testosterone	Lần	325,000	-
926	XN-FSH	XN FSH	Lần	160,800	84,100
927	XN-TGFT3	XN FT3.	Lần	134,000	67,300
928	XN-TGFT4	XN FT4.	Lần	134,000	67,300
929	XN-G6PD	XN G6PD	Lần	182,000	87,000
930	XN-GAAD	XN GAAD	Lần	910,000	-
931	XN GBS -PCR	XN GBS (Group B Strep) PCR	Lần	400,000	-
932	XN-GenLDL	XN Gen LDL	Lần	2,470,000	-
933	XN-GenCare Premium	XN GenCare Premium	Lần	19,500,000	-

BẢNG GIÁ 2025

934	XN-GAN GGT	XN GGT.	Lần	47,600	20,000
935	XN-strongy	XN Giun Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch bán tự động	Lần	150,000	-
936	XN-globu	XN Globuline	Lần	60,000	22,400
937	XN-GLUDNT1	XN Glucose (Bấm đường huyết đầu ngón tay LẦN 1)	Lần	40,000	16,000
938	XN-GLUDNT10	XN Glucose (Bấm đường huyết đầu ngón tay LẦN 10)	Lần	40,000	16,000
939	XN-GLUDNT11	XN Glucose (Bấm đường huyết đầu ngón tay LẦN 11)	Lần	40,000	16,000
940	XN-GLUDNT12	XN Glucose (Bấm đường huyết đầu ngón tay LẦN 12)	Lần	40,000	16,000
941	XN-GLUDNT13	XN Glucose (Bấm đường huyết đầu ngón tay LẦN 13)	Lần	40,000	16,000
942	XN-GLUDNT14	XN Glucose (Bấm đường huyết đầu ngón tay LẦN 14)	Lần	40,000	16,000
943	XN-GLUDNT15	XN Glucose (Bấm đường huyết đầu ngón tay LẦN 15)	Lần	40,000	16,000
944	XN-GLUDNT2	XN Glucose (Bấm đường huyết đầu ngón tay LẦN 2)	Lần	40,000	16,000
945	XN-GLUDNT3	XN Glucose (Bấm đường huyết đầu ngón tay LẦN 3)	Lần	40,000	16,000
946	XN-GLUDNT4	XN Glucose (Bấm đường huyết đầu ngón tay LẦN 4)	Lần	40,000	16,000
947	XN-GLUDNT5	XN Glucose (Bấm đường huyết đầu ngón tay LẦN 5)	Lần	40,000	16,000
948	XN-GLUDNT6	XN Glucose (Bấm đường huyết đầu ngón tay LẦN 6)	Lần	40,000	16,000
949	XN-GLUDNT7	XN Glucose (Bấm đường huyết đầu ngón tay LẦN 7)	Lần	40,000	16,000
950	XN-GLUDNT8	XN Glucose (Bấm đường huyết đầu ngón tay LẦN 8)	Lần	40,000	16,000
951	XN-GLUDNT9	XN Glucose (Bấm đường huyết đầu ngón tay LẦN 9)	Lần	40,000	16,000
952	XN-gluD	XN Glucose (dịch)	Lần	50,000	13,400
953	XN-glu	XN GLUCOSE (ĐO ĐƯỜNG HUYẾT)	Lần	50,000	22,400
954	XN-gluNT	XN Glucose nước tiểu	Lần	50,000	14,400
955	XN-gnathos	XN Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch bán tự động	Lần	150,000	-
956	XN-SLSSBABY	XN Gói sàng lọc sơ sinh cao cấp Babygene	Lần	11,000,000	-
957	XN-hgH	XN h.G.H	Lần	160,000	75,000
958	XN-H.PyGM	Xn H.Pylori IgG - IgM	Lần	240,000	-
959	XN-H.PyP	XN H.Pylory (phân)	Lần	200,000	171,100
960	XN-H.Py	XN H.Pylory máu	Lần	110,000	-
961	XN-hapto	XN Haptoglobin	Lần	65,000	-
962	XN-HBEAB	XN HBeAb (Anti Hbe)	Lần	100,000	65,200
963	xn-HbeAg(Elisa)	Xn HbeAg(Elisa)	Lần	156,000	104,400
964	XN-HBsElisa	XN HBsAg(elisa)	Lần	154,000	81,700
965	XN-HBVDT	XN HBV - DNA (Định tính)	Lần	325,000	-
966	XN-HBVGeno	XN HBV - Genotype	Lần	1,800,000	-
967	XN-HCCRIS	XN HCC RISK	Lần	1,560,000	-
968	XN-HCGNT	XN HCG - Quicktest - nước tiểu (định tính)	Lần	30,000	-
969	XN-HCO3	XN HCO3- (Resever Alkaline)	Lần	60,000	-
970	XN-HCT	XN HCT (Haematocrit)	Lần	50,000	-
971	XN-HCVGeno	XN HCV - Genotype	Lần	1,800,000	-

972	XN-HCVDT	XN HCV - RNA (Định tính)	Lần	585,000	-
973	XN-MOMAUHDL	XN HDL-C	Lần	50,000	28,000
974	XN-HE4	XN HE4 (Human Epididymis pro 4)	Lần	300,000	-
975	XN-heroin	XN Heroin máu	Lần	325,000	-
976	XN-heroinNT	XN Heroin nước tiểu	Lần	160,000	-
977	XN-HSV	XN Herpes Simples Virus (HSV) IgG - IgM	Lần	360,000	-
978	XN-HEVRealtime	XN HEV RNA Realtime	Lần	650,000	-
979	XN-Hgm	XN Hg (Mercury)/ máu	Lần	960,000	-
980	XN-Hgnt	XN Hg (Mercury)/ NT24h	Lần	325,000	-
981	XN-HIVCOMBIT	XN HIV COMBI PT	Lần	140,000	-
982	XN-HHMD	XN HHMD cho 1 dấu ấn PANCK (Máu mô)	Lần	620,000	-
983	XN-hoamoEr	XN Hóa mô miễn dịch Er-Pr-Her2-Ki67	Lần	4,680,000	-
984	XN-HC3MM	XN Hội chẩn lam >=3 mẫu	Lần	650,000	-
985	XN-HC1MM	XN Hội chẩn lam 1 mẫu	Lần	300,000	-
986	XN-HC2MM	XN Hội chẩn lam 2 mẫu	Lần	500,000	-
987	XN-homo	XN Homocysteine	Lần	260,000	-
988	XN-HCL	XN Hồng cầu lưới	Lần	117,000	43,500
989	xn-hpvcr	XN HPV Cobas Roche	Lần	580,000	-
990	xn-hpvcrNV	XN HPV Cobas Roche(Nhân Viên)	Lần	410,000	-
991	XN-HSVDNA	XN HSV DNA Realtime (sang thương) (Đ.tính)	Lần	325,000	-
992	XN-htlv	XN HTLV I/II (Anti HTLV I/II)	Lần	260,000	-
993	XN-HUYETDO	XN huyết đồ	Lần	180,000	74,600
994	DV-XNIA2A	XN IA - 2A	Lần	1,936,000	-
995	DV-XNIAA	XN IAA (Insulin Ab)	Lần	1,997,000	-
996	XN-ICA	XN ICA	Lần	520,000	-
997	XN-IGA	XN IgA	Lần	100,000	-
998	XN-IGE	XN IgE	Lần	140,000	-
999	XN-IGF1	XN IGF 1	Lần	260,000	-
1000	XN-IGG	XN IgG	Lần	100,000	-
1001	XN-IGM	XN IgM	Lần	100,000	-
1002	XN-INFLUENZA	XN Influenza virus A,B Real-time PCR	Lần	2,340,000	-
1003	XN-INFLUENZATS	XN Influenza virus A/B test nhanh	Lần	180,000	-
1004	XN-INR	XN INR	Lần	80,000	-
1005	XN-iondo	XN ION ĐỒ (Na, K, Ca, Cl) máu	Lần	150,000	30,200
1006	XN-ionNT	XN ION ĐỒ (Na, K, Ca, Cl) nước tiểu	Lần	150,000	30,200
1007	XN-JE	XN Japanese E. IgG - IgM	Lần	1,150,000	-
1008	XN-KTrack	XN K - Track	Lần	12,740,000	-
1009	XN-KTrackN	XN K - Track (n)	Lần	3,250,000	-

BẢNG GIÁ 2025

1010	XN-HIVKĐ	XN Kháng định HIV	Lần	530,000	-
1011	XN-ktldkh	XN Kháng thể SARS-CoV-2(định lượng)(khách hàng)	Lần	450,000	-
1012	XN-ktldnv	XN kháng thể SARS-CoV-2(định lượng)nhân viên	Lần	300,000	-
1013	XN-KMDMG3	XN Khí máu động mạch (G3)	Lần	440,000	224,400
1014	XN-KMDMG4	XN Khí máu động mạch (G4)	Lần	480,000	224,400
1015	XN-KMTMG3	XN khí máu tĩnh mạch (G3)	Lần	440,000	224,400
1016	XN-KMTMG4	XN khí máu tĩnh mạch (G4)	Lần	480,000	224,400
1017	XN-lactate	XN Lactate (Acid lactic)	Lần	100,000	100,900
1018	XN-lactateD	XN Lactate dịch	Lần	200,000	-
1019	XN-LDH	XN LDH	Lần	60,000	-
1020	XN-LDHD	Xn LDH (Dịch)	Lần	85,000	28,000
1021	XN-MOMAUDDL	XN LDL-C	Lần	50,000	28,000
1022	DV-XNIgG(Elisa)	XN Legionella Pneumophila IgG (Elisa)	Lần	195,000	-
1023	DV-XNIgM(Elisa)	XN Legionella Pneumophila IgM (Elisa)	Lần	195,000	-
1024	XN-Lepto	Xn Leptospira IgG	Lần	200,000	-
1025	XN-LeptoM	XN Leptospira IgM	Lần	200,000	-
1026	XN-LH	XN LH	Lần	144,000	-
1027	Xn-Lipase	Xn Lipase	Lần	90,000	61,700
1028	XN-lipids	XN Lipids	Lần	20,000	-
1029	XN-lipopro	XN LipoProtetin	Lần	180,000	-
1030	XN-LKM1	XN LKM - 1	Lần	200,000	-
1031	XN-LPA I	XN LPA I	Lần	1,820,000	-
1032	XN-lupus	XN Lupus Anticoagulant confirm	Lần	1,170,000	-
1033	XN-Mplas	XN M.Plasma pneumoniae IgG - IgM	Lần	210,000	-
1034	XN-Mg	XN MAGNE	Lần	60,000	-
1035	XN-Malaria	XN Malaria /blood (P.f, P.v Ag)(Sero Malaria)(test nhanh)	Lần	130,000	-
1036	XN-PD-L1+HER-2	XN Marker Ung thư dạ dày PD-L1+HER-2	Lần	4,000,000	-
1037	XN-FOB	XN Máu ẩn trong phân (FOB)	Lần	120,000	71,600
1038	XN-Measlea	XN Measles IgM/Measles IgG	Lần	650,000	-
1039	XN-MenCare	XN MenCare	Lần	3,250,000	-
1040	xn-metamau	XN METANEPHRINE MÁU	Lần	530,000	-
1041	xn-metanuoctieu	XN METANEPHRINE NƯỚC TIỂU	Lần	530,000	-
1042	XN-metha	XN Methamphetamin niệu (test nhanh)	Lần	275,000	-
1043	Xn-methanol	XN Methanol	Lần	500,000	-
1044	XN-microALB	XN Micro Albumine niệu	Lần	80,000	44,800
1045	XN-MBH>=21	XN mô bệnh học >=21 mẫu mô	Mẫu	1,620,000	-
1046	XN-MBHN	XN mô bệnh học 1 mẫu mô	Lần	400,000	-
1047	XN-mbhl	XN mô bệnh học 2 mẫu mô	Lần	750,000	-

BẢNG GIÁ 2025

1048	XN-mbhtonho	XN mô bệnh học 3 mẫu mô	Lần	1,000,000	-
1049	XN-MBH 4-20	XN mô bệnh học 4 - 20 mẫu mô	Mẫu	1,230,000	-
1050	xn-mbhbvtđ	XN Mô bệnh học sinh thiết tinh hoàn (BV Từ Dũ)	Lần	650,000	-
1051	XN-MBHTBP	XN mô bệnh học trọn bệnh phẩm	Lần	2,600,000	-
1052	XN-MUMPS	Xn Mumps IgG / IgM (Quai bị)	Lần	650,000	-
1053	DV-XNIgG(Liaison)	XN Mycoplasma pneumonia IgG (Liaison)	Lần	325,000	-
1054	DV-XNIgM(Liaison)	XN Mycoplasma pneumonia IgM (Liaison)	Lần	325,000	-
1055	XN-myo	XN Myoglobin	Lần	156,000	-
1056	XN-NPDNglu	XN Nghiệm pháp dung nạp Glucose	Lần	160,000	136,200
1057	XN-NH3	XN NH3 máu	Lần	130,000	-
1058	XN-tescovid(locthan)gop2	XN nhanh kháng nguyên virus SARS-COV-2 gộp 2(loạt thân BN - người thân)	Lần	150,000	-
1059	XN-tescovidVIP04	XN nhanh kháng nguyên virus SARS-COV-2 tại bệnh viện 01 khách(VIP)	Lần	800,000	261,000
1060	XN-tescovidVIP06	XN nhanh kháng nguyên virus SARS-COV-2 tại bệnh viện 04 khách(VIP)	Lần	700,000	261,000
1061	XN-tescovidVIP05	XN nhanh kháng nguyên virus SARS-COV-2 tại bệnh viện 2-3 khách(VIP)	Lần	750,000	261,000
1062	XN-tescovidVIP03	XN nhanh kháng nguyên virus SARS-COV-2 từ 03 KH(tại nhà VIP)	Lần	1,200,000	261,000
1063	XN-tescovid(NN 10-50)	XN nhanh kháng nguyên virus SARS-COV-2(10-50 nhập)	Lần	330,000	-
1064	XN-tescovid(tp bank)	XN nhanh kháng nguyên virus SARS-COV-2(10-50 nhập) tp bank	Lần	450,000	261,000
1065	XN-tescovid(duong nhát)NN	XN nhanh kháng nguyên virus SARS-COV-2(10-50 NN) Dương Nhật	Lần	400,000	261,000
1066	XN-tescovid(VN 10-50)	XN nhanh kháng nguyên virus SARS-COV-2(10-50 VN)	Lần	280,000	-
1067	XN-tescovid(tp bank)VN	XN nhanh kháng nguyên virus SARS-COV-2(10-50 VN) tp bank	Lần	440,000	261,000
1068	XN-tescovid(NN 101-300)	XN nhanh kháng nguyên virus SARS-COV-2(101-300 nhập)	Lần	300,000	-
1069	XN-tescovid(VN 101-300)	XN nhanh kháng nguyên virus SARS-COV-2(101-300 VN)	Lần	240,000	-
1070	XN-tescovid(NN 301-500)	XN nhanh kháng nguyên virus SARS-COV-2(301-500 nhập)	Lần	270,000	-
1071	XN-tescovid(VN 301-500)	XN nhanh kháng nguyên virus SARS-COV-2(301-500 VN)	Lần	240,000	-
1072	XN-tescovid(VN 501 trở lên)	XN nhanh kháng nguyên virus SARS-COV-2(501 trở lên VN)	Lần	220,000	-
1073	XN-tescovid(NN 501 trở lên)	XN nhanh kháng nguyên virus SARS-COV-2(501 trở lên) nhập	Lần	245,000	-
1074	XN-tescovid(NN 51-100)	XN nhanh kháng nguyên virus SARS-COV-2(51-100 nhập)	Lần	310,000	-
1075	XN-tescovid(VN 51-100)	XN nhanh kháng nguyên virus SARS-COV-2(51-100 VN)	Lần	250,000	-
1076	XN-tescovidminhcat	XN nhanh kháng nguyên virus SARS-COV-2(Cty Gia Minh Cát)	Lần	570,000	-
1077	XN-tescovid(cty hai vương)	XN nhanh kháng nguyên virus SARS-COV-2(Cty Hải Vương)	Lần	170,000	261,000
1078	XN-tescovid(ngoài giờ)	XN nhanh kháng nguyên virus SARS-COV-2(ngoài giờ)	Lần	450,000	-
1079	XN-tescovid(NN 01-02)	XN nhanh kháng nguyên virus SARS-COV-2(NN tại nhà 01-02)	Lần	420,000	-
1080	XN-tescovid(NN 03-10)	XN nhanh kháng nguyên virus SARS-COV-2(NN tại nhà 03-10 khách)	Lần	400,000	-
1081	XN-tescovid(BIDV)	XN nhanh kháng nguyên virus SARS-COV-2>50 người (BIDV)	Lần	540,000	-
1082	XN-tescovid(BLIVE)	XN nhanh kháng nguyên virus SARS-COV-2>50 người (BLIVE)	Lần	440,000	-
1083	XN-gram	XN Nhuộm Gram	Lần	60,000	12,000
1084	XN-HCLUOIMTD	XN Nhuộm Hồng cầu lưới trên máy tự động	Lần	160,000	43,500
1085	XN-NIP261023	XN NIPT-PRECARE 26	Lần	4,200,000	-

BẢNG GIÁ 2025

1086	XN-NIP261023GL	XN NIPT-PRECARE 26 + BLM	Lần	4,800,000	-
1087	XN-NIPT211813XO	XN NIPT-PRECARE 3	Lần	2,300,000	-
1088	XN-NIPT211813XOGENME	XN NIPT-PRECARE 3 + BLM	Lần	3,000,000	-
1089	XN-NIPT211813XXXXXY	XN NIPT-PRECARE 7	Lần	2,900,000	-
1090	XN-NIPT211813XXXXXYCM	XN NIPT-PRECARE 7 + BLM	Lần	3,500,000	-
1091	XN-NIPT211813	XN NIPT-PRECARE BASIC	Lần	1,800,000	-
1092	XN-NIPT211813GENME	XN NIPT-PRECARE BASIC + BLM	Lần	2,400,000	-
1093	XN-NIP261023HC	XN NIPT-PRECARE PLUS	Lần	6,600,000	-
1094	XN-NIP261023HC12	XN NIPT-PRECARE PLUS + BLM	Lần	7,200,000	-
1095	XN-digo	XN Nồng độ Digoxin	Lần	156,000	-
1096	XN-ethan	XN Nồng độ rượu trong máu	Lần	160,000	-
1097	XN-OncoGS	XN OncoGS	Lần	9,000,000	-
1098	XN-oncoSure	XN oncoSure	Lần	8,450,000	-
1099	XN-oncoSurePlus	XN oncoSure Plus	Lần	13,000,000	-
1100	XN-pmear	XN Paps Mear	Lần	150,000	-
1101	xn-pmcp	XN paps mear + Cytobrush Plus	Lần	140,000	-
1102	XN-pddppm(HoaSen)	XN Papthinrep đã đóng Pap mear (Hoa Sen)	Lần	525,000	-
1103	XN-paragoG	XN Paragonimus IgG	Lần	130,000	-
1104	XN-paragoM	XN Paragonimus IgM	Lần	132,000	-
1105	XN-Pb	Xn Pb (chì) / máu	Lần	455,000	-
1106	XN-pcrlao	XN PCR Lao	Lần	300,000	-
1107	DV-PCR-GENE	XN PCR phát hiện tác nhân vi khuẩn gây bệnh và GENE kháng kháng sinh	Lần	1,850,000	-
1108	XN-CMVDL	XN PCR-CMV định lượng	Lần	910,000	-
1109	XN-EBVDL	XN PCR-EBV định lượng	Lần	910,000	-
1110	XN-HSVDL	XN PCR-HSV (dịch não tủy, vết loét, dịch bóng nước)	Lần	250,000	-
1111	XN-DAMD	XN Phân tích DAMD mẫu tủy xương/mẫu hạch/tổ chức khác bằng flow cytometry(cho 1 dấu ấn/CD/marker) TMHH	Lần	11,500,000	-
1112	DV-XN phantichhuyetthong	XN Phân tích huyết thống Cha/Mẹ - Con (Hành chính - Khai sinh)	Lần	4,000,000	-
1113	XN-PUhh1(TMHH)	XN Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật Gelcard trên máy tự động/ban tự động) (TMHH)	Lần	324,000	-
1114	XN-PUhh1	XN Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Lần	120,000	-
1115	XN-PUhh2(TMHH)	XN Phản ứng hoà hợp trong môi trường nước muối ở 22OC (kỹ thuật ống nghiệm) (TMHH)	Lần	115,000	-
1116	XN-PUhh	XN Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22oC (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Lần	140,000	-
1117	XN-PMNB	XN Phết máu ngoại biên	Lần	60,000	-
1118	XN-phos	XN Phospho	Lần	50,000	-
1119	XN-pinkcare	XN PinkCare	Lần	3,250,000	-
1120	XN-pivII	XN PIVKA-II (DCP)	Lần	780,000	-
1121	XN-proBNP	XN Pro - NT BNP	Lần	520,000	-
1122	XN-procal	XN Procalcitonin	Lần	450,000	56,100
1123	XN-proges	XN Progesterone	Lần	120,000	-

BẢNG GIÁ 2025

1124	XN-prolac	XN Prolactine	Lần	156,000	-
1125	XN-proC	XN Protein C	Lần	520,000	-
1126	XN-proD	XN Protein dịch	Lần	70,000	11,200
1127	XN-pro24	XN Protein nước tiểu 24h	Lần	90,000	14,400
1128	XN-proS	XN Protein S	Lần	520,000	-
1129	XN-pro	XN Protein Total máu	Lần	70,000	22,400
1130	XN-psc-scree	XN PSC Screening	Lần	780,000	-
1131	XN-PTH	XN PTH	Lần	250,000	246,400
1132	XN-QuantiFERON	XN QuantiFERON	Lần	2,300,000	-
1133	XN-sars	XN Real-time RT-PCR-SARS-CoV-2	Lần	700,000	-
1134	XN-sars01nhanvien	XN Real-time RT-PCR-SARS-CoV-2 mẫu đơn (nhân viên)	Lần	700,000	-
1135	XN-sarsgop2-kh	XN Real-time RT-PCR-SARS-CoV-2 mẫu gộp 02 (khách hàng)	Lần	490,000	-
1136	XN-sarsgopnhanvien02	XN Real-time RT-PCR-SARS-CoV-2 mẫu gộp 02 (nhân viên)	Lần	950,000	-
1137	XN-sarsgop3-kh	XN Real-time RT-PCR-SARS-CoV-2 mẫu gộp 03 (khách hàng)	Lần	430,000	-
1138	XN-sarsgopnhanvien03	XN Real-time RT-PCR-SARS-CoV-2 mẫu gộp 03 (nhân viên)	Lần	720,000	-
1139	XN-sarsgop5kh	XN Real-time RT-PCR-SARS-CoV-2 mẫu gộp 05 (khách hàng)	Lần	320,000	-
1140	XN-sarsgopnhanvien	XN Real-time RT-PCR-SARS-CoV-2 mẫu gộp 5 (nhân viên)	Lần	620,000	-
1141	XN-sarsvip04	XN Real-time RT-PCR-SARS-CoV-2(Dịch vụ 04-05 tận nơi khách trở lên)	Lần	750,000	-
1142	XN-sarsvip02	XN Real-time RT-PCR-SARS-CoV-2(Dịch vụ tận nơi 01 khách)	Lần	880,000	-
1143	XN-sarsvip03	XN Real-time RT-PCR-SARS-CoV-2(Dịch vụ tận nơi 02-03 khách)	Lần	800,000	-
1144	XN-sarsvip05	XN Real-time RT-PCR-SARS-CoV-2(Dịch vụ tận nơi gộp 02 khách)	Lần	490,000	-
1145	XN-sarsvip08	XN Real-time RT-PCR-SARS-CoV-2(Dịch vụ tận nơi gộp 02 khách) tp bank	Lần	1,560,000	-
1146	XN-sarsvip06	XN Real-time RT-PCR-SARS-CoV-2(Dịch vụ tận nơi gộp 03 khách)	Lần	430,000	-
1147	XN-sarsvip10	XN Real-time RT-PCR-SARS-CoV-2(Dịch vụ tận nơi gộp 03 khách) tp bank	Lần	1,500,000	-
1148	XN-sarsvip07	XN Real-time RT-PCR-SARS-CoV-2(Dịch vụ tận nơi gộp 05 khách)	Lần	320,000	-
1149	XN-sarsvip09	XN Real-time RT-PCR-SARS-CoV-2(Dịch vụ tận nơi từ 02 khách) tp bank	Lần	1,560,000	-
1150	XN-sars(dichvu)	XN Real-time RT-PCR-SARS-CoV-2(dịch vụ)	Lần	2,000,000	-
1151	XN-sars(sakura)	XN Real-time RT-PCR-SARS-CoV-2(Sakura)	Lần	748,000	-
1152	XN-sarstpbank	XN Real-time RT-PCR-SARS-CoV-2(TP Bank)	Lần	1,850,000	-
1153	XN-sarsvip	XN Real-time RT-PCR-SARS-CoV-2(VIP -tại BV)	Lần	1,800,000	-
1154	XN-sarsvip01	XN Real-time RT-PCR-SARS-CoV-2(VIP tại nhà - cơ quan)	Lần	2,800,000	-
1155	XN-rein	XN Renin	Lần	400,000	-
1156	XN-RF	XN RF	Lần	120,000	-
1157	XN-rida	XN Rida Allergy Screen (Panel 4)	Lần	975,000	-
1158	XN-rida1	XN RIDA ALLERGY SCREEN PANEL 1	Lần	975,000	-
1159	XN-RUB	XN Rubella IgG - IgM	Lần	312,000	-
1160	XN-SLSS60	XN Sàng lọc sơ sinh 60 bệnh	Lần	1,500,000	-
1161	XN-SLSS65	XN Sàng lọc sơ sinh 65 bệnh	Lần	2,000,000	-

BẢNG GIÁ 2025

1162	XN-SLSS70	XN Sàng lọc sơ sinh 70 bệnh	Lần	3,000,000	-
1163	XN-SLSSCC	XN Sàng lọc sơ sinh 73 bệnh	Lần	5,000,000	-
1164	XN-SLSSCB2	XN Sàng lọc sơ sinh cơ bản 02 bệnh	Lần	225,000	-
1165	XN-SLSSMR	XN Sàng lọc sơ sinh mở rộng 05 bệnh	Lần	650,000	-
1166	XN-SLSSMRHEMO	XN Sàng lọc sơ sinh mở rộng 05 bệnh+Hemoglobinopathies	Lần	1,000,000	-
1167	Xn-sangloctp	Xn sàng lọc ung thư cổ tử cung Thinprep Paptest	Lần	635,000	-
1168	Xn-sangloctpNV	Xn sàng lọc ung thư cổ tử cung Thinprep Paptest(Nhân Viên)	Lần	380,000	-
1169	XN-schisto	XN Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch bán tự động	Lần	150,000	-
1170	XN-GANSGOT	XN SGOT	Lần	47,600	22,400
1171	XN-GANSGPT	XN SGPT	Lần	47,600	22,400
1172	XN-SMA	XN SMA IFT	Lần	260,000	-
1173	XN-SOITK	XN Soi nhuộm Gram	Lần	70,000	45,500
1174	XN-SOIP	XN Soi phân tìm nấm	Lần	60,000	-
1175	XN-SOIBC	XN Soi phết hống tìm vi trùng dạng bạch hầu	Lần	100,000	-
1176	XN-SOILC	XN Soi tìm lậu cầu	Lần	70,000	-
1177	XN-SOINAM	XN Soi tìm nấm	Lần	70,000	45,500
1178	dv-nhuomgram	XN Soi tìm tạp khuẩn (Nhuộm Gram)	Lần	240,000	-
1179	XN-SOIHT	XN Soi tươi - nhuộm Gram dịch âm đạo	Lần	140,000	45,500
1180	XN-TPHA	XN T.P.H.A	Lần	130,000	-
1181	XN-t3	XN T3	Lần	110,000	67,300
1182	XN-t4	XN T4	Lần	110,000	67,300
1183	XN-TBA	XN TB Antibody (Kháng thể kháng lao)	Lần	80,000	-
1184	XN-mbhTbkimnho	XN tế bào chọc hút kim nhỏ FNA	Lần	140,000	9,000
1185	xn-tbh	XN tế bào học tủy xương (TMHH)	Lần	550,000	-
1186	XN-COOMBSgiantiep	XN test de Coombs(Gián tiếp)	Lần	125,000	87,000
1187	XN-COOMBStructiep	XN test de Coombs(Trực tiếp)	Lần	125,000	87,000
1188	XN-tescovid	XN Test nhanh Standard Q - COVID-19 Ag	Lần	135,400	-
1189	XN-testos	XN Testosterol	Lần	156,000	97,500
1190	xn-ThihpvcvNV	XN Thinprep + HPV Cobas Roche(Nhân Viên)	Lần	730,000	-
1191	Xn-TGprotho-TMHH	XN Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time) BV TMHH	Lần	270,000	-
1192	Xn-thromb-TMHH	XN Thời gian thromboplastin một phân hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) BV TMHH	Lần	250,000	-
1193	XN-Thyroglu	XN Thyroglobulin (TG)	Lần	220,000	183,300
1194	XN-A/G	XN Tỷ lệ A/G	Lần	120,000	-
1195	XN-Tlpro	XN TỈ LỆ PROTHROMBINE	Lần	80,000	68,400
1196	XN-BK	XN Tìm BK	Lần	60,000	25,000
1197	XN-KSTDR	XN Tìm KST đường ruột / phân	Lần	90,000	-
1198	XN-KSTSR	XN tìm ký sinh trùng sốt rét	Lần	100,000	39,700
1199	XN-PTNT	XN Tổng phân tích nước tiểu (14 thông số)	Lần	70,000	28,600

BẢNG GIÁ 2025

1200	XN-CTM	XN Tổng phân tích tế bào máu bằng máy đếm laser	Lần	120,000	49,700
1201	XN-PSAt	XN Total PSA	Lần	200,000	95,300
1202	XN-toxocara	XN Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch bán tự động	Lần	150,000	-
1203	XN-toxoGM	XN Toxoplasma gondii IgG - IgM	Lần	312,000	-
1204	XN-DM	XN TQ / TCK	Lần	150,000	-
1205	XN-TRANS	XN Transferine	Lần	117,000	-
1206	XN-trichiG	XN Trichinella spiralis IgG	Lần	132,000	-
1207	XN-trichiM	XN Trichinella spiralis IgM	Lần	130,000	-
1208	XN-MOMAUTRIGLY	XN TRIGLYCERIDES	Lần	50,000	28,000
1209	XN-TRIPLE	XN TRIPLE TEST	Lần	400,000	-
1210	XN-TroThs	XN Troponin T hs	Lần	190,000	78,500
1211	XN-TSHrec	XN TSH Receptor (Trab)	Lần	520,000	-
1212	XN-TGTSH	XN TSH.	Lần	134,000	61,700
1213	XN-C5.4.IV.2	XN TT04 xét nghiệm chẩn đoán tế bào học bong băng phương pháp nhuộm Papanicolaou	Lần	650,000	-
1214	XN-C5.4.IV.3.64	XN TT04 xét nghiệm và chẩn đoán hóa mô miễn dịch cho một dấu ấn - CD20(Bcell)	Lần	1,170,000	-
1215	XN-C5.4.IV.3.70	XN TT04 xét nghiệm và chẩn đoán hóa mô miễn dịch cho một dấu ấn - CD4	Lần	1,170,000	-
1216	XN-C5.4.IV.3.62	XN TT04 xét nghiệm và chẩn đoán hóa mô miễn dịch cho một dấu ấn - CD5	Lần	1,170,000	-
1217	XN-C5.4.IV.3.74	XN TT04 xét nghiệm và chẩn đoán hóa mô miễn dịch cho một dấu ấn - CD68	Lần	1,170,000	-
1218	XN-C5.4.IV.3.72	XN TT04 xét nghiệm và chẩn đoán hóa mô miễn dịch cho một dấu ấn - CD7	Lần	1,170,000	-
1219	XN-C5.4.IV.3.71	XN TT04 xét nghiệm và chẩn đoán hóa mô miễn dịch cho một dấu ấn - CD8	Lần	1,170,000	-
1220	XN-C5.4.IV.3.65	XN TT04 xét nghiệm và chẩn đoán hóa mô miễn dịch cho một dấu ấn - CK	Lần	1,170,000	-
1221	XN-C5.4.IV.3.21	XN TT04 xét nghiệm và chẩn đoán hóa mô miễn dịch cho một dấu ấn - Desmin	Lần	1,170,000	-
1222	XN-C5.4.IV.3.75	XN TT04 xét nghiệm và chẩn đoán hóa mô miễn dịch cho một dấu ấn - Dog1(SP31)	Lần	1,170,000	-
1223	XN-C5.4.IV.3.22	XN TT04 xét nghiệm và chẩn đoán hóa mô miễn dịch cho một dấu ấn - EMA	Lần	1,170,000	-
1224	XN-C5.4.IV.3.66	XN TT04 xét nghiệm và chẩn đoán hóa mô miễn dịch cho một dấu ấn - Factor VIII	Lần	1,170,000	-
1225	XN-C5.4.IV.3.58	XN TT04 xét nghiệm và chẩn đoán hóa mô miễn dịch cho một dấu ấn - Myogentin	Lần	1,170,000	-
1226	XN-C5.4.IV.3.59	XN TT04 xét nghiệm và chẩn đoán hóa mô miễn dịch cho một dấu ấn - NCL - HHV8 - LNA	Lần	1,170,000	-
1227	XN-C5.4.IV.3.61	XN TT04 xét nghiệm và chẩn đoán hóa mô miễn dịch cho một dấu ấn - OCH1E5	Lần	1,170,000	-
1228	XN-C5.4.IV.3.60	XN TT04 xét nghiệm và chẩn đoán hóa mô miễn dịch cho một dấu ấn - PAX5	Lần	1,170,000	-
1229	XN-C5.4.IV.3.73	XN TT04 xét nghiệm và chẩn đoán hóa mô miễn dịch cho một dấu ấn - PSA	Lần	1,170,000	-
1230	XNVDTC5.4.IV.3.48	XN TT04 xét nghiệm và chẩn đoán hóa mô miễn dịch cho một dấu ấn - PTEN (vú, đại tràng)	Lần	2,140,000	-
1231	XN-C5.4.IV.3.67	XN TT04 xét nghiệm và chẩn đoán hóa mô miễn dịch cho một dấu ấn - Thyroglobulin	Lần	1,170,000	-
1232	XNMP-C5.4.IV.3.49	XN TT04 xét nghiệm và chẩn đoán hóa mô miễn dịch cho một dấu ấn ALK (mô phổi)	Mẫu	2,350,000	-
1233	XN-C5.4.IV.3.49	XN TT04 xét nghiệm và chẩn đoán hóa mô miễn dịch cho một dấu ấn ALK(CD246)	Mẫu	2,600,000	-
1234	XN-C5.4.IV.3.3	XN TT04 xét nghiệm và chẩn đoán hóa mô miễn dịch cho một dấu ấn BCL - 2	Lần	1,170,000	-
1235	XN-C5.4.IV.3.4	XN TT04 xét nghiệm và chẩn đoán hóa mô miễn dịch cho một dấu ấn BCL - 6	Lần	1,170,000	-
1236	XN-C5.4.IV.3.5	XN TT04 xét nghiệm và chẩn đoán hóa mô miễn dịch cho một dấu ấn BHCG	Lần	1,170,000	-
1237	XNVDTC5.4.IV.3.3	XN TT04 xét nghiệm và chẩn đoán hóa mô miễn dịch cho một dấu ấn BRAF (vú, đại tràng)	Lần	2,340,000	-

1238	XN-C5.4.IV.3.6	XN TT04 xét nghiệm và chẩn đoán hóa mô miễn dịch cho một dấu ấn Calcitonin	Lần	1,170,000	-
1239	XN-C5.4.IV.3.50	XN TT04 xét nghiệm và chẩn đoán hóa mô miễn dịch cho một dấu ấn Caldesmon	Lần	1,170,000	-
1240	XN-CALPONIN	XN TT04 xét nghiệm và chẩn đoán hóa mô miễn dịch cho một dấu ấn CALPONIN	Lần	1,170,000	-
1241	XN-C5.4.IV.3.7	XN TT04 xét nghiệm và chẩn đoán hóa mô miễn dịch cho một dấu ấn CD10	Lần	1,170,000	-
1242	XN-C5.4.IV.3.8	XN TT04 xét nghiệm và chẩn đoán hóa mô miễn dịch cho một dấu ấn CD117	Lần	1,170,000	-
1243	XN-C5.4.IV.3.43	XN TT04 xét nghiệm và chẩn đoán hóa mô miễn dịch cho một dấu ấn CD138	Lần	1,170,000	-
1244	XN-C5.4.IV.3.51	XN TT04 xét nghiệm và chẩn đoán hóa mô miễn dịch cho một dấu ấn CD15	Lần	1,170,000	-
1245	XN-C5.4.IV.3.46	XN TT04 xét nghiệm và chẩn đoán hóa mô miễn dịch cho một dấu ấn CD1a	Lần	1,170,000	-
1246	XN-C5.4.IV.3.9	XN TT04 xét nghiệm và chẩn đoán hóa mô miễn dịch cho một dấu ấn CD2	Lần	1,170,000	-
1247	XN-C5.4.IV.3.42	XN TT04 xét nghiệm và chẩn đoán hóa mô miễn dịch cho một dấu ấn CD23	Lần	1,170,000	-
1248	XN-C5.4.IV.3.10	XN TT04 xét nghiệm và chẩn đoán hóa mô miễn dịch cho một dấu ấn CD2cy	Lần	1,170,000	-
1249	XN-C5.4.IV.3.41	XN TT04 xét nghiệm và chẩn đoán hóa mô miễn dịch cho một dấu ấn CD3	Lần	1,170,000	-
1250	XN-C5.4.IV.3.11	XN TT04 xét nghiệm và chẩn đoán hóa mô miễn dịch cho một dấu ấn CD3(CD45RO:TCell)	Lần	1,170,000	-
1251	XN-C5.4.IV.3.12	XN TT04 xét nghiệm và chẩn đoán hóa mô miễn dịch cho một dấu ấn CD30	Lần	1,170,000	-
1252	XN-C5.4.IV.3.52	XN TT04 xét nghiệm và chẩn đoán hóa mô miễn dịch cho một dấu ấn CD31	Lần	1,170,000	-
1253	XN-C5.4.IV.3.13	XN TT04 xét nghiệm và chẩn đoán hóa mô miễn dịch cho một dấu ấn CD34 clas II	Lần	1,170,000	-
1254	XN-C5.4.IV.3.14	XN TT04 xét nghiệm và chẩn đoán hóa mô miễn dịch cho một dấu ấn CD45(LAC)	Lần	1,170,000	-
1255	XN-C5.4.IV.3.45	XN TT04 xét nghiệm và chẩn đoán hóa mô miễn dịch cho một dấu ấn CD79a	Lần	1,170,000	-
1256	XN-C5.4.IV.3.53	XN TT04 xét nghiệm và chẩn đoán hóa mô miễn dịch cho một dấu ấn CD99	Lần	1,170,000	-
1257	XN-C5.4.IV.3.15	XN TT04 xét nghiệm và chẩn đoán hóa mô miễn dịch cho một dấu ấn CEA	Lần	1,170,000	-
1258	XN-C5.4.IV.3.39	XN TT04 xét nghiệm và chẩn đoán hóa mô miễn dịch cho một dấu ấn Chorionic Gonadotropin	Lần	1,170,000	-
1259	XN-C5.4.IV.3.16	XN TT04 xét nghiệm và chẩn đoán hóa mô miễn dịch cho một dấu ấn Chromogranin A)	Lần	1,170,000	-
1260	XN-C5.4.IV.3.18	XN TT04 xét nghiệm và chẩn đoán hóa mô miễn dịch cho một dấu ấn Ck20	Lần	1,170,000	-
1261	XN-C5.4.IV.3.69	XN TT04 xét nghiệm và chẩn đoán hóa mô miễn dịch cho một dấu ấn CK5/6	Lần	1,170,000	-
1262	XN-C5.4.IV.3.19	XN TT04 xét nghiệm và chẩn đoán hóa mô miễn dịch cho một dấu ấn CK7	Lần	1,170,000	-
1263	XN-C5.4.IV.3.17	XN TT04 xét nghiệm và chẩn đoán hóa mô miễn dịch cho một dấu ấn Cycline D1)	Lần	1,170,000	-
1264	XN-C5.4.IV.3.20	XN TT04 xét nghiệm và chẩn đoán hóa mô miễn dịch cho một dấu ấn Cytokeratin	Lần	1,170,000	-
1265	XN-C5.4.IV.3.47	XN TT04 xét nghiệm và chẩn đoán hóa mô miễn dịch cho một dấu ấn E Cadherin	Lần	1,170,000	-
1266	XN-MMDE-CANHERIN	XN TT04 xét nghiệm và chẩn đoán hóa mô miễn dịch cho một dấu ấn E-CADHERIN	Lần	1,170,000	-
1267	XN-C5.4.IV.3.54	XN TT04 xét nghiệm và chẩn đoán hóa mô miễn dịch cho một dấu ấn EBV	Lần	1,170,000	-
1268	XN-C5.4.IV.3.44	XN TT04 xét nghiệm và chẩn đoán hóa mô miễn dịch cho một dấu ấn EGFR	Lần	1,170,000	-
1269	XN-C5.4.IV.3.23 DVN	XN TT04 xét nghiệm và chẩn đoán hóa mô miễn dịch cho một dấu ấn ER DVN	Lần	2,040,000	-
1270	XN-C5.4.IV.3.24	XN TT04 xét nghiệm và chẩn đoán hóa mô miễn dịch cho một dấu ấn GFAP	Lần	1,170,000	-
1271	XN-C5.4.IV.3.25 DVN	XN TT04 xét nghiệm và chẩn đoán hóa mô miễn dịch cho một dấu ấn Her - 2Neu (DVN)	Lần	2,040,000	-
1272	XN-C5.4.IV.3.26	XN TT04 xét nghiệm và chẩn đoán hóa mô miễn dịch cho một dấu ấn HMB45	Lần	1,170,000	-
1273	XN-C5.4.IV.3.27 DVN	XN TT04 xét nghiệm và chẩn đoán hóa mô miễn dịch cho một dấu ấn Ki - 67 (DVN)	Lần	2,040,000	-
1274	XN-C5.4.IV.3.2	XN TT04 xét nghiệm và chẩn đoán hóa mô miễn dịch cho một dấu ấn KN - BCL - 2	Lần	1,170,000	-
1275	XN-C5.4.IV.3.57	XN TT04 xét nghiệm và chẩn đoán hóa mô miễn dịch cho một dấu ấn MDM2 clone MUM1	Lần	1,170,000	-

1276	XN-C5.4.IV.3.56	XN TT04 xét nghiệm và chẩn đoán hóa mô miễn dịch cho một dấu ấn MDM2 clone SMP14	Lần	1,170,000	-
1277	XNVDT-MLH1	XN TT04 xét nghiệm và chẩn đoán hóa mô miễn dịch cho một dấu ấn MLH1 (ví dụ đại tràng)	Lần	2,040,000	-
1278	XNVDT-MSH2	XN TT04 xét nghiệm và chẩn đoán hóa mô miễn dịch cho một dấu ấn MSH2 (ví dụ đại tràng)	Lần	2,040,000	-
1279	XNVDT-MSH6	XN TT04 xét nghiệm và chẩn đoán hóa mô miễn dịch cho một dấu ấn MSH6 (ví dụ đại tràng)	Lần	2,040,000	-
1280	XN-MMDMSI	XN TT04 xét nghiệm và chẩn đoán hóa mô miễn dịch cho một dấu ấn MSI	Lần	1,170,000	-
1281	XN-C5.4.IV.3.28	XN TT04 xét nghiệm và chẩn đoán hóa mô miễn dịch cho một dấu ấn Myo D1	Lần	1,170,000	-
1282	XN-C5.4.IV.3.29	XN TT04 xét nghiệm và chẩn đoán hóa mô miễn dịch cho một dấu ấn NSE	Lần	1,170,000	-
1283	XN-CDMMD	XN TT04 xét nghiệm và chẩn đoán hóa mô miễn dịch cho một dấu ấn P120	Lần	1,170,000	-
1284	XN-MMDP16	XN TT04 xét nghiệm và chẩn đoán hóa mô miễn dịch cho một dấu ấn P16	Lần	1,170,000	-
1285	XN-MMDP53	XN TT04 xét nghiệm và chẩn đoán hóa mô miễn dịch cho một dấu ấn P53	Lần	1,170,000	-
1286	XN-C5.4.IV.3.30	XN TT04 xét nghiệm và chẩn đoán hóa mô miễn dịch cho một dấu ấn P63	Lần	1,170,000	-
1287	XN-MMDPDL1	XN TT04 xét nghiệm và chẩn đoán hóa mô miễn dịch cho một dấu ấn PDL1	Lần	3,510,000	-
1288	XN-C5.4.IV.3.31	XN TT04 xét nghiệm và chẩn đoán hóa mô miễn dịch cho một dấu ấn PLAP	Lần	1,170,000	-
1289	XNVDT-MMDPDL	XN TT04 xét nghiệm và chẩn đoán hóa mô miễn dịch cho một dấu ấn PLD1 (mô phổi)	Mẫu	3,240,000	-
1290	XNVDT-PMS2	XN TT04 xét nghiệm và chẩn đoán hóa mô miễn dịch cho một dấu ấn PMS2 (ví dụ đại tràng)	Lần	2,040,000	-
1291	XN-C5.4.IV.3.32 DVN	XN TT04 xét nghiệm và chẩn đoán hóa mô miễn dịch cho một dấu ấn PR (DVN)	Lần	2,040,000	-
1292	XNVDT-C5.4.IV.3.10	XN TT04 xét nghiệm và chẩn đoán hóa mô miễn dịch cho một dấu ấn ROS1 (ví dụ đại tràng)	Lần	2,340,000	-
1293	XN-C5.4.IV.3.33	XN TT04 xét nghiệm và chẩn đoán hóa mô miễn dịch cho một dấu ấn S100	Lần	1,170,000	-
1294	XN-MHMD	XN TT04 xét nghiệm và chẩn đoán hóa mô miễn dịch cho một dấu ấn Sox11	Lần	1,170,000	-
1295	XN-C5.4.IV.3.34	XN TT04 xét nghiệm và chẩn đoán hóa mô miễn dịch cho một dấu ấn Synap	Lần	1,170,000	-
1296	XN-C5.4.IV.3.35	XN TT04 xét nghiệm và chẩn đoán hóa mô miễn dịch cho một dấu ấn Synaptophysin	Lần	1,170,000	-
1297	XN-C5.4.IV.3.68	XN TT04 xét nghiệm và chẩn đoán hóa mô miễn dịch cho một dấu ấn TDT	Lần	1,170,000	-
1298	XN-C5.4.IV.3.36	XN TT04 xét nghiệm và chẩn đoán hóa mô miễn dịch cho một dấu ấn TTF-1(Anti - Thyroid Transcription)	Lần	1,170,000	-
1299	XN-C5.4.IV.3.37	XN TT04 xét nghiệm và chẩn đoán hóa mô miễn dịch cho một dấu ấn Vimetin)	Lần	1,170,000	-
1300	XN-C5.4.IV.3.38	XN TT04 xét nghiệm và chẩn đoán hóa mô miễn dịch cho một dấu ấn Von Willebrand Factor	Lần	1,170,000	-
1301	XN-MMDWT1	XN TT04 xét nghiệm và chẩn đoán hóa mô miễn dịch cho một dấu ấn WT1	Lần	1,170,000	-
1302	XN-C5.4.IV.3	XN TT04 xét nghiệm và chẩn đoán hóa mô miễn dịch cho một dấu ấn(Marker)	Lần	1,170,000	-
1303	XN-C5.4.IV.3.1	XN TT04 xét nghiệm và chẩn đoán hóa mô miễn dịch cho một dấu ấn(Marker) - Actin(SMA)	Lần	1,170,000	-
1304	XN-TT042	XN TT04 xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Hemtoxylin Eosin tron bệnh phẩm (từ cung)	Lần	6,250,000	-
1305	XN-TT041	XN TT04 xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Hemtoxylin Eosin tron bệnh phẩm (vú)	Lần	6,250,000	-
1306	XN-C5.4.IV.1	XN TT04 xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Hemtoxylin Eosin(Sinh thiết 1 lo - 2 lo)	Lần	520,000	388,800
1307	XN-C5.4.IV.1.1	XN TT04 xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Hemtoxylin Eosin(Sinh thiết 3 lo - 5 lo)	Lần	1,040,000	388,800
1308	XN-C5.4.IV.1.2	XN TT04 xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Hemtoxylin Eosin(Sinh thiết 6 lo - 9 lo)	Lần	1,600,000	388,800
1309	XN-C5.4.IV.1.4	XN TT04 xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Hemtoxylin Eosin(Sinh thiết từ 10 lo trở lên)	Lần	1,700,000	388,800
1310	XN-C5.4.IV.4	XN TT04 xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học tức thì bằng phương pháp cắt lạnh	Lần	780,000	633,700
1311	XN-C5.4.IV.6	XN TT04 xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học qua chọc hút tế bào bằng kim nhỏ (FNA)	Lần	400,000	-
1312	XN-TD	XN tùy đồ	Lần	1,300,000	147,900
1313	XN-ACR	XN tỷ lệ Albumin, Creatinine niệu	Lần	90,000	-

BẢNG GIÁ 2025

1314	XN-ureD	XN URE dịch	Lần	50,000	-
1315	XN-ure	XN UREA máu	Lần	50,000	22,400
1316	XN-ureNT	XN UREA nước tiểu	Lần	50,000	16,800
1317	XN-UA	XN URIC ACIDE	Lần	50,000	16,800
1318	xn-mbhdhyd	XN và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp soi tươi lạnh(BV ĐHYD)	Lần	900,000	-
1319	xn-mbhtt	XN và chẩn đoán mô bệnh học tức thì bằng phương pháp cắt lạnh	Lần	780,000	633,700
1320	XN-VZV igG	XN Varicella Zoster IgG	Lần	325,000	-
1321	XN-VZV igM	XN Varicella Zoster IgM	Lần	325,000	-
1322	XN-VZVDNA	XN Varicella Zoster Virus DNA Realtime(Đ.tính)	Lần	325,000	-
1323	Xn-Virus test nhanh	XN Virus test nhanh	Lần	250,000	261,000
1324	XN-vitb12	XN Vitamin B12	Lần	156,000	78,500
1325	XN-VLDL	XN VLDL Cholesterol	Lần	60,000	-
1326	XN-VS	XN VS	Lần	100,000	37,300
1327	XN-wblot	XN Western Blot	Lần	1,000,000	-
1328	XN-widal	XN Widal	Lần	130,000	-
1329	Xn-xacdinhfish	Xn xác định gen bằng kỹ thuật FISH	Lần	8,400,000	-
1330	XNXpert	XN Xpert	Lần	1,140,000	-
1331	XN-ZINC	XN ZINC (Kẽm)	Lần	195,000	-
1332	XN-DHEA SO4	XN-DHEA SO4 (Dehydro Epi androsterone)	Lần	156,000	-
1333	XN-SCC	XN-SCC (Squamous Cell Carcinoma)	Lần	260,000	-
1334	XN-SHBG	XN-SHBG (Sex Hormone Binding Globulin)	Lần	195,000	-

ĐÔNG Y

1335	dv-CUNV	Châm cứu ngoại viện 30p	Lần	250,000	-
1336	dv-XBBH7L	Dịch vụ đóng 7 lần tặng 1 lần (châm cứu + bấm huyệt)	Lần	5,250,000	-
1337	dv-goidau	Dv gói đầu	Lần	110,000	-
1338	dv-ycdongy	Dv yêu cầu người thực hiện	Lần	24,000	-
1339	DY-M15	DY Bấm huyệt cổ vai gáy sage	Lần	216,000	-
1340	DY-M6	DY Bấm huyệt đầu mặt sage	Lần	216,000	51,300
1341	DY-m6NG	DY Bấm huyệt đầu mặt sage(NG)	Lần	216,000	51,300
1342	DY-M2	DY Bấm huyệt toàn thân sage	Lần	384,000	51,300
1343	DY-m2NG	DY Bấm huyệt toàn thân sage(NG)	Lần	216,000	51,300
1344	DY-M10	DY Bấm huyệt vùng lưng sage	Lần	180,000	51,300
1345	DY-m10NG	DY Bấm huyệt vùng lưng sage(NG)	Lần	216,000	51,300
1346	DY-bothuoc	DY Bó thuốc	Lần	60,000	57,600
1347	DY-bothuocm	DY Bó thuốc (thử máy)	Lần	36,000	-
1348	DY-bothuocmNG	DY Bó thuốc (thử máy)(NG)	Lần	45,000	-
1349	DY-CC	DY Cấy chỉ	Lần	600,000	-
1350	DY-CCNG	DY Cấy chỉ(NG)	Lần	720,000	-

1351	DY-cn	DY Chườm nóng thảo dược	Lần	42,000	-
1352	DY-cnNG	DY Chườm nóng thảo dược(NG)	Lần	50,000	-
1353	DY-cuu	DY Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	Lần	84,000	37,000
1354	DY-cuuNG	DY Cứu (Ngải cứu, túi chườm)(NG)	Lần	100,000	37,000
1355	DY-dapthuoc	DY Đắp thuốc (chạy thử máy)	Lần	36,000	-
1356	DY-dapthuocNG	DY Đắp thuốc (chạy thử máy)(NG)	Lần	43,000	-
1357	DY-dc	DY điện châm	Lần	120,000	78,300
1358	DY-dchn	DY điện châm đèn hồng ngoại	Lần	135,000	78,300
1359	DY-dchnNG	DY điện châm đèn hồng ngoại(NG)	Lần	168,000	78,300
1360	DY-dcNG	DY điện châm(NG)	Lần	144,000	-
1361	DY-GH	DY Giác hơi bằng ống tre TQ	Lần	84,000	-
1362	DY-ghNG	DY Giác hơi bằng ống tre TQ(NG)	Lần	100,800	-
1363	DY-M17	DY Gói Bấm huyết toàn thân sage 10 lần tặng 2 lần	Lần	3,840,000	-
1364	DY-M16	DY Gói Bấm huyết toàn thân sage 5 lần tặng 1 lần	Lần	1,920,000	-
1365	DY-M14	DY Massage long đờm	Lần	120,000	-
1366	DY-MSSPT	DY Massage sau phẫu thuật	Lần	120,000	-
1367	DY-MSS	DY Massage sau sanh	Lần	120,000	-
1368	DY-MSSBETN	DY Massage sau sanh bé (TẠI NHÀ)	Lần	240,000	-
1369	DY-MSSTN	DY Massage sau sanh(TẠI NHÀ)	Lần	300,000	-
1370	DY-ST10	DY sắc thuốc 10	Lần	18,000	-
1371	DY-st10NG	DY sắc thuốc 10(NG)	Lần	22,000	-
1372	DY-ST15	DY sắc thuốc 15	Lần	30,000	14,000
1373	DY-st15NG	DY sắc thuốc 15(NG)	Lần	36,000	14,000
1374	DY-VIPMP	DY VIP Masage miễn phí	Lần	1	-
1375	DY-BH20	DY Xoa bóp bấm huyết 20 phút	Lần	78,000	51,300
1376	DY-bh20NG	DY Xoa bóp bấm huyết 20 phút(NG)	Lần	95,000	51,300
1377	DY-BH30	DY Xoa bóp bấm huyết 30 phút	Lần	144,000	51,300
1378	DY-bh30NG	DY Xoa bóp bấm huyết 30 phút(NG)	Lần	173,000	51,300
1379	DY-M8	DY Xoa bóp cục bộ bằng tay vùng bụng	Lần	120,000	51,300
1380	DY-m8NG	DY Xoa bóp cục bộ bằng tay vùng bụng(NG)	Lần	144,000	51,300
1381	DY-M4	DY Xoa bóp cục bộ bằng tay vùng chân	Lần	120,000	51,300
1382	DY-m4NG	DY Xoa bóp cục bộ bằng tay vùng chân(NG)	Lần	144,000	51,300
1383	DY-M7	DY Xoa bóp cục bộ bằng tay vùng đầu mặt + đắp thuốc bắc	Lần	204,000	51,300
1384	DY-m7NG	DY Xoa bóp cục bộ bằng tay vùng đầu mặt + đắp thuốc bắc(NG)	Lần	244,800	51,300
1385	DY-M5	DY Xoa bóp cục bộ bằng tay vùng mặt + đắp mặt	Lần	145,000	51,300
1386	DY-m5NG	DY Xoa bóp cục bộ bằng tay vùng mặt + đắp mặt(NG)	Lần	173,000	51,300
1387	DY-M11	DY Xoa bóp cục bộ bằng tay vùng toàn thân chườm thảo dược	Lần	216,000	51,300
1388	DY-m11NG	DY Xoa bóp cục bộ bằng tay vùng toàn thân chườm thảo dược(NG)	Lần	260,000	51,300

BẢNG GIÁ 2025

1389	DY-M13	DY Xoa bóp cục bộ bằng tay vùng toàn thân đắp thảo dược	Lần	240,000	51,300
1390	DY-M13YC	DY Xoa bóp cục bộ bằng tay vùng toàn thân đắp thảo dược - yêu cầu	Lần	264,000	51,300
1391	DY-m13NG	DY Xoa bóp cục bộ bằng tay vùng toàn thân đắp thảo dược(NG)	Lần	288,000	51,300
1392	DY-M9	DY Xoa bóp cục bộ bằng tay vùng tứ chi	Lần	120,000	51,300
1393	DY-M9YC	DY Xoa bóp cục bộ bằng tay vùng tứ chi - yêu cầu	Lần	144,000	51,300
1394	DY-m9NG	DY Xoa bóp cục bộ bằng tay vùng tứ chi(NG)	Lần	144,000	51,300
1395	dv-goidaukho	Gội đầu khô và massage đầu	Lần	150,000	-
1396	dv-goidaunuoc	Gội đầu nước và massage đầu	Lần	120,000	-
1397	dv-goidauthaoduoc(40p)	Gội đầu thảo dược (40 phút) và massage,ân huyết vùng đầu,mặt + đắp mắt na thuốc bắc	Lần	200,000	-
1398	dv-goidau-ngamchan(40p)	Gội đầu thảo dược + ngâm chân thảo dược (40 phút)	Lần	220,000	-
1399	dv-goidauthaoduoc(60p)	Gội đầu thảo dược massage, ân huyết vùng đầu cổ vai gáy + massage mắt+ đắp mắt na thuốc bắc (60 phút)	Lần	250,000	-
1400	dv-goidau-massage-annguyet(30p)	Gội đầu thảo dược và massage, ân huyết vùng đầu,mặt (30 phút)	Lần	150,000	-
1401	DV- gdtđ(20p)	Gội đầu thảo thảo dược (20 phút)	Lần	120,000	-
1402	dv-nganchan(20p)	Ngâm chân thảo dược (20 phút)	Lần	120,000	-
1403	dv-nganchanthaoduoc(20p)	Ngâm chân thảo dược và massage foot (chân) (40 phút)	Lần	240,000	-
1404	dv-nganchanthaoduoc(60p)	Ngâm chân thảo dược, massage toàn thân day, ân huyết và massage foot (chân) (60 phút)	Lần	300,000	-
1405	dv-NVgoidauthaoduoc(40p)	NV - Gội đầu thảo dược (40 phút) và massage,ân huyết vùng đầu,mặt + đắp mắt na thuốc bắc	Lần	140,000	-
1406	dv-NVgoidauthaoduoc(60p)	NV - Gội đầu thảo dược massage, ân huyết vùng đầu cổ vai gáy + massage mắt+ đắp mắt na thuốc bắc (60 phút)	Lần	175,000	-
1407	dv-NVnganchanthaoduoc(20p)	NV - Ngâm chân thảo dược và massage foot (chân) (40 phút)	Lần	240,000	-
1408	dv-NVnganchanthaoduoc(60p)	NV - Ngâm chân thảo dược, massage toàn thân day, ân huyết và massage foot (chân) (60 phút)	Lần	300,000	-
1409	dv-NVgoidau-ngamchan(40p)	NV- Gội đầu thảo dược + ngâm chân thảo dược (40 phút)	Lần	154,000	-
1410	NV-goidau-massage-annguyet(30p)	NV-Gội đầu thảo dược và massage, ân huyết vùng đầu,mặt (30 phút)	Lần	105,000	-
1411	dv-NVnganchan(20p)	NV-Ngâm chân thảo dược (20 phút)	Lần	84,000	-
1412	dv-XBBH	Xoa bóp bấm huyết 45p + hơ ngẫu cứu 15p tại nhà	Lần	500,000	-

VẬT LÝ TRỊ LIỆU

1413	VLTL-bankeo	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	Lần	85,000	50,800
1414	VLTL-vddungcu1	Tập vận động với 1 dụng cụ trong 15 phút	Lần	60,000	-
1415	VLTL-NGvddungcu1	Tập vận động với 1 dụng cụ trong 15 phút (NG)	Lần	120,000	-
1416	VLTL-vddungcu2	Tập vận động với 2 dụng cụ trong 20 phút	Lần	120,000	-
1417	VLTL-NGvddungcu2	Tập vận động với 2 dụng cụ trong 20 phút (NG)	Lần	240,000	-
1418	VLTL-vddungcu3	Tập vận động với 3 dụng cụ trong 30 phút	Lần	180,000	-
1419	VLTL-NGvddungcu3	Tập vận động với 3 dụng cụ trong 30 phút (NG)	Lần	360,000	-
1420	VLTL-vddungcu4	Tập vận động với 4 dụng cụ trong 40 phút	Lần	240,000	-
1421	VLTL-NGvddungcu4	Tập vận động với 4 dụng cụ trong 40 phút (NG)	Lần	480,000	-
1422	VLTL-vddungcu5	Tập vận động với 5 dụng cụ trong 50 phút	Lần	300,000	-
1423	VLTL-NGvddungcu5	Tập vận động với 5 dụng cụ trong 50 phút (NG)	Lần	600,000	-
1424	VLTL-vddungcu6	Tập vận động với 6 dụng cụ trong 60 phút	Lần	360,000	-
1425	VLTL-NGvddungcu6	Tập vận động với 6 dụng cụ trong 60 phút (NG)	Lần	720,000	-

BẢNG GIÁ 2025

1426	VLTL-NGbankeo	VLTL bàn kéo (NG)	Lần	100,000	50,800
1427	VLTL-sontieu	VLTL bệnh nhân són tiểu	Lần	160,000	-
1428	VLTL-NGsontieu	VLTL bệnh nhân són tiểu(NG)	Lần	160,000	-
1429	VLTL-bonxoay	VLTL bồn xoay	Lần	120,000	68,900
1430	VLTL-NGbonxoay	VLTL bồn xoay(NG)	Lần	135,000	68,900
1431	VLTL-camthu1	VLTL cảm thụ bản thể thần kinh - cơ (PNF) mức độ 1	Lần	110,000	59,300
1432	VLTL-NGcamthu1	VLTL cảm thụ bản thể thần kinh - cơ (PNF) mức độ 1(NG)	Lần	110,000	59,300
1433	VLTL-camthu2	VLTL cảm thụ bản thể thần kinh - cơ (PNF) mức độ 2	Lần	150,000	59,300
1434	VLTL-NGcamthu2	VLTL cảm thụ bản thể thần kinh - cơ (PNF) mức độ 2(NG)	Lần	150,000	59,300
1435	VLTL-camthu3	VLTL cảm thụ bản thể thần kinh - cơ (PNF) mức độ 3	Lần	200,000	59,300
1436	VLTL-NGcamthu3	VLTL cảm thụ bản thể thần kinh - cơ (PNF) mức độ 3(NG)	Lần	200,000	59,300
1437	VLTL-cdoandien1	VLTL Chẩn đoán điện mức độ 1	Lần	140,000	-
1438	VLTL-NGcdoandien1	VLTL Chẩn đoán điện mức độ 1(NG)	Lần	140,000	-
1439	VLTL-cdoandien2	VLTL Chẩn đoán điện mức độ 2	Lần	160,000	-
1440	VLTL-NGcdoandien2	VLTL Chẩn đoán điện mức độ 2(NG)	Lần	160,000	-
1441	VLTL-cdoandien3	VLTL Chẩn đoán điện mức độ 3	Lần	180,000	-
1442	VLTL-NGcdoandien3	VLTL Chẩn đoán điện mức độ 3(NG)	Lần	180,000	-
1443	VLTL-chandoandien	VLTL Chẩn đoán điện thần kinh cơ	Lần	120,000	-
1444	VLTL-NGchandoandien	VLTL Chẩn đoán điện thần kinh cơ(NG)	Lần	120,000	-
1445	VLTL-chinhnhinh	VLTL chỉnh hình	Lần	200,000	-
1446	VLTL-NGchinhnhinh	VLTL chỉnh hình(NG)	Lần	200,000	-
1447	VLTL-noitru1	VLTL cho BN nội trú mức độ 1	Lần	130,000	-
1448	VLTL-NGnoitru1	VLTL cho BN nội trú mức độ 1(NG)	Lần	130,000	-
1449	VLTL-noitru2	VLTL cho BN nội trú mức độ 2	Lần	200,000	-
1450	VLTL-NGnoitru2	VLTL cho BN nội trú mức độ 2(NG)	Lần	200,000	-
1451	VLTL-noitru3	VLTL cho BN nội trú mức độ 3	Lần	250,000	-
1452	VLTL-NGnoitru3	VLTL cho BN nội trú mức độ 3(NG)	Lần	250,000	-
1453	VLTL-noitru4	VLTL cho BN nội trú mức độ 4	Lần	400,000	-
1454	VLTL-NGnoitru4	VLTL cho BN nội trú mức độ 4(NG)	Lần	400,000	-
1455	VLTL-sanphu	VLTL cho sản phụ sau khi sinh (Nội trú)	Lần	150,000	-
1456	VLTL-NGsanphu	VLTL cho sản phụ sau khi sinh (Nội trú)(NG)	Lần	200,000	-
1457	VLTL-chuomlanh	VLTL Chườm lạnh	Lần	60,000	-
1458	VLTL-NGchuomlanh	VLTL Chườm lạnh(NG)	Lần	60,000	-
1459	VLTL-chuomnong	VLTL Chườm nóng	Lần	100,000	37,000
1460	VLTL-NGchuomnong	VLTL Chườm nóng(NG)	Lần	100,000	37,000
1461	VLTL-didongkhop	VLTL di động khớp - trượt khớp	Lần	150,000	54,800
1462	VLTL-NNdidongkhop	VLTL di động khớp - trượt khớp (NN)	Lần	180,000	-
1463	VLTL-NGdidongkhop	VLTL di động khớp - trượt khớp(NG)	Lần	150,000	54,800

BẢNG GIÁ 2025

1464	VLTL-momem1	VLTL di động mô mềm (Soft Tissue Mobilization) mức độ 1	Lần	110,000	-
1465	VLTL-NNmomem1	VLTL di động mô mềm (Soft Tissue Mobilization) mức độ 1 (NN)	Lần	110,000	-
1466	VLTL-NGmomem1	VLTL di động mô mềm (Soft Tissue Mobilization) mức độ 1(NG)	Lần	110,000	-
1467	VLTL-momem2	VLTL di động mô mềm (Soft Tissue Mobilization) mức độ 2	Lần	150,000	-
1468	VLTL-NGmomem2	VLTL di động mô mềm (Soft Tissue Mobilization) mức độ 2(NG)	Lần	150,000	-
1469	VLTL-bernard	VLTL Dòng điện giảm đau Bernard dòng TENS	Lần	60,000	-
1470	VLTL-NGbernard	VLTL Dòng điện giảm đau Bernard dòng TENS(NG)	Lần	80,000	-
1471	VLTL-dienphan	VLTL Điện phân	Lần	60,000	48,900
1472	VLTL-NGdienphan	VLTL Điện phân(NG)	Lần	80,000	48,900
1473	VLTL-tutruong	VLTL Điện từ trường	Lần	80,000	41,900
1474	VLTL-NGtutruong	VLTL Điện từ trường(NG)	Lần	90,000	41,900
1475	VLTL-dienvi	VLTL điện vi dòng giảm đau	Lần	60,000	-
1476	VLTL-NGdienvi	VLTL điện vi dòng giảm đau(NG)	Lần	80,000	-
1477	VLTL-dienxung	VLTL Điện xung	Lần	60,000	44,900
1478	VLTL-NGdienxung	VLTL Điện xung(NG)	Lần	80,000	44,900
1479	VLTL-sap1	VLTL điều trị bằng sáp - paraffin 1	Lần	110,000	46,000
1480	VLTL-NGsap1	VLTL điều trị bằng sáp - paraffin 1(NG)	Lần	110,000	46,000
1481	VLTL-sap2	VLTL điều trị bằng sáp - paraffin 2	Lần	150,000	46,000
1482	VLTL-NGsap2	VLTL điều trị bằng sáp - paraffin 2(NG)	Lần	150,000	46,000
1483	VLTL-songngan	VLTL điều trị bằng sóng ngắn	Lần	100,000	41,100
1484	VLTL-NGsongngan	VLTL điều trị bằng sóng ngắn(NG)	Lần	100,000	41,100
1485	VLTL-sieulam	VLTL điều trị bằng sóng siêu âm	Lần	90,000	48,700
1486	VLTL-sagiamdau	VLTL điều trị bằng sóng siêu âm phối hợp với dòng giảm đau	Lần	120,000	48,700
1487	VLTL-NGsagiamdau	VLTL điều trị bằng sóng siêu âm phối hợp với dòng giảm đau(NG)	Lần	120,000	48,700
1488	VLTL-NGsieulam	VLTL điều trị bằng sóng siêu âm(NG)	Lần	90,000	48,700
1489	VLTL-shockwave	VLTL Điều trị bằng sóng xung kích	Lần	350,000	71,200
1490	VLTL-hongngoai	VLTL điều trị bằng tia hồng ngoại	Lần	90,000	40,900
1491	VLTL-NGhongngoai	VLTL điều trị bằng tia hồng ngoại(NG)	Lần	90,000	40,900
1492	VLTL-dttutruong	VLTL Điều trị bằng từ trường	Lần	70,000	41,900
1493	VLTL-NNgoi1	VLTL điều trị trọn gói 1	Lần	850,000	-
1494	VLTL-NNgoi2	VLTL điều trị trọn gói 2	Lần	950,000	-
1495	VLTL-dovd1	VLTL Đo tầm vận động mức độ 1	Lần	90,000	-
1496	VLTL-NGdovd1	VLTL Đo tầm vận động mức độ 1(NG)	Lần	90,000	-
1497	VLTL-dovd2	VLTL Đo tầm vận động mức độ 2	Lần	110,000	-
1498	VLTL-NGdovd2	VLTL Đo tầm vận động mức độ 2(NG)	Lần	110,000	-
1499	VLTL-giaothoa	VLTL Giao thoa	Lần	80,000	30,800
1500	VLTL-NGgiaothoa	VLTL Giao thoa(NG)	Lần	90,000	30,800
1501	VLTL-hohap	VLTL hô hấp	Lần	120,000	32,900

BẢNG GIÁ 2025

1502	VLTL-hohapss	VLTL hô hấp cho trẻ sơ sinh (thông mũi ngược dòng)	Lần	160,000	-
1503	VLTL-NGhohapss	VLTL hô hấp cho trẻ sơ sinh (thông mũi ngược dòng)(NG)	Lần	160,000	-
1504	VLTL-hohapnhi	VLTL hô hấp nhi (thông mũi ngược dòng)	Lần	140,000	-
1505	VLTL-NGhohap	VLTL hô hấp(NG)	Lần	120,000	32,900
1506	VLTL-ngonngu	VLTL Hoạt động trị liệu hoặc ngôn ngữ trị liệu	Lần	180,000	-
1507	VLTL-NGgonngu	VLTL Hoạt động trị liệu hoặc ngôn ngữ trị liệu(NG)	Lần	180,000	-
1508	VLTL-kcsco	VLTL Kéo cột sống cổ bằng máy	Lần	130,000	50,800
1509	VLTL-NGkcsco	VLTL Kéo cột sống cổ bằng máy(NG)	Lần	130,000	50,800
1510	VLTL-kcslung	VLTL Kéo cột sống lưng bằng máy	Lần	130,000	50,800
1511	VLTL-NNkcslung	VLTL Kéo cột sống lưng bằng máy (NN)	Lần	220,000	-
1512	VLTL-NGkcslung	VLTL Kéo cột sống lưng bằng máy(NG)	Lần	130,000	50,800
1513	VLTL-nankhop	VLTL Kéo nắn cột sống các khớp	Lần	100,000	54,800
1514	VLTL-NGnankhop	VLTL Kéo nắn cột sống các khớp(NG)	Lần	110,000	50,800
1515	VLTL-kichdien1	VLTL Kích thích điện mức độ 1	Lần	100,000	44,900
1516	VLTL-NGkichdien1	VLTL Kích thích điện mức độ 1(NG)	Lần	100,000	44,900
1517	VLTL-kichdien2	VLTL Kích thích điện mức độ 2	Lần	150,000	44,900
1518	VLTL-NGkichdien2	VLTL Kích thích điện mức độ 2(NG)	Lần	150,000	44,900
1519	VLTL-kichdien3	VLTL Kích thích điện mức độ 3	Lần	180,000	44,900
1520	VLTL-NGkichdien3	VLTL Kích thích điện mức độ 3(NG)	Lần	180,000	44,900
1521	VLTL-bobath1	VLTL Kỹ thuật Bobath mức độ 1	Lần	110,000	-
1522	VLTL-NGbobath1	VLTL Kỹ thuật Bobath mức độ 1(NG)	Lần	110,000	-
1523	VLTL-bobath2	VLTL Kỹ thuật Bobath mức độ 2	Lần	130,000	-
1524	VLTL-NGbobath2	VLTL Kỹ thuật Bobath mức độ 2(NG)	Lần	130,000	-
1525	VLTL-bobath3	VLTL Kỹ thuật Bobath mức độ 3	Lần	160,000	-
1526	VLTL-NGbobath3	VLTL Kỹ thuật Bobath mức độ 3(NG)	Lần	160,000	-
1527	VLTL-chuoidong	VLTL Kỹ thuật chuỗi động đóng và chuỗi động mở	Lần	110,000	-
1528	VLTL-NGchuoidong	VLTL Kỹ thuật chuỗi động đóng và chuỗi động mở(NG)	Lần	110,000	-
1529	VLTL-truotkhopvai	VLTL kỹ thuật di động khớp - trượt khớp vai	Lần	200,000	54,800
1530	VLTL-NGtruotkhopvai	VLTL kỹ thuật di động khớp - trượt khớp vai(NG)	Lần	200,000	54,800
1531	VLTL-frenkel	VLTL Kỹ thuật Frenkel	Lần	110,000	-
1532	VLTL-NGfrenkel	VLTL Kỹ thuật Frenkel(NG)	Lần	110,000	-
1533	VLTL-keodan	VLTL kỹ thuật kéo dẫn	Lần	120,000	-
1534	VLTL-NGkeodan	VLTL kỹ thuật kéo dẫn(NG)	Lần	120,000	-
1535	VLTL-kinesio	VLTL Kỹ thuật taping Kinésio	Lần	110,000	-
1536	VLTL-NGkinesio	VLTL Kỹ thuật taping Kinésio(NG)	Lần	110,000	-
1537	VLTL-lammang	VLTL làm máng chức năng và máng kéo dẫn cho bàn tay - cổ tay (chưa băng bột)	Lần	170,000	-
1538	VLTL-NGlammang	VLTL làm máng chức năng và máng kéo dẫn cho bàn tay - cổ tay (chưa băng bột)(NG)	Lần	170,000	-
1539	VLTL-laser	VLTL Laser chiếu ngoài	Lần	100,000	52,100

BẢNG GIÁ 2025

1540	VLTL-NGlaser	VLTL Laser chiếu ngoài(NG)	Lần	110,000	52,100
1541	VLTL-ponsenti1	VLTL Nắn chỉnh và băng chân khèo 1 chân băng PP Ponsenti (chưa kê vật liệu sử dụng)	Lần	150,000	-
1542	VLTL-NGponsenti1	VLTL Nắn chỉnh và băng chân khèo 1 chân băng PP Ponsenti (chưa kê vật liệu sử dụng)(NG)	Lần	150,000	-
1543	VLTL-ponsenti2	VLTL Nắn chỉnh và băng chân khèo 2 chân băng PP Ponsenti (chưa kê vật liệu sử dụng)	Lần	220,000	-
1544	VLTL-NGponsenti2	VLTL Nắn chỉnh và băng chân khèo 2 chân băng PP Ponsenti (chưa kê vật liệu sử dụng)(NG)	Lần	220,000	-
1545	VLTL-nanhang	VLTL Nắn chỉnh và băng trật khớp háng (chưa kê vật liệu sử dụng)	Lần	110,000	-
1546	VLTL-NGnanhang	VLTL Nắn chỉnh và băng trật khớp háng (chưa kê vật liệu sử dụng)(NG)	Lần	110,000	-
1547	VLTL-nep	VLTL Nẹp cổ tay - bàn tay	Lần	360,000	-
1548	VLTL-NGnep	VLTL Nẹp cổ tay - bàn tay(NG)	Lần	360,000	-
1549	VLTL-bienchung	VLTL phòng ngừa các biến chứng do bất động	Lần	200,000	-
1550	VLTL-NGbienchung	VLTL phòng ngừa các biến chứng do bất động(NG)	Lần	200,000	-
1551	VLTL-xuongchau	VLTL Phục hồi chức năng xương chậu của sản phụ sau khi đẻ	Lần	420,000	318,700
1552	VLTL-NGxuongchau	VLTL Phục hồi chức năng xương chậu của sản phụ sau khi đẻ(NG)	Lần	420,000	318,700
1553	VLTL-rltd	VLTL rối loạn tiền đình	Lần	160,000	-
1554	VLTL-NGrltd	VLTL rối loạn tiền đình(NG)	Lần	160,000	-
1555	VLTL-saupt	VLTL sau phẫu thuật các bệnh lý phụ khoa (Nội trú)	Lần	110,000	-
1556	VLTL-NNsieuam	VLTL sóng siêu âm (NN)	Lần	150,000	-
1557	VLTL-xungkich	VLTL Sóng xung kích điều trị	Lần	350,000	71,200
1558	VLTL-NGxungkich	VLTL Sóng xung kích điều trị (NG)	Lần	350,000	71,200
1559	VLTL-vdcungkhop	VLTL tập do cứng khớp	Lần	200,000	59,300
1560	VLTL-NGvdcungkhop	VLTL tập do cứng khớp(NG)	Lần	200,000	59,300
1561	VLTL-vdngoabien	VLTL Tập do liệt ngoại biên	Lần	200,000	-
1562	VLTL-NGvdngoabien	VLTL Tập do liệt ngoại biên(NG)	Lần	200,000	-
1563	VLTL-vdtrunguong	VLTL tập do liệt thầnkinh trung ương	Lần	200,000	59,300
1564	VLTL-NGvdtrunguong	VLTL tập do liệt thầnkinh trung ương(NG)	Lần	200,000	59,300
1565	VLTL-ghetap	VLTL tập luyện với ghế tập cơ bốn đầu đùi	Lần	40,000	14,700
1566	VLTL-NGghetap	VLTL tập luyện với ghế tập cơ bốn đầu đùi(NG)	Lần	50,000	14,700
1567	VLTL-banh1	VLTL tập trên banh điều trị mức độ 1	Lần	100,000	28,500
1568	VLTL-NGbanh1	VLTL tập trên banh điều trị mức độ 1(NG)	Lần	100,000	33,400
1569	VLTL-banh2	VLTL tập trên banh điều trị mức độ 2	Lần	110,000	33,400
1570	VLTL-NGbanh2	VLTL tập trên banh điều trị mức độ 2(NG)	Lần	110,000	33,400
1571	VLTL-vddoanchi	VLTL Tập vận động mỗi đoạn chi	Lần	120,000	51,800
1572	VLTL-NGvddoanchi	VLTL Tập vận động mỗi đoạn chi(NG)	Lần	120,000	-
1573	VLTL-vdtoanthan	VLTL tập vận động toàn thân	Lần	200,000	-
1574	VLTL-NGvdtoanthan	VLTL tập vận động toàn thân(NG)	Lần	200,000	-
1575	VLTL-rongroc	VLTI tập với hệ thống ròng rọc	Lần	40,000	14,700
1576	VLTL-NGrongroc	VLTI tập với hệ thống ròng rọc(NG)	Lần	50,000	14,700
1577	VLTL-xedap	VLTL tập với xe đạp tập	Lần	40,000	14,700

BẢNG GIÁ 2025

1578	VLTL-NGxedap	VLTL tập với xe đạp tập(NG)	Lần	50,000	14,700
1579	VLTL-thuco1	VLTL Thử cơ bằng tay mức độ 1	Lần	90,000	-
1580	VLTL-NGthuco1	VLTL Thử cơ bằng tay mức độ 1(NG)	Lần	100,000	-
1581	VLTL-thuco2	VLTL Thử cơ bằng tay mức độ 2	Lần	120,000	-
1582	VLTL-NGthuco2	VLTL Thử cơ bằng tay mức độ 2(NG)	Lần	130,000	-
1583	VLTL-tungoi	VLTL Từ ngoại	Lần	90,000	40,200
1584	VLTL-NGtungoi	VLTL Từ ngoại(NG)	Lần	90,000	40,200
1585	VLTL-vd1	VLTL vận động tập thụ động, có trợ giúp, có đề kháng loại I	Lần	120,000	59,300
1586	VLTL-NGvd1	VLTL vận động tập thụ động, có trợ giúp, có đề kháng loại I(NG)	Lần	120,000	59,300
1587	VLTL-vd2	VLTL vận động tập thụ động, có trợ giúp, có đề kháng loại II	Lần	150,000	59,300
1588	VLTL-NGvd2	VLTL vận động tập thụ động, có trợ giúp, có đề kháng loại II(NG)	Lần	150,000	59,300
1589	VLTL-vd3	VLTL vận động tập thụ động, có trợ giúp, có đề kháng loại III	Lần	200,000	59,300
1590	VLTL-NGvd3	VLTL vận động tập thụ động, có trợ giúp, có đề kháng loại III(NG)	Lần	200,000	59,300
1591	VLTL-NNvd1	VLTL vận động tập loại I (NN)	Lần	130,000	-

MÁU VÀ CHẾ PHẨM

1592	bodungcugantach250	Bộ dụng cụ gạn tách	Lần	3,800,000	2,695,000
1593	bodungcugantach120	bộ kit tách tiểu cầu	Lần	1,900,000	1,399,000
1594	Mau-120	Mau Chỉ phí điều chế Khô tiểu cầu chiết tách bằng máy tự động từ 120ml máu	Lần	1,300,000	765,000
1595	Mau-tieucau250	Mau Chỉ phí điều chế Khô tiểu cầu gạn tách 250ml	Lần	2,200,000	1,216,000
1596	MAU-hcrua	Mau Hồng cầu rửa 250ml	Đơn vị	1,900,000	675,000
1597	MAU-huyettuong150	MÁU HUYẾT TƯƠNG TƯƠI ĐÔNG LẠNH	Đơn vị	860,000	200,000
1598	Mau-hclang250	Mau Khô hồng cầu từ 250 ml máu toàn phần + XN Kháng thể bất thường + XN NAT	Lần	1,900,000	902,000
1599	XN-MKHC450	Máu Khô hồng cầu từ 450 ml máu toàn phần + XN Kháng thể bất thường + XN NAT	Lần	2,100,000	1,133,000
1600	MAU-TCPOOL	Máu Tiểu cầu POOL 01 đơn vị	Lần	1,000,000	150,000
1601	MAU-toanphan	Mau toàn phần 250ml	Đơn vị	1,800,000	678,000
1602	MAU-toanphan350	Mau toàn phần 350ml	Đơn vị	2,000,000	810,000
1603	Mau-350	XN Máu Khô hồng cầu từ 350 ml máu toàn phần + XN Kháng thể bất thường + XN NAT	Lần	2,000,000	1,027,000
1604	Mau-450	XN Máu Khô hồng cầu từ 450 ml máu toàn phần + XN Kháng thể bất thường + XN NAT	Lần	2,100,000	1,133,000
1605	Mau-phanung	XN Phản ứng hòa hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật ống nghiệm)	Lần	270,000	-

NHA KHOA

1606	Nha-laydau	Lấy dấu hàm nguyên cứu	Lần	250,000	-
1607	Nha-maocaurangs	Mão, cầu răng sứ LAVA	Cái	8,000,000	-
1608	Nha-maocaurangsplus	Mão, cầu răng sứ LAVA PLUS	Cái	10,000,000	-
1609	Nha-hammy1	Nha 01 hàm nhựa Mỹ toàn hàm (răng Mỹ)	Cái	9,000,000	-
1610	Nha-hamvn1	Nha 01 hàm nhựa Mỹ toàn hàm (răng VN)	Cái	7,000,000	-
1611	Nha-hamComposite	Nha 01 hàm nhựa răng Composite toàn hàm	Cái	12,000,000	-
1612	Nha-hamnhua1-2	Nha 1/2 hàm nhựa dẻo Biosoft (chưa tính răng)	Lần	1,000,000	-
1613	Nha-vongday	Nha Bộ giữ khoảng khâu và vòng dây	Lần	4,000,000	-

BẢNG GIÁ 2025

1614	Nha-catchi	Nha cắt chỉ nha khoa	Lần	150,000	-
1615	Nha-catloi	NHA Cắt lợi chùm đơn giản	Lần	400,000	178,900
1616	Nha-catloipt	NHA Cắt lợi chùm phức tạp	Lần	500,000	178,900
1617	Nha-chetuyMTS	Nha Che tùy trực tiếp bằng MTA	Lần	1,230,000	493,500
1618	NHA-chich1	NHA Chích rạch áp xe lợi		430,000	-
1619	Nha-chotchan	NHA Chốt chân răng	Lần	700,000	-
1620	Nha-cuigia	NHA Cùi giả	Lần	700,000	-
1621	Nha-cuigiasu	NHA Cùi giả sứ	Lần	2,000,000	-
1622	Nha-dap1	Nha đắp mặt răng độ 1	Lần	1,000,000	-
1623	Nha-dap2	Nha đắp mặt răng độ 2	Lần	1,500,000	-
1624	Nha-demtoanphan	Nha đệm hàm toàn phần	Lần	1,000,000	-
1625	Nha-demtungphan	Nha đệm hàm từng phần	Lần	500,000	-
1626	Nha-nhachu1	Nha điều trị nha chu độ 1	Lần	800,000	159,100
1627	Nha-nhachu2	Nha điều trị nha chu độ 2	Lần	1,000,000	159,100
1628	Nha-nhachu3	Nha điều trị nha chu độ 3	Lần	1,500,000	159,100
1629	NHA-dieutri8	NHA Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Lần	430,000	280,500
1630	NHA-dieutri1	NHA Điều trị thói quen nghiến răng bằng máng		2,530,000	-
1631	NHA-dieutri6	NHA Điều trị tùy lại R1-R5 (sử dụng trạm xoay máy)	Lần	2,000,000	631,000
1632	NHA-dieutri7d	NHA Điều trị tùy lại R6-R8 hàm dưới (sử dụng trạm xoay máy)	Lần	2,500,000	991,000
1633	NHA-dieutri7t	NHA Điều trị tùy lại R6-R8 hàm trên (sử dụng trạm xoay máy)	Lần	2,500,000	991,000
1634	Nha-tuylai	Nha điều trị tùy lại răng 01 chân	Cái	1,000,000	631,000
1635	Nha-tuylaipt	Nha điều trị tùy lại răng nhiều chân	Lần	1,500,000	455,500
1636	Nha-tuy11	Nha điều trị tùy R1 đến R3 mức độ 1	Cái	800,000	631,000
1637	Nha-tuy12	Nha điều trị tùy R1 đến R3 mức độ 2	Lần	900,000	631,000
1638	Nha-tuy13	Nha điều trị tùy R1 đến R3 mức độ 3	Lần	1,000,000	631,000
1639	NHA-dieutri2	NHA Điều trị tùy R1-R5 mức độ 1 (sử dụng trạm xoay máy)	Lần	1,200,000	631,000
1640	NHA-dieutri3	NHA Điều trị tùy R1-R5 mức độ 2 (sử dụng trạm xoay máy)	Lần	1,500,000	631,000
1641	Nha-tuy41	Nha điều trị tùy R4 đến R5 mức độ 1	Lần	850,000	631,000
1642	Nha-tuy42	Nha điều trị tùy R4 đến R5 mức độ 2	Lần	900,000	631,000
1643	Nha-tuy43	Nha điều trị tùy R4 đến R5 mức độ 3	Lần	1,000,000	631,000
1644	Nha-tuy6d1	Nha điều trị tùy R6 đến R7 hàm dưới mức độ 1	Cái	1,100,000	861,000
1645	Nha-tuy6d2	Nha điều trị tùy R6 đến R7 hàm dưới mức độ 2	Lần	1,100,000	861,000
1646	Nha-tuy6d3	Nha điều trị tùy R6 đến R7 hàm dưới mức độ 3	Lần	1,200,000	861,000
1647	Nha-tuy6d4	Nha điều trị tùy R6 đến R7 hàm dưới mức độ 4	Lần	1,000,000	861,000
1648	Nha-tuy6t1	Nha điều trị tùy R6 đến R7 hàm trên mức độ 1	Cái	1,200,000	991,000
1649	Nha-tuy6t2	Nha điều trị tùy R6 đến R7 hàm trên mức độ 2	Lần	1,200,000	991,000
1650	Nha-tuy6t3	Nha điều trị tùy R6 đến R7 hàm trên mức độ 3	Lần	1,300,000	991,000
1651	Nha-tuy6t4	Nha điều trị tùy R6 đến R7 hàm trên mức độ 4	Lần	1,400,000	991,000

BẢNG GIÁ 2025

1652	Nha-tuy6t5	Nha điều trị tùy R6 đến R7 hàm trên mức độ 5	Lần	1,500,000	991,000
1653	NHA-dieutri4d	NHA Điều trị tùy R6-R8 hàm dưới mức độ 1 (sử dụng trâm xoay máy)	Lần	1,830,000	861,000
1654	NHA-dieutri5d	NHA Điều trị tùy R6-R8 hàm dưới mức độ 2 (sử dụng trâm xoay máy)	Lần	2,030,000	991,000
1655	NHA-dieutri4t	NHA Điều trị tùy R6-R8 hàm trên mức độ 1 (sử dụng trâm xoay máy)	Lần	1,830,000	861,000
1656	NHA-dieutri5t	NHA Điều trị tùy R6-R8 hàm trên mức độ 2 (sử dụng trâm xoay máy)	Lần	2,030,000	991,000
1657	Nha-chotnga	NHA Đóng chốt ngà, chốt tùy	Lần	150,000	-
1658	Nha-ghxntkth	Nha gắn hột xoàn nhân tạo (Không tính hột)	Lần	400,000	-
1659	Nha-laicau	NHA Gắn lại cầu	Lần	500,000	-
1660	Nha-laimao	NHA Gắn lại mào	Lần	300,000	-
1661	Nha-gapmanh	Nha gấp mảnh gãy răng (gây tê)	Lần	300,000	-
1662	nha-ghiep2	NHA Ghép màng xương Collagen	Lần	5,000,000	-
1663	nha-ghiep1	NHA Ghép xương tổng hợp 1cc	Lần	7,000,000	-
1664	nha-ham	nha Hàm Hawley có lò xo đóng khoảng	Lần	4,000,000	-
1665	Nha-hawley	Nha Hàm Hawley có lò xo đóng khoảng (chưa bao gồm phí labo)	Lần	3,000,000	-
1666	Nha-hamkhung	Nha hàm khung	Cái	3,000,000	-
1667	NHA-ham3	NHA Hàm khung titan chưa tính răng		5,000,000	-
1668	Nha-hamnhua	Nha hàm nhựa dẻo Biosoft (chưa tính răng)	Cái	2,000,000	-
1669	Nha-ham1	Nha hàm nhựa Mỹ 01 răng	Cái	700,000	-
1670	Nha-ham2	Nha hàm nhựa Mỹ 02 đến 04 răng	Cái	400,000	-
1671	Nha-ham4	Nha hàm nhựa Mỹ 04 răng trở lên	Cái	300,000	-
1672	Nha-hamtam	Nha hàm nhựa Mỹ răng tạm	Cái	300,000	-
1673	Nha-hammoc	Nha hàm thêm 01 móc	Lần	500,000	-
1674	Nha-hamrang	Nha hàm thêm 01 răng	Lần	500,000	-
1675	Nha-nobel	Nha Implant Nobel Mỹ	Lần	35,000,000	-
1676	NHA-im3	Nha Implant: (Implant, abutmant, healing) L3	Lần	20,000,000	-
1677	NHA-im2	Nha Implant: HI-TECH(Israel), MIS C1(Germany), Dentium(USA), OSSTEM TSIII CA(Korea)	Lần	18,000,000	-
1678	NHA-im1	Nha Implant: NEO(Korea)	Lần	16,000,000	-
1679	NHA-inlay2	NHA Inlay, onlay hợp kim titanium		2,230,000	-
1680	NHA-inlay1	NHA Inlay, onlay kim loại		1,530,000	-
1681	NHA-inlay3	NHA Inlay, onlay sứ toàn phần		5,530,000	-
1682	Nha-khi	Nha Khí cụ Activator II	Lần	8,000,000	-
1683	Nha-lap1	Nha lắp kế hồ 02 răng độ 1	Lần	1,000,000	-
1684	Nha-lap2	Nha lắp kế hồ 02 răng độ 2	Lần	1,500,000	-
1685	Nha-danhbong2	Nha lấy cao răng 02 hàm độ 2	Lần	400,000	159,100
1686	Nha-danhbong3	Nha lấy cao răng 02 hàm độ 3	Lần	500,000	159,100
1687	Nha-danhbong1	Nha lấy cao răng, 02 hàm độ 1	Lần	300,000	92,500
1688	Nha-luoi	Nha lưới đệm hàm	Lần	1,000,000	-
1689	Nha-mai	Nha mài chỉnh răng trời	Lần	300,000	-

BẢNG GIÁ 2025

1690	Nha-mang01	Nha Máng hướng dẫn phẫu thuật Implant / 1 hàm	Lần	2,500,000	-
1691	Nha-mang3	Nha Máng nâng khớp cắn	Cái	3,000,000	-
1692	Nha-mang2	Nha máng tẩy cứng	Cái	1,000,000	-
1693	Nha-mang1	Nha máng tẩy mềm	Cái	500,000	-
1694	NHA-mao3	NHA Mão cầu hợp kim Titan		2,000,000	-
1695	NHA-mao4	NHA Mão cầu răng kim loại toàn diện		1,500,000	-
1696	Nha-cau	Nha mão và cầu răng sứ kim loại	Lần	2,000,000	-
1697	Nha-cautitan	Nha mão và cầu răng sứ Titan	Lần	3,000,000	-
1698	Nha-mao	Nha mão Zirconia	Lần	4,500,000	46,600
1699	NHA-mao2	NHA Mão, cầu răng sứ Cercon		6,030,000	-
1700	NHA-mao1	NHA Mão, cầu răng sứ Zirconia		5,030,000	-
1701	NHA-mis	Nha MIS V3(GERMANY)	Lần	20,000,000	-
1702	Nha-mc11	Nha một chân lung lay	Cái	300,000	-
1703	Nha-naotui	Nha nạo túi 01 đến 04 răng	Lần	500,000	-
1704	Nha-nhochannhieupt	Nha nhỏ chân răng nhiều chân	Lần	200,000	110,600
1705	Nha-nhochan	Nha nhỏ chân răng vĩnh viễn 01 chân đơn giản	Lần	300,000	217,200
1706	Nha-nhochanpt	Nha nhỏ chân răng vĩnh viễn 01 chân phức tạp	Lần	500,000	217,200
1707	Nha-rangkhondoui	Nha Nhỏ răng khôn hàm dưới	Lần	1,000,000	398,600
1708	Nha-rangkhontren	Nha Nhỏ răng khôn hàm trên	Lần	1,000,000	398,600
1709	NHA-nho1	NHA Nhỏ răng khôn hàm trên, hàm dưới	Lần	800,000	398,600
1710	Nha-so8	Nha nhỏ răng số 8 mọc kẹt	Lần	1,800,000	-
1711	Nha-nhosua	Nha nhỏ răng sữa	Cái	80,000	46,600
1712	Nha-nhorangsuagayte	Nha nhỏ răng sữa(gây tê)	Cái	200,000	46,600
1713	Nha-nhovv1	Nha nhỏ răng vĩnh viễn 01 chân đơn giản	Cái	200,000	110,600
1714	Nha-nhovv1pt	Nha nhỏ răng vĩnh viễn 01 chân phức tạp	Lần	250,000	217,200
1715	Nha-nhovvkhoan	Nha nhỏ răng vĩnh viễn có khoang xương đơn giản	Cái	300,000	239,500
1716	Nha-nhovvkhoanpt	Nha nhỏ răng vĩnh viễn có khoang xương phức tạp	Lần	1,000,000	239,500
1717	Nha-nho	Nha nhỏ răng vĩnh viễn lung lay	Lần	190,000	110,600
1718	Nha-nhovvnhiều	Nha nhỏ răng vĩnh viễn nhiều chân đơn giản	Cái	400,000	110,600
1719	Nha-nhovvkho	Nha nhỏ răng vĩnh viễn nhiều chân khó	Cái	700,000	239,500
1720	Nha-nhovvnhieupt	Nha nhỏ răng vĩnh viễn nhiều chân phức tạp	Lần	500,000	239,500
1721	Nha-niengtreem02	Nha niềng rang trẻ em - Khí cụ Twin Block	Lần	12,000,000	-
1722	Nha-niengtreem01	Nha niềng rang trẻ em - Nong 1 hàm	Lần	6,000,000	-
1723	NHA-phau7	NHA Phẫu thuật cắt lợi điều trị túi quanh răng		1,630,000	-
1724	NHA-phau11	NHA Phẫu thuật cắt phanh môi, lưỡi		1,500,000	344,200
1725	NHA-phau9	NHA Phẫu thuật ghép biểu mô và mô liên kết làm tăng chiều cao lợi đỉnh		5,030,000	-
1726	NHA-nang1	NHA Phẫu thuật nâng xoang hở (không bao gồm xương và màng xương)	Lần	6,000,000	-
1727	NHA-nang2	NHA Phẫu thuật nâng xoang kín (không bao gồm xương và màng xương)	Lần	4,000,000	-

BẢNG GIÁ 2025

1728	NHA-phau3	NHA Phẫu thuật nạo quanh cuống răng		2,030,000	-
1729	nha-tuiloi	Nha Phẫu thuật nạo túi lợi	Lần	400,000	89,500
1730	NHA-phau13	NHA Phẫu thuật nhổ răng có sử dụng Piezotome		4,000,000	-
1731	NHA-phau5	NHA Phẫu thuật nhổ răng có tạo hình xương ổ	Lần	1,500,000	239,500
1732	NHA-phau2	NHA Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ		2,530,000	369,500
1733	NHA-phau1	NHA Phẫu thuật nhổ răng ngầm		2,530,000	239,500
1734	NHA-phau12	NHA Phẫu thuật nội nha- hàn ngược ống tủy		6,000,000	-
1735	NHA-phau10	NHA Phẫu thuật tái tạo xương bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng		2,030,000	-
1736	NHA-phau4	NHA Phẫu thuật tạo hình xương ổ răng		1,030,000	-
1737	NHA-phau6	NHA Phẫu thuật vật điều trị túi quanh răng		2,030,000	-
1738	NHA-phau8	NHA Phẫu thuật vật niêm mạc làm tăng chiều cao lợi dính		2,500,000	-
1739	Nha-phuchoi	Nha Phục hồi thân răng sữa bằng chụp thép làm sẵn	Lần	1,000,000	-
1740	Nha-chotkl	NHA Răng chốt kim loại mặt nhựa	Lần	600,000	-
1741	Nha-rangsu	Nha Răng sứ Crom-Cobalt	Lần	3,500,000	-
1742	Nha-rangtam	Nha Răng tạm PMMA	Lần	500,000	-
1743	Nha-taighe1	Nha tẩy trắng răng tại ghế độ 1	Lần	2,500,000	-
1744	Nha-taighe2	Nha tẩy trắng răng tại ghế độ 2	Lần	3,000,000	-
1745	Nha-tainha1	Nha tẩy trắng răng tại nhà độ 1	Lần	1,500,000	-
1746	Nha-tainha2	Nha tẩy trắng răng tại nhà độ 2	Lần	2,000,000	-
1747	Nha-thaocau	NHA Tháo cầu 03 đơn vị đơn giản	Lần	600,000	-
1748	Nha-thaocaupt	NHA Tháo cầu 03 đơn vị phức tạp	Lần	1,000,000	-
1749	Nha-thaomao	NHA Tháo mào, răng chốt	Lần	300,000	-
1750	Nha-tpchop	Nha Tp cắt chóp chân răng 01 chân	Cái	2,500,000	-
1751	Nha-tpcat	Nha Tp cắt thẳng, u lợi khe đơn giản	Cái	1,000,000	-
1752	Nha-tpcatpt	Nha Tp cắt thẳng, u lợi khe phức tạp	Lần	2,000,000	-
1753	Nha-tpgai	Nha Tp gỡ gai xương	Cái	1,000,000	-
1754	Nha-tpsong04	Nha Tp nhổ nhiều răng điều chỉnh sóng hàm trên 04 răng đơn giản	Lần	1,500,000	-
1755	Nha-tpsong04pt	Nha Tp nhổ nhiều răng điều chỉnh sóng hàm trên 04 răng phức tạp	Lần	2,500,000	-
1756	Nha-tpsong10	Nha Tp nhổ nhiều răng điều chỉnh sóng hàm trên 10 răng đơn giản	Lần	4,000,000	-
1757	Nha-tpsong10pt	Nha Tp nhổ nhiều răng điều chỉnh sóng hàm trên 10 răng phức tạp	Lần	6,000,000	-
1758	Nha-tplechtren	Nha Tp răng khôn lệch	Cái	500,000	398,600
1759	Nha-tpngam	Nha Tp răng khôn ngầm	Cái	800,000	239,500
1760	NHA-tram5	NHA Trám bít hố rãnh bằng nhựa sealant	Lần	330,000	245,500
1761	Nha-tramlon1	Nha trám composit xoang I lớn	Lần	400,000	280,500
1762	Nha-tramnho1	Nha trám composit xoang I nhỏ	Lần	300,000	280,500
1763	Nha-tramlon2	Nha trám composit xoang II lớn	Lần	600,000	280,500
1764	Nha-tramnho2	Nha trám composit xoang II nhỏ	Lần	500,000	280,500
1765	Nha-tramlon3	Nha trám composit xoang III, V lớn	Lần	400,000	280,500

BẢNG GIÁ 2025

1766	Nha-tramnh3	Nha trám composit xoang III, V nhỏ	Lần	300,000	-
1767	Nha-tramlon4	Nha trám composit xoang IV lớn	Lần	700,000	280,500
1768	Nha-tramnh4	Nha trám composit xoang IV nhỏ	Lần	500,000	-
1769	Nha-tramlon5	Nha Trám Composite xoang IV	Lần	1,000,000	-
1770	Nha-giclon1	Nha trám GIC xoang I lớn	Cái	300,000	280,500
1771	Nha-gicnh1	Nha trám GIC xoang I nhỏ	Cái	250,000	280,500
1772	Nha-giclon2	Nha trám GIC xoang II lớn	Cái	400,000	280,500
1773	Nha-gicnh2	Nha trám GIC xoang II nhỏ	Cái	300,000	280,500
1774	Nha-trulanhnobel	Nha Trụ lành thương cá nhân hóa Implant Nobel	Lần	2,000,000	-
1775	Nha-tru	Nha trụ phục hình cá nhân hóa trên implant	Lần	2,000,000	-
1776	Nha-vaham	Nha vá hàm gãy	Lần	500,000	200,000
1777	Nha-veneer	Nha veneer composite	Lần	2,500,000	-
1778	NHA-ven1	NHA Veneer sứ toàn phần		6,030,000	-
1779	Nha-overlay	Nha.Overlay Composite	Lần	2,000,000	-
1780	16.0201.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	Lần	2,500,000	398,600
1781	16.0202.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	Lần	3,000,000	398,600
1782	16.0200.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	Lần	2,000,000	398,600
1783	R-tramcomposit	R Trám răng composit quang trùng hợp (6 răng)	Lần	720,000	-
1784	Nha-thaoniengr1	Tháo Niềng 1 Hàm	Lần	500,000	-
1785	Nha-thaoniengr2	Tháo Niềng 2 Hàm	Lần	1,000,000	-
1786	XQ-rang	XQ răng / ổ răng	Lần	100,000	16,100
1787	XQ-ranggiuong	XQ răng / ổ răng (tại giường)	Lần	156,000	-

SẢN PHẨM KHOA

1788	San-catmau	San Cắt mẫu thịt thừa vùng âm hộ	Lần	500,000	-
1789	San-chammongga	San Chấm thuốc trị móng gà	Lần	450,000	399,000
1790	San-datvong	San đặt vòng	Lần	500,000	-
1791	San-dienctc	San Đốt điện cổ tử cung	Lần	1,000,000	191,500
1792	San-leepctc	San Đốt Leep cổ tử cung	Lần	2,000,000	-
1793	San-dotmongga	San Đốt móng gà bằng điện	Lần	1,000,000	-
1794	SAN-mangtrinh2	SAN khâu rách màng trinh sau quan hệ	Lần	2,000,000	-
1795	SAN-khauTSMpt	SAN Khâu tầng sinh môn rách phức tạp cơ vòng	Lần	3,500,000	3,116,800
1796	San-nkctc	San Nạo kênh cổ tử cung	Lần	500,000	-
1797	SAN-naolongTC	San Nạo sinh thiết lòng tử cung	Lần	500,000	236,500
1798	SAN-phadinh	SAN Phá dính buồng tử cung, đặt dụng cụ chống dính	Lần	1,000,000	627,100
1799	San-soioi	San Soi ối	Lần	100,000	-
1800	San-abcesvu	San Trích abces tuyến vú	Lần	1,000,000	251,500
1801	San-xoanlon	San Xoắn polyp lớn	Lần	1,000,000	436,200
1802	San-xoannho	San Xoắn polyp nhỏ	Lần	450,000	436,200

BẢNG GIÁ 2025

1803	San-xoantrung	San Xoắn polyp trung	Lần	600,000	436,200
------	---------------	----------------------	-----	---------	---------

THỦ THUẬT

1804	TP-tonthuong1 (NHI)	(DUNG CHO NHI) TP KHAU VT PHAN MEM DAI DUOI 10 CM (VT PHẦN MỀM TÔN THƯƠNG NÔNG TỪ 1CM - 3CM)	Lần	350,000	194,700
1805	27669525	Bơm rửa bàng quang bơm hoá chất	Lần	3,000,000	953,800
1806	2018020701	Cắt lọc lấy máu tụ	Lần	2,000,000	-
1807	27669530	Cắt u lành dương vật.	Lần	3,000,000	399,000
1808	27669532	Cắt u thần kinh trên da (dưới 5cm)	Lần	3,000,000	771,000
1809	DV-nhichamAgNo3	Chấm AgNo3 u hạt rốn(Nhi)	Lần	450,000	-
1810	13.0054.0600	Chích áp xe tăng sinh môn	Lần	4,000,000	873,000
1811	tt-cmccpm	Chích cầm máu (Tại phòng mổ)	Lần	2,100,000	-
1812	tt-cmccpmNG	Chích cầm máu (Tại phòng mổ)(NG)	Lần	2,400,000	-
1813	DV-CVP	Công đặt CVP (đo áp lực tĩnh mạch trung tâm)	Lần	1,000,000	685,500
1814	20211209	Dẫn lưu bàng quang	Lần	4,000,000	-
1815	DV-KHMC DLC	DỊCH VỤ KHẨU HAO MÁY CẮT ĐỐT LƯỖNG CỤC	Lần	10,000,000	-
1816	dv-dkm(nhi)	Dò khe mang(Nhi)	Lần	6,000,000	-
1817	Dv-bam dinh moi	DV Bấm dính thắng môi (gây Tê)	Lần	600,000	-
1818	dv-ce1	Dv C-arm - ERCP chẩn đoán(Bv Triều An)	Lần	10,000,000	-
1819	dv-ce	Dv C-arm - ERCP(Bv Triều An)	Lần	8,000,000	-
1820	Dv-C-arm – ERCP	DV C-arm – ERCP	Lần	6,500,000	-
1821	CC-ngung	DV Cấp cứu ngưng tim (có đặt nội khí quản)	Lần	1,215,000	532,500
1822	than-HDF ONELINE	Dv Chạy thận bằng máy HDF online	Lần	1,800,000	1,570,000
1823	than-nhantao	DV Chạy thận nhân tạo	Lần	650,000	588,500
1824	than-ngoaignio	DV chạy thận nhân tạo (ngoài giờ)	Lần	900,000	588,500
1825	than-Diacap	Dv chạy thận nhân tạo (sử dụng lần 1 màng lọc: Diacap Hips 15)	Lần	810,000	588,500
1826	than-uudai	DV Chạy thận nhân tạo (uru dài)	Lần	500,000	-
1827	than-cc	DV Chạy thận nhân tạo cấp cứu	Lần	1,800,000	1,607,000
1828	than-NN	DV Chạy thận nhân tạo người nước ngoài / Việt kiều	Lần	2,200,000	-
1829	dv-cptsnct	DV CHI PHÍ TÁN SỎI NỘI SOI NGOÀI CƠ THỂ	Lần	4,032,000	-
1830	DV-chocdo	DV chọc dò	Lần	450,000	153,700
1831	TT-abcesgan	DV Chọc dò dẫn lưu abces gan	Lần	2,000,000	-
1832	DV-CTXLTD	DV Chọc tủy xương làm tủy đồ, sinh thiết	Lần	700,000	-
1833	DV-td14	DV Công truyền dịch ngoại trú (1-4 giờ)	Lần	150,000	15,100
1834	DV-td48	Dv Công truyền dịch ngoại trú (4-8 giờ)	Lần	100,000	15,100
1835	Dv-ctm	Dv Công truyền máu	Lần	300,000	-
1836	Than-cathe	DV đặt catheter chạy thận nhân tạo	Lần	1,050,000	685,500
1837	DV-datnkq	DV đặt Nội khí quản	Lần	1,050,000	600,500
1838	DV-ongnuoian2	DV Đặt ống nuôi ăn lần (từ lần thứ 2)	Lần	100,000	101,800
1839	DV-ongnuoian1	DV Đặt ống nuôi ăn lần 1	Lần	225,000	101,800

1840	DV-datsdd	DV Đặt sonde dạ dày	Lần	75,000	-
1841	CC-DTHS	DV điều trị cấp cứu hồi sức	Ngày	1,095,000	532,500
1842	dv-etln	DV ép tim ngoài lồng ngực	Lần	500,000	532,500
1843	DV-hutdamng	DV Hút đàm (ngoại trú)	Lần	90,000	-
1844	DV-hutdamntl	DV Hút đàm (nội trú) 01 lần	Lần	22,500	-
1845	DV-hutdamntn	DV Hút đàm (nội trú) 01 ngày	Ngày	70,000	-
1846	DV-lamthuoc	DV Làm thuốc	Lần	70,000	-
1847	dv-lqctt	DV Lấy que cấy tránh thai	Lần	1,200,000	-
1848	than-locnaucc	Dv Lọc máu cấp cứu (ở người chưa có mở thông động tĩnh mạch)	Lần	1,600,000	1,607,000
1849	DV-mac	DV Mac Monitor (01 giờ)	Giờ	30,000	26,000
1850	dv-matca	DV Mắt cá, mụn cóc(Nhi)	Lần	3,000,000	-
1851	DV-mokhiquan	DV Mở khí quản(thực hiện tại khoa cấp cứu)	Lần	1,500,000	759,800
1852	DV-nxm	DV Nâng xương mũi	Lần	2,000,000	-
1853	dv-nhihep	DV Nhi-Hẹp da quy đầu	Lần	2,000,000	-
1854	dv-catu	DV Nhi-U hạt rốn (cắt u)	Lần	1,600,000	-
1855	DV-khidungngt	DV phun khí dung ngoại trú 01 lần	Lần	60,000	27,500
1856	DV-khidungntn	Dv phun khí dung nội trú 01 ngày	Ngày	90,000	27,500
1857	dv-esta	DV PT ERCP + Đặt STENT (Bv Triều An)	Lần	15,500,000	-
1858	DV-ruabq	DV Rửa bàng quang	Lần	200,000	230,500
1859	DV-ruadd	DV Rửa dạ dày (ngộ độc, tự tử...)	Lần	870,000	152,000
1860	dv-sanhnh	DV Sanh mổ hẹn giờ (Theo yêu cầu bệnh nhân)	Lần	1,000,000	-
1861	DV-shock	DV Shock điện tim cấp cứu	Lần	180,000	-
1862	DV-maytho >100km	DV Sử dụng máy thở (>100km)	Lần	2,000,000	-
1863	DV-maytho 0-5km	DV Sử dụng máy thở (từ 0 đến 5km)	Lần	750,000	-
1864	DV-maytho 5-50km	DV Sử dụng máy thở (từ 5 đến 50km)	Lần	1,000,000	-
1865	DV-maytho 50-100km	DV Sử dụng máy thở (từ 50 đến 100km)	Lần	1,500,000	-
1866	DV-tbcarthes	DV Thay băng carthes (chạy thận nhân tạo)	Lần	70,000	64,300
1867	DV-tbangphuctap	DV Thay băng phức tạp	Lần	130,000	121,400
1868	DV-tbangcatchi	DV Thay băng, cắt chi	Lần	130,000	64,300
1869	DV-tbangcatchi(NHI)	DV Thay băng, cắt chi (Nhi)	Lần	200,000	40,300
1870	DV-MKQuan	DV Thay canuyn mở khí quản	Lần	450,000	263,700
1871	DV-thomay	DV thở máy (01 giờ)	Giờ	45,000	26,042
1872	DV-thomayng	DV Thở máy (01 ngày điều trị)	Lần	720,000	625,000
1873	DV-thooxy2	DV Thở Oxy 01 giờ - Loại II (từ 2 lít đến 3 lít / phút)	Giờ	52,500	26,042
1874	DV-thooxy3	DV Thở Oxy 01 giờ - Loại III (trên 3 lít / phút)	Lần	75,000	26,042
1875	DV-ttieu1	DV Thông tiểu 1.	Lần	247,500	101,800
1876	DV-ttieu2	DV Thông tiểu 2	Lần	300,000	101,800
1877	DV-thomay1-9ngày	DV Thuê máy thở di động tại nhà (từ 01 đến 09 ngày)	Lần	2,000,000	-

BẢNG GIÁ 2025

1878	DV-thomay10-30ngày	DV Thuê máy thở di động tại nhà (từ 10 đến 30 ngày)	Lần	1,500,000	-
1879	DV-thomay>31ngày	DV Thuê máy thở di động tại nhà (từ 31 ngày)	Lần	1,000,000	-
1880	DV-tthao	DV Thụt tháo	Lần	300,000	92,400
1881	DV-tiembap	DV tiêm bắp	Lần	75,000	15,100
1882	DV-dysport	DV tiêm Dysport	Đơn vị	25,000	-
1883	DV-tiemgan	DV tiêm gân	Lần	180,000	-
1884	DV-tiemTM	DV tiêm tĩnh mạch	Lần	75,000	15,100
1885	DV-hoachat	DV truyền hóa chất	Ngày	1,500,000	172,800
1886	dv-dotdien	DV U hạt rốn (đốt điện)(Nhi)	Lần	1,600,000	-
1887	01.0009.0098	Đặt catheter động mạch đo huyết áp động mạch xâm lấn	Lần	2,000,000	1,400,500
1888	01.0007.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 01 nòng	Lần	2,000,000	685,500
1889	TT-datongphoi	Đặt ống dẫn lưu màng phổi	Lần	500,000	425,000
1890	27669071	Đặt ống thông JJ trong hẹp niệu quản	Lần	12,000,000	950,500
1891	27669551	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sond JJ)	Lần	6,000,000	950,500
1892	DV-nhidotien	Đốt điện u hạt rốn(Nhi)	Lần	1,800,000	-
1893	27669702	Đốt họng hạt bằng nhiệt	Lần	500,000	89,400
1894	27669601	Đốt nhiệt sóng cao tần điều trị ung thư- gan	Lần	2,000,000	1,876,600
1895	tt-gdvpm	Gấp dị vật (Tại phòng mổ)	Lần	2,100,000	-
1896	tt-gdvpmNG	Gấp dị vật (Tại phòng mổ)(NG)	Lần	2,400,000	-
1897	27669772	Gấp dị vật hạ hống đơn giản	Lần	150,000	43,100
1898	DV-divathh1	Gấp dị vật hạ hống đơn giản.	Lần	150,000	43,100
1899	27669770	Gấp dị vật hạ hống đơn giản..	Lần	150,000	43,100
1900	27669334	Giác hút	Lần	5,000,000	1,141,900
1901	20180823	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết (Thực hiện tại phòng mổ)	Lần	4,000,000	236,500
1902	27669585	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết(khoa sản)	Lần	1,000,000	236,500
1903	20180813	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm (gây tê tùy sống / gây mê)	Lần	4,000,000	126,700
1904	20200111	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm(T)	Lần	2,000,000	126,700
1905	13.0030.0623	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	Lần	3,500,000	1,663,600
1906	27669558	Khâu vết rách vành tai	Lần	2,000,000	194,700
1907	20180414	Khâu vòng cổ tử cung (Tiền mê/mê tĩnh mạch)	Lần	4,000,000	582,500
1908	13.0052.0626	Khâu vòng cổ tử cung (phòng mổ)	Lần	3,000,000	582,500
1909	20180302	Khâu vòng cổ tử cung (tê tùy sống phòng mổ)	Lần	4,000,000	582,500
1910	27669596	Khâu vòng cổ tử cung(khoa sản)	Lần	1,000,000	582,500
1911	27669587	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Lần	1,000,000	213,900
1912	27669552	Lấy dị vật tai (gây mê/ gây tê)	Lần	2,000,000	530,700
1913	DV-divattmht	Lấy dị vật tai / mũi / hống thường	Lần	100,000	43,100
1914	DV-divattqgt	Lấy dị vật thanh quản qua nội soi gián tiếp.	Lần	300,000	43,100
1915	DV-divattqtt	Lấy dị vật thanh quản qua nội soi trực tiếp.	Lần	700,000	43,100

BẢNG GIÁ 2025

1916	tt-ldvthdgd	Lấy dị vật tiêu hóa đơn giản (Tại phòng mổ)	Lần	1,300,000	-
1917	tt-ldvthdgdNG	Lấy dị vật tiêu hóa đơn giản (Tại phòng mổ)(NG)	Lần	1,500,000	-
1918	tt-ldvthtptm	Lấy dị vật tiêu hóa phức tạp (Tại phòng mổ)	Lần	2,100,000	-
1919	tt-ldvthtptmNG	Lấy dị vật tiêu hóa phức tạp (Tại phòng mổ)(NG)	Lần	2,400,000	-
1920	27669760	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lần	200,000	70,300
1921	DV-longruot-thaohoi	Lồng ruột - tháo lồng bằng hơi(Nhi)	Lần	2,000,000	-
1922	mat-ccgm	Mat cắt chỉ giác mạc	Lần	100,000	40,300
1923	mat-ct1m	Mat chấp thường 1 mắt(dùng cho nhi)	Lần	200,000	85,500
1924	mat-cxh1m	Mat chấp xơ hóa 1 mắt	Lần	300,000	85,500
1925	mat-ccc	Mat chích cạnh cầu	Lần	100,000	55,000
1926	mat-cdkm	Mat chích dưới kết mạc	Lần	75,000	55,000
1927	mat-dvgmsdcvrs1m	Mat Dị vật giác mạc sâu dễ / có vòng ri sét 1 mắt	Lần	200,000	99,400
1928	Mat-khucxa	MAT Đo khúc xạ, thử kính, cấp đơn kính	Lần	200,000	12,700
1929	mat-dna	Mat đo nhãn áp	Lần	50,000	31,600
1930	mat-dsg	Mat Đo sắc giác	Lần	80,000	80,600
1931	MAT-thammy	MAT Khâu da mi mắt chấn thương thẩm mỹ	Lần	800,000	-
1932	mat-lymm1m	Mat laser móng mắt 1 mắt	Lần	700,000	342,400
1933	MAT-divatsau	MAT Lát dị vật kết mạc, giác mạc sâu	Lần	120,000	-
1934	mat-ldvgmsgm1m	Mat Lấy dị vật giác mạc, sợi giác mạc 1 mắt	Lần	165,000	99,400
1935	mat-ldvkm1m	Mat Lấy dị vật kết mạc 1 mắt	Lần	70,000	71,500
1936	MAT-divatnong	MAT lấy dị vật kết mạc, giác mạc nông	Lần	120,000	71,500
1937	MAT-laysan	MAT Lấy sạn vôi kết mắt (2 mắt)	Lần	200,000	40,900
1938	mat-nbm1m	Mat nặn bờ mi 1 mắt	Lần	50,000	40,900
1939	MAT-nantuyen	MAT nặn tuyến bờ mi (2 mắt)	Lần	160,000	40,900
1940	mat-nlx	Mat nhỏ lông xiêu	Lần	50,000	53,600
1941	mat-raxvm	Mat rạch áp xe vùng mí	Lần	500,000	218,500
1942	mat-sv1m	Mat sạn vôi 1 mi	Lần	100,000	40,900
1943	mat-sgtp	Mat soi góc tiền phòng	Lần	100,000	60,000
1944	mat-tld1m	Mat thông lê đạo 1 mắt	Lần	100,000	65,100
1945	MAT-tiemthuoc	MAT Tiêm thuốc dưới kết mạc cạnh hậu nhãn cầu	Lần	100,000	55,000
1946	MAT-leo	MAT Xê chấp lệo	Lần	500,000	85,500
1947	10.0701.0491	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	Lần	6,000,000	1,095,300
1948	01.0073.0120	Mở khí quản thường quy	Lần	2,000,000	759,800
1949	01.0095.0094	Mở màng phổi cấp cứu	Lần	4,000,000	628,500
1950	03.3847.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Lần	450,000	372,700
1951	03.3854.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Lần	400,000	257,000
1952	03.3839.0517(Nhi)	Nắn, bó bột trật khớp vai (dùng cho nhi)	Lần	3,000,000	342,000
1953	27669542	Nạo hút thai trứng	Lần	3,000,000	914,600

BẢNG GIÁ 2025

1954	dv-nsttp	Nạo sinh thiết từng phần (Thực hiện tại PM)	Lần	5,000,000	414,500
1955	27669582	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Lần	1,500,000	376,500
1956	DV-nhibobot1	Nẹp, bó bột mức độ 1(Nhi)	Lần	1,000,000	-
1957	DV-nhibobot2	Nẹp, bó bột mức độ 2 (Nhi)	Lần	1,800,000	-
1958	27669648	Nhét bắc mũi sau	Lần	600,000	139,000
1959	27669723	Nhét bắc mũi trước	Lần	400,000	139,000
1960	DV-nhikhidung100	Nhi Phun khí dung ngoại trú 100	Lần	100,000	27,500
1961	DV-nhikhidung80	Nhi Phun khí dung ngoại trú 80	Lần	80,000	27,500
1962	DV-nhikhidungnt	Nhi Phun khí dung nội trú	Lần	40,000	27,500
1963	DV-nhimatca	Nhi-Cắt mắt cá, mụn cóc	Lần	2,000,000	-
1964	dv-nhicat01	Nhi-Cắt ngón tay, ngón chân thừa 1 bên	Lần	2,000,000	-
1965	dv-nhicat02	Nhi-Cắt ngón tay, ngón chân thừa 2 bên	Lần	5,000,000	-
1966	dv-nhidoco	Nhi-DV Dò cổ, dò ngực	Lần	3,000,000	-
1967	dv-nhimatcagayte	Nhi-DV Mắt cá, mụn cóc (gây tê)	Lần	1,000,000	-
1968	dv-ngontay01	Nhi-Dv Ngón tay cò súng 1 bên	Lần	2,000,000	-
1969	dv-nhiuhat	Nhi-DV U hạt, u gai, u sùi, u sùi	Lần	2,000,000	-
1970	dv-nhikenba02	Nhi-Kén bã		1,600,000	-
1971	dv-kenba01	Nhi-Kén bã (gây tê)		1,000,000	-
1972	dv-nhithitdu01	Nhi-Thịt dư cạnh hậu môn	Lần	1,600,000	-
1973	dv-nhithitdu	Nhi-Thịt dư trước tai	Lần	2,000,000	-
1974	dv-tiemumau-kenacort	Nhi-Tiêm xơ điều trị u máu (chích kenacort)		2,000,000	-
1975	dv-umonhi	Nhi-U mỡ		2,000,000	-
1976	dv-nhiunhay	Nhi-U nhầy môi dưới	Lần	2,000,000	-
1977	dv-uphanmem	Nhi-U phần mềm		2,000,000	-
1978	dv-vdvnhi	Nhi-Vùi Dương Vật	Lần	3,000,000	-
1979	27669556	Nội soi bàng quang	Lần	2,000,000	575,300
1980	20180418	Nội soi bàng quang có can thiệp	Lần	4,000,000	-
1981	03.1082.0152	Nội soi bàng quang, bơm rửa lấy máu cục tránh phẫu thuật	Lần	4,000,000	953,800
1982	27669590	Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	Lần	1,000,000	953,800
1983	27669614	Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxco (2 bên)	Lần	800,000	286,500
1984	27669652	Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxco (1 bên)	Lần	500,000	216,500
1985	27669572	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và điều trị	Lần	2,630,000	798,300
1986	27669500	Nội soi đốt điện cuốn mũi/ cắt cuốn mũi gây mê	Lần	4,000,000	4,211,900
1987	27669340	Nội soi khớp gối chẩn đoán (có sinh thiết)	Lần	4,000,000	3,378,000
1988	27669344	Nội soi khớp vai chẩn đoán (có sinh thiết)	Lần	4,000,000	538,800
1989	27669611(Nhi)	Nội soi màng phổi để chẩn đoán	Lần	910,000	5,859,300
1990	20.0055.0496	Nội soi mật tụy ngược dòng để cắt cơ vòng Oddi dẫn lưu mật hoặc lấy sỏi đường mật tụy	Lần	7,000,000	2,522,400
1991	27669602	Nội soi ổ bụng- sinh thiết	Lần	6,000,000	905,700

BẢNG GIÁ 2025

1992	27669069	Nội soi tán sỏi niệu quản	Lần	15,000,000	1,345,000
1993	27669642bsngoai	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser) - Bs Ngoài	Lần	8,000,000	1,345,000
1994	20.0084.0440 (Thứ 2)	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser) bên thứ 2	Lần	3,000,000	1,345,000
1995	27669642	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser).	Lần	12,000,000	1,345,000
1996	NSF-4	Nội Soi Trực Tràng Gây Mê (có thuốc)	Lần	1,600,000	677,500
1997	27669586	Nội xoay thai(sản)	Lần	1,000,000	1,430,000
1998	27669598	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	Lần	1,000,000	627,100
1999	20180714	Nong hẹp bao quy đầu	Lần	600,000	-
2000	DO-NON	Nonstress test (Khoa Sản)	Lần	300,000	-
2001	27669583	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Lần	1,800,000	199,700
2002	ptblnk	Phá thai bệnh lý - nội khoa (dịch vụ)	Lần	2,500,000	-
2003	27669548	Phá thai bệnh lý (bệnh lý mẹ, bệnh lý thai)	Lần	2,500,000	352,300
2004	13.0238.0648	Phá thai từ tuần thứ 7 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	Lần	3,000,000	429,500
2005	pt-nhiptim	PHẪU THUẬT ĐẶT MÁY TẠO NHỊP	Lần	18,000,000	1,879,900
2006	2016092801	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	Lần	8,000,000	3,512,900
2007	27669791	Phẫu thuật lác (1 mắt).	Lần	2,000,000	830,200
2008	Mat-ruamat	Rửa mắt, rửa cùng đồ	Lần	60,000	48,300
2009	dv-rutongtho	Rút ống mở khí quản	Lần	450,000	-
2010	20160712	Rút sonde jj qua đường nội soi bàng quang	Lần	3,000,000	953,800
2011	SA-cnd	SA cầu nối động mạch tĩnh mạch	Lần	270,000	252,300
2012	san-bnmph	San Bóc nang nước thành âm đạo + may phục hồi thành âm đạo	Lần	4,500,000	-
2013	SAN-niemmactho	San Cắt u xơ dính niêm mạc thò trong cổ tử cung	Lần	2,000,000	-
2014	San-dieuhoa1	San Điều hòa kinh nguyệt (loại 1)	Lần	1,500,000	100,000
2015	San-dieuhoa2	San Điều hòa kinh nguyệt (loại 2)	Lần	2,500,000	100,000
2016	SAN-Naboth	SAN Đốt Nang Naboth	Lần	500,000	-
2017	SAN-lamron	San làm rốn	Lần	100,000	-
2018	San-layvong	San lấy vòng (Tcu)	Lần	200,000	-
2019	San-layvongkhongday	San lấy vòng (Tcu) - không dây	Lần	500,000	-
2020	San-layvongkho	San lấy vòng khó (Tcu, Dana)	Lần	400,000	-
2021	San-layvongkho(phongmo)	San lấy vòng khó (Tcu, Dana) thực hiện tại phòng mổ	Lần	2,000,000	-
2022	San-mphtsm	San may phục hồi tầng sinh môn	Lần	2,500,000	-
2023	SAN-mtm	San May thâm mỹ sau sanh	Lần	2,500,000	-
2024	SAN-TSMs	SAN may thâm mỹ TSM thành sau	Lần	5,000,000	-
2025	SAN-TSMts	SAN may thâm mỹ TSM thành trước + sau	Lần	7,000,000	-
2026	SAN-mayTSM	San may TSM	Lần	1,000,000	-
2027	SAN-maytsmcol	San May TSM + Kiểm tra Col	Lần	1,000,000	-
2028	San-bongrau	San Nghiệm pháp bong rau, đỡ rau, kiểm tra bánh rau	Lần	500,000	-
2029	SAN-mangtrinh	SAN Phục hồi màng trinh	Lần	5,000,000	-

2030	SAN-smay	San sanh + may thẩm mỹ sau sanh	Lần	6,000,000	786,700
2031	SAN-skho1	San sanh khó	Lần	4,000,000	1,191,900
2032	SAN-skho	San sanh khó + Cắt may TSM	Lần	5,000,000	1,141,900
2033	SAN-sanhkdau	SAN Sanh không đau + May TSM	Lần	5,000,000	682,500
2034	SAN-sthuong	San sanh thường	Lần	4,000,000	786,700
2035	san-SanhBH1	San Sanh thường + may rách phức tạp	Lần	10,000,000	-
2036	san-SanhBH2	San Sanh thường + may thẩm mỹ	Lần	12,000,000	-
2037	SAN-sthuongmay	San sanh thường + may TSM	Lần	5,000,000	786,700
2038	SAN-sthuong(bhbl)	San sanh thường(bhbl)	Lần	8,000,000	786,700
2039	San-stctc	San Sinh thiết cổ tử cung	Lần	1,000,000	414,500
2040	SAN-theodoithai	SAN Theo dõi tim thai và cơn co tử cung bằng monitoring	Lần	300,000	55,000
2041	San-tssmbc	San triệt sản sau mổ bắt con	Lần	1,500,000	-
2042	13.0154.0712	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	Lần	2,000,000	414,500
2043	20180602	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo(gây mê)	Lần	4,000,000	414,500
2044	27669817	Sinh thiết hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	Lần	2,000,000	879,400
2045	27669819	Sinh thiết phần mềm dưới hướng dẫn siêu âm	Lần	2,000,000	879,400
2046	27669825	Sinh thiết phổi/màng phổi dưới cắt lớp vi tính	Lần	1,800,000	1,972,300
2047	27669818	Sinh thiết tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	Lần	2,000,000	170,900
2048	27669814	Sinh thiết vú dưới hướng dẫn siêu âm	Lần	2,000,000	879,400
2049	27669766	Soi cổ tử cung	Lần	500,000	68,100
2050	27669615	Soi trực tràng	Lần	800,000	215,200
2051	20.0084.0440	Tán sỏi qua nội soi (sỏi thận/ sỏi niệu quản/ sỏi bàng quang)	Lần	15,000,000	1,345,000
2052	20180405	Tạo hình núm vú sau cắt ung thư vú	Lần	2,000,000	-
2053	TT-TRBT1B	Thắt trĩ bằng thun 1 búi	Lần	1,000,000	-
2054	TT-TRBT2	Thắt trĩ bằng thun 2 búi trở lên	Lần	1,500,000	-
2055	DV-tbtn	Thay băng tại nhà < 5km	Lần	400,000	-
2056	DV-tbtn5-10km	Thay băng tại nhà từ 5km đến 10km	Lần	600,000	-
2057	400012	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa	Lần	260,000	55,000
2058	2018050401	Thu gọn quầng vú	Lần	2,000,000	-
2059	27669597	Thủ thuật xoắn polip cổ tử cung, âm đạo	Lần	1,000,000	436,200
2060	27669521	Tiêm cạnh cột sống cổ	Lần	1,000,000	104,400
2061	27669523	Tiêm cạnh cột sống ngực	Lần	1,000,000	104,400
2062	27669524	Tiêm hoá chất vào màng bụng điều trị ung thư(1ngày)	Lần	3,000,000	240,500
2063	27669520	Tiêm khớp cùng chậu	Lần	3,000,000	104,400
2064	dv-thcrNhi	Tinh hoàn co rút, di động (Nhi)	Lần	4,000,000	-
2065	Tmy-csdms	Tmy Chăm sóc da , massage mặt	Lần	300,000	-
2066	Tmy-csd1	Tmy Chăm sóc da 1	Lần	150,000	-
2067	Tmy-csd2	Tmy Chăm sóc da 2	Lần	300,000	-

2068	Tmy-dmnc	Tmy Đắp mặt nạ cổ	Lần	100,000	-
2069	Tmy-laserlon	Tmy đốt laser nốt lớn	Lần	100,000	-
2070	Tmy-lasernho	Tmy Đốt laser nốt nhỏ	Lần	50,000	-
2071	Tmy-mbtd	Tmy Massage bụng, tinh dầu	Lần	300,000	-
2072	Tmy-mntd	Tmy Massage ngực, tinh dầu	Lần	150,000	-
2073	Tmy-nmdgnavbv	Tmy Nặn mụn đơn giản (dành cho NVBV)	Lần	50,000	-
2074	Tmy-nmpt1	Tmy Nặn mụn phức tạp 1	Lần	100,000	-
2075	Tmy-nmpt2	Tmy Nặn mụn phức tạp 2	Lần	200,000	-
2076	Tmy-umhq1	Tmy Uốn mi hàn quốc 1	Lần	100,000	-
2077	Tmy-umhq2	Tmy Uốn mi hàn quốc 2	Lần	150,000	-
2078	Tmy-wn1	Tmy Wax nách 1	Lần	100,000	-
2079	Tmy-wn2	Tmy Wax nách 2	Lần	180,000	-
2080	Tmy-wtc1	Tmy Wax tay chân 1	Lần	200,000	-
2081	Tmy-wtc2	Tmy Wax tay chân 2	Lần	450,000	-
2082	Tmy-xcml1	Tmy Xăm chân mày loại I	Lần	900,000	-
2083	Tmy-xcml2	Tmy Xăm chân mày loại II	Lần	1,200,000	-
2084	Tmy-xmml1	Tmy xăm mí mắt loại I	Lần	700,000	-
2085	Tmy-xmml2	Tmy xăm mí mắt loại II	Lần	900,000	-
2086	Tmy-xml1	Tmy xăm môi loại I	Lần	1,200,000	-
2087	Tmy-xml2	Tmy xăm môi loại II	Lần	1,500,000	-
2088	Tmy-xnhl1	Tmy xăm nhũ hoa loại I	Lần	1,500,000	-
2089	Tmy-xnhl2	Tmy xăm nhũ hoa loại II	Lần	2,000,000	-
2090	TP-catphyl	TP cắt phymosis loại 1(cấp cứu thực hiện)	Lần	1,200,000	269,500
2091	TP-catphy2	TP cắt phymosis loại 2	Lần	1,500,000	269,500
2092	TP-tuicung	TP Chọc dò túi cùng	Lần	500,000	312,500
2093	TP-bobot	TP cố định tạm thời gãy xương, bó bột	Lần	450,000	257,000
2094	TP-bobot(bs trà)	TP cố định tạm thời gãy xương, bó bột(bs trà)	Lần	700,000	192,400
2095	TP-tonthuong2	Tp khâu vt phân mềm dài dưới 10 cm (vt phân mềm tổn thương nông từ 4cm - 6cm)	Lần	550,000	194,700
2096	TP-tonthuong4(nhi)	TP khâu vt phân mềm dài dưới 10 cm (vt phân mềm tổn thương sâu < 7cm) loại 2(dùng cho nhi)	Lần	1,350,000	194,700
2097	TP-tonthuong4	Tp khâu vt phân mềm dài trên 10 cm (vt phân mềm tổn thương sâu > 7cm) loại 2	Lần	950,000	269,500
2098	TP-tonthuong3 (NHI)	Tp khâu vt phân mềm dài trên 10 cm (vt phân mềm tổn thương sâu > 7cm) loại 1	Lần	850,000	194,700
2099	TP-tonthuong3(đề án - nhi)	Tp khâu vt phân mềm dài trên 10 cm (vt phân mềm tổn thương sâu > 7cm) loại 1(dùng cho nhi)	Lần	800,000	269,500
2100	TP-may7 (NHI)	TP may vết thương 7cm - 10cm (dùng cho nhi)	Lần	400,000	194,700
2101	Tp-rachchin2	TP rạch chín mé 2	Lần	400,000	126,700
2102	TP-unho	Tp u mỡ, u bã đậu, đường kính < 2cm	Lần	400,000	126,700
2103	TP-ulon1	Tp u mỡ, u bã đậu, đường kính > 5cm loại 1	Lần	750,000	126,700
2104	TP-ulon2	Tp u mỡ, u bã đậu, đường kính > 5cm loại 2	Lần	850,000	126,700
2105	TP-ulon3	Tp u mỡ, u bã đậu, đường kính > 5cm loại 3	Lần	900,000	126,700

BẢNG GIÁ 2025

2106	TP-uthuong	Tp u mỡ, u bã đậu, đường kính 3cm - 5cm	Lần	550,000	126,700
2107	TP-tonthuong2(nhi)	TP vết thương có tổn thương cơ mạch máu đơn giản 4-7cm	Lần	550,000	194,700
2108	27669544	Truyền hóa chất nội tủy	Lần	3,000,000	427,500
2109	TT-choctuy	TT Chọc tủy đồ (Huyết đồ+tủy đồ)	Lần	570,000	-
2110	27669132	TT Dẫn lưu bằng quang bằng chọc troca	Lần	10,000,000	1,096,500
2111	DV-divathh2	TT Gấp dị vật hạ họng phức tạp	Lần	500,000	43,100
2112	TT-thooxy4	TT Thở Oxy 01 giờ - Loại IV (từ 5 đến 7 lít / phút)	Giờ	30,000	26,042
2113	TT-thooxy5	TT Thở Oxy 01 giờ - Loại V (trên 7 lít / phút)	Giờ	30,000	26,042
2114	Tmy-umhqnvbv	Uốn mi hàn quốc (dành cho NVBV)	Lần	50,000	-

TIÊU PHẪU

2115	27669208	Bóc nang tuyến Bartholin	Lần	2,500,000	951,600
2116	2018050403	Cắt các loại bọc bã phần mềm	Lần	2,000,000	-
2117	2016090701	Cắt các loại bướu mỡ (gây mê)	Lần	4,000,000	2,140,700
2118	12.0319.1190	CAT CAC LOẠI BƯỚU MỖ VÙNG LƯNG, GAY VÙNG TAY..... HOẶC Ở NƠI KHÁC (BƯỚU LỚN)	Lần	3,000,000	2,140,700
2119	27669802	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đ-ường kính dưới 5 cm.	Lần	2,000,000	771,000
2120	50.03.3817	Chích Apxe phần mềm lớn	Lần	4,000,000	173,000
2121	thmy-kcort	Chích Kcort sẹo lồi	Lần	100,000	-
2122	thmy-chinhseo	Chỉnh sẹo xấu thẩm mỹ	Lần	100,000	-
2123	Dv-cayque	Dv công cấy que tránh thai	Lần	1,000,000	-
2124	Dv-tkg	Dv Tiêm khớp gối	Lần	300,000	104,400
2125	dotchoironcc	Đốt chồi rốn(cấp cứu)	Lần	1,000,000	-
2126	dotchoironpm	Đốt chồi rốn(phòng mổ)	Lần	2,000,000	-
2127	2016082502	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm	Lần	2,000,000	126,700
2128	03.3818.0218(Nhi)	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn (dùng cho nhi)	Lần	2,000,000	289,500
2129	Tp-vt10 (nhi)	Khâu vết thương phần mềm dài 7cm - 10cm (dùng cho nhi)	Lần	1,500,000	289,500
2130	DV-divattmhk	Lấy dị vật mũi / họng khó	Lần	500,000	213,900
2131	mat-bgm1m	Mat bóc giả mạc 1 mắt	Lần	50,000	-
2132	MAT-boctach	MAT Bóc tách chấp lệo xơ	Lần	500,000	-
2133	mat-brld1m	Mat bơm rửa lệ đạo 1 mắt	Lần	50,000	41,200
2134	mat-cqlt1m	Mat C - Q Lasil + Lão thị 1 mắt	Lần	12,000,000	-
2135	mat-cqlt2m	Mat C - Q Lasil + Lão thị 2 mắt	Lần	24,000,000	-
2136	mat-cqlndmm1m	Mat C - Q Lasil + nhận dạng mỏng mắt 1 mắt	Lần	10,000,000	-
2137	mat-cqlndmm2m	Mat C - Q Lasil + nhận dạng mỏng mắt 2 mắt	Lần	20,000,000	-
2138	mat-chqlndmm1m	Mat C hoặc Q lasik, nhận dạng mỏng mắt 1 mắt	Lần	8,500,000	-
2139	mat-chqlndmm2m	Mat C hoặc Q lasik, nhận dạng mỏng mắt 2 mắt	Lần	17,000,000	-
2140	mat-ccd1m	Mat cạo cùng đồ 1 mắt	Lần	5,000,000	-
2141	mat-cct	Mat cắt chỉ thường	Lần	60,000	-
2142	mat-cdd1m	Mat cắt da dư 1 mi	Lần	4,000,000	-

2143	mat-cmubmd	Mat cắt mô u da bề mặt	Lần	1,500,000	-
2144	mat-cudmdtuvnr	Mat cắt u dami đơn thuần(u vàng, nốt ruồi)	Lần	1,000,000	-
2145	mat-chbpt	Mat chụp hình bán phần trước	Lần	200,000	-
2146	mat-chmdm	Mat chụp hình màu đáy mắt	Lần	200,000	-
2147	mat-cmhq	Mat chụp mạch huỳnh quang	Lần	700,000	-
2148	mat-ccm1m	Mat cường cơ Muller 1 mắt	Lần	4,000,000	500,000
2149	mat-dvgmskl1m	Mat dị vật giác mạc sâu khó lấy 1 mắt	Lần	300,000	359,500
2150	mat-dc1m	Mat đa chấp 1 mắt	Lần	600,000	-
2151	mat-dcl1m	Mat Đặt contact lens 1 mắt	Lần	200,000	-
2152	mat-dndl1m	Mat đặt nút điểm lệ 01 mắt	Lần	2,000,000	-
2153	mat-dtbnm1m	Mat Đếm tế bào nội mô 1 mắt	Lần	65,000	-
2154	mat-dbdgmt	Mat đo bản đồ giác mạc (Topography)	Lần	100,000	-
2155	mat-dddgmp	Mat đo độ dày giác mạc (Pachymeter)	Lần	50,000	-
2156	mat-ddstp	Mat Đo độ sâu tiền phòng	Lần	230,000	197,200
2157	mat-dkxkq	Mat Đo khúc xạ khách quan	Lần	100,000	33,600
2158	mat-dqsw	Mat đo quang sai (Wasca)	Lần	50,000	-
2159	mat-dlxmr	Mat đốt lông xiêu máy radio	Lần	500,000	53,600
2160	mat-dlxml	Mat đốt lông xiêu móc lác	Lần	200,000	53,600
2161	mat-el1m	Mat epi lasik 1 mắt	Lần	10,000,000	-
2162	mat-el2m	Mat epi lasik 2 mắt	Lần	20,000,000	-
2163	mat-im	Mat IOL Master	Lần	50,000	-
2164	mat-cukm	Mat kết u kết mạc	Lần	1,000,000	-
2165	mat-kdctdg1m	Mat khâu đa chấn thương đơn giản 1 mắt	Lần	1,000,000	-
2166	mat-kdctspt1m	Mat khâu đa chấn thương sâu, phức tạp 1 mắt	Lần	3,000,000	-
2167	mat-kdctpt1m	Mat khâu đa chấn thương, phức tạp 1 mắt	Lần	2,000,000	-
2168	MAT-khaugiac	MAT Khâu giác mạc	Lần	500,000	400,000
2169	MAT-khauket	MAT Khâu kết mạc	Lần	350,000	-
2170	mat-kkmdg1m	Mat khâu kết mạc đơn giản 1 mắt	Lần	500,000	-
2171	mat-k	Mat kyst < 5mm 1 kyst	Lần	500,000	-
2172	mat-k>51k	Mat kyst > 5mm 1 kyst	Lần	1,000,000	-
2173	mat-lybs1m	Mat laser yag bao sau 1 mắt	Lần	700,000	-
2174	mat-lbsbtk1m	Mat lasik bổ sung(BN tại khoa) 1 mắt	Lần	1,000,000	-
2175	mat-lbsbtk2m	Mat lasik bổ sung(BN tại khoa) 2 mắt	Lần	2,000,000	-
2176	mat-lbsnk1m	Mat lasik bổ sung(nơi khác) 1 mắt	Lần	5,000,000	-
2177	mat-lbsnk2m	Mat lasik bổ sung(nơi khác) 2 mắt	Lần	10,000,000	-
2178	mat-lmdd1m	Mat lấy mỡ dưới da 1 mi	Lần	4,000,000	-
2179	mat-ltp1c	Mat lé tái phát 1 cơ	Lần	3,000,000	-
2180	mat-md1m	Mat mí đôi 1 mi	Lần	4,000,000	-

BẢNG GIÁ 2025

2181	mat-mmtpdmcpt	Mat mổ mộng thịt tái phát dính mi cầu phức tạp	Lần	2,500,000	-
2182	mat-mdgkmam1m	Mat mộng đơn ghép kết mạc, áp MMC 1 mắt	Lần	1,500,000	-
2183	mat-mkgkmam1m	Mat mộng kép ghép kết mạc, áp MMC 1 mắt	Lần	2,200,000	-
2184	mat-mkt1mkam	Mat mộng kép thường 1 mắt(không áp MMC)	Lần	1,500,000	978,000
2185	mat-ncm1m	Mat nâng cung mày 1 mắt	Lần	4,000,000	-
2186	mat-ptl1c	Mat phẫu thuật lệ 1 cơ	Lần	2,500,000	-
2187	mat-ptcl	Mat phí thử contact lens	Lần	200,000	-
2188	mat-q1m(dùng cho nhĩ)	Mat quặm 1 mi (dùng cho nhĩ)	Lần	2,000,000	698,800
2189	mat-sm1m	Mat sụp mi 1 mắt	Lần	5,000,000	-
2190	MAT-thongle	MAT Thông lệ đạo (2 mắt)	Lần	200,000	105,800
2191	mat-ubgm1m	Mat u bì giác mạc 1 mắt	Lần	3,000,000	-
2192	mat-utl1m	Mat u tuyến lệ 1 mắt	Lần	2,000,000	-
2193	mat-uv	Mat u vàng < 5mm 1U	Lần	500,000	-
2194	mat-uv>51u	Mat u vàng > 5mm 1 U	Lần	1,000,000	-
2195	dv-ngontay02	Nhi-Ngón tay cò súng 2 bên	Lần	3,000,000	-
2196	DV-unangdich	Nhi-U nang hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	Lần	2,000,000	-
2197	2016090801	Nối thông động- tĩnh mạch	Lần	7,000,000	1,176,100
2198	DV-nhihaumon	Nong hậu môn(Nhi)	Lần	1,200,000	-
2199	27669549	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ	Lần	2,500,000	700,200
2200	20180509	Phẫu thuật cắt bỏ nốt ruồi đơn giản	Lần	2,000,000	-
2201	San-sinhthiettp	San Nạo sinh thiết từng phần	Lần	1,000,000	-
2202	San-ptnk	San Phá thai nội khoa	Lần	1,200,000	383,000
2203	San-Bartholinmep	San Rạch nang tuyến Bartholin may cuộn mép	Lần	2,500,000	951,600
2204	SAN-abBartholin	SAN Trích abces Bartholin	Lần	1,000,000	951,600
2205	02.0394.0320	Tiêm ngoài màng cứng	Lần	1,500,000	365,100
2206	tieuphau	Tiểu Phẫu	Lần	2,000,000	-
2207	2018021203	TIỂU PHẪU CẮT RỘNG TẠO HÌNH K DA CÁNH MŨI	Lần	2,000,000	-
2208	2018050402	Tiểu phẫu cắt sẹo lồi	Lần	2,000,000	-
2209	Tp-dinhluoipm	Tiểu phẫu dính thắng lưỡi(phòng mổ)	Lần	3,000,000	-
2210	TP-catchai2	TP cắt chai chân >1cm 1	Lần	500,000	-
2211	TP-catchai3	TP cắt chai chân >1cm 2	Lần	600,000	-
2212	TP-catchai4	TP cắt chai chân >1cm 3	Lần	700,000	-
2213	TP-catchai1	TP cắt chai chân 1cm	Lần	300,000	153,000
2214	TP-catchailon	TP cắt chai chân lớn	Lần	1,000,000	153,000
2215	TP-seoxau	TP cắt, may sẹo xấu < 5cm	Lần	810,000	-
2216	TP-tuysong	TP Chọc dò tủy sống	Lần	140,000	100,000
2217	TP-chocdich	TP Chọc hút dịch ổ khớp	Lần	250,000	-
2218	TP-bonggan	Tp cố định tạm thời bong gân, sai khớp	Lần	120,000	-

2219	TP-tonthuong5	TP khâu vt phần mềm dài trên 10 cm (vt phần mềm tổn thương sâu > 7cm) loại 3	Lần	1,050,000	269,500
2220	TP-may1	TP may vết thương 1cm - 3cm nông	Lần	150,000	132,000
2221	TP-may4	TP may vết thương 4cm - 6cm nông	Lần	300,000	-
2222	TP-khuy	Tp nắn chỉnh + cố định sai trật khớp khuỷu	Lần	400,000	-
2223	TP-vai	TP nắn chỉnh + cố định sai trật khớp vai	Lần	500,000	342,000
2224	Tp-ntkg	TP Nắn Trật Khớp Gối	Lần	250,000	-
2225	Tp-rachchin1	TP rạch chín mé 1	Lần	300,000	126,700
2226	Tp-rachchin3	TP rạch chín mé 3	Lần	550,000	126,700
2227	TP-TTCVDCPVT	TP Tái tạo các vật da che phủ/ vật trượt	Lần	2,340,000	2,340,000
2228	TP-thaodc	TP THÁO DỤNG CỤ KẾT HỢP XƯƠNG TẠI PHÒNG TIÊU PHẪU	Lần	1,500,000	-
2229	TP-nhot1	TP Trích nhọt, áp xe, chai chân, mụn cóc loại 1	Lần	150,000	89,000
2230	TP-nhot2	TP Trích nhọt, áp xe, chai chân, mụn cóc loại 2	Lần	350,000	-
2231	TP-ulon4	Tp u mỡ, u bã đậu, đường kính > 5cm loại 4	Lần	1,050,000	126,700
2232	TP-looi1	TP vết thương kết hợp mạch máu, xương ở ngón tay, chân loại I	Lần	810,000	-
2233	TP-looi2	Tp vết thương kết hợp mạch máu, xương ở ngón tay, chân loại II	Lần	950,000	-
2234	TP-looi3	Tp vết thương kết hợp mạch máu, xương ở ngón tay, chân loại III	Lần	1,050,000	-
2235	DV-vetthuong	Vết thương(Nhi)	Lần	2,000,000	-

PHẪU THUẬT

2236	27669146	Cắt rộng u niệu đạo, vết hạch		8,000,000	-
2237	27669479	Kéo cột sống bằng khung Halo		4,000,000	-
2238	27669517	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ		3,000,000	-
2239	27669209	Phẫu thuật lấy bỏ mạc nối lớn, phúc mạc		6,000,000	-
2240	27669506	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiêu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng		4,000,000	4,721,300
2241	DV-apxeruotnhi	Áp xe ruột thừa - cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng, dẫn lưu ổ áp xe(Nhi)		16,000,000	-
2242	2016062201	Bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng (đơn giản)	Lần	6,000,000	2,949,800
2243	2016062202	Bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng (phức tạp)	Lần	8,000,000	2,407,800
2244	27669095	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	Lần	12,000,000	3,059,900
2245	27669935(trái)	Bóc nhân xơ vú	Lần	3,000,000	1,079,400
2246	27669012	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang	Lần	20,000,000	5,530,400
2247	27669011	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường sau xương mu	Lần	20,000,000	5,530,400
2248	2016062975	Bơm ciment qua đường ngoài cuống vào thân đốt sống	Lần	10,000,000	5,996,400
2249	2016062966	Buộc vòng cố định C1-C2 lồi sau	Lần	10,000,000	5,592,600
2250	pt-buoumvt	BƯỞU MỠ VÙNG TRÊN ĐÓN	Lần	6,000,000	-
2251	27669131	Các phẫu thuật cắt gan khác	Lần	15,000,000	9,075,300
2252	27669001	Các phẫu thuật điều trị ung thư tá tràng	Lần	20,000,000	-
2253	27669493	Các phẫu thuật ruột thừa khác	Lần	10,000,000	2,815,900
2254	27669564	Cầm lại niệu quản – bàng quang	Lần	2,000,000	2,340,000
2255	27669613	Cầm máu mũi bằng Merocel	Lần	800,000	286,500

BẢNG GIÁ 2025

2256	2016062981	Cầm máu mũi bằng Merocel (1 bên)	Lần	250,000	216,500
2257	27669055	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu.	Lần	15,000,000	4,621,100
2258	27669111	Cắt 2 thùy phổi 2 bên lồng ngực trong một phẫu thuật.	Lần	10,000,000	9,583,300
2259	27669097	Cắt âm hộ ung thư, vét hạch bẹn hai bên.	Lần	12,000,000	4,158,300
2260	27669502	Cắt Amidan (gây mê)	Lần	4,000,000	1,217,100
2261	27669048	Cắt bán phần hoặc gân toàn bộ dạ dày cực dưới do ung thư kèm vét hạch hệ thống D1 hoặc D2	Lần	15,000,000	5,495,300
2262	27669008	Cắt bàng quang, đ-ura niệu quản ra ngoài da.	Lần	20,000,000	5,887,300
2263	20160606103	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	Lần	6,200,000	5,887,300
2264	27669147	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	Lần	8,000,000	2,971,900
2265	27669033	Cắt bỏ dương vật ung thư có vét hạch.	Lần	15,000,000	4,621,100
2266	27669052	Cắt bỏ tạng trong tiểu khung, từ 2 tạng trở lên.	Lần	15,000,000	9,970,200
2267	27669079	Cắt bỏ tinh hoàn (P)	Lần	13,000,000	2,490,900
2268	27669078	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ.	Lần	13,000,000	2,490,900
2269	27669794	Cắt bỏ túi lệ (1 mắt)	Lần	1,000,000	930,200
2270	27669086	Cắt bỏ tuyến tiền liệt kèm túi tinh và bàng quang	Lần	12,000,000	3,250,000
2271	20180416	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5cm	Lần	7,000,000	-
2272	27669313	Cắt bỏ u mạc nối lớn.	Lần	8,000,000	5,141,100
2273	27669497	Cắt bỏ vành tai thừa		4,000,000	-
2274	10.0477.0482	Cắt bóng Vater và tạo hình ống mật chủ, ống Wirsung qua đường mổ D2 tá tràng	Lần	20,000,000	11,801,200
2275	27669121	Cắt bướu nephroblastome sau phúc mạc.	Lần	10,000,000	6,419,200
2276	20160723	CẮT CÁC LOẠI BƯỚU MỖ VÙNG LƯNG, GAY VÙNG TAY..... HOẶC Ở NƠI KHÁC	Lần	2,000,000	2,140,700
2277	20160825	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm(GÂY Mê)	Lần	7,000,000	2,140,700
2278	27669226	Cắt các u ác tuyến dưới hàm.	Lần	6,000,000	4,944,000
2279	12.0015.0356	Cắt các u ác tuyến giáp	Lần	8,000,000	6,955,600
2280	12.0015.0357	Cắt các u ác tuyến giáp	Lần	7,000,000	4,561,600
2281	27669158	Cắt các u ác tuyến mang tai.	Lần	8,000,000	4,944,000
2282	12.0011.1190	Cắt các u lành tuyến giáp	Lần	5,000,000	2,140,700
2283	20160901	Cắt các u lành vùng cổ.	Lần	4,000,000	2,928,100
2284	27669157	Cắt các u nang giáp móng(Pt Redon)	Lần	8,000,000	2,289,300
2285	42150	Cắt các u nang giáp móng(Pt sistrunk)	Lần	6,000,000	2,289,300
2286	27669255	Cắt các u nang mang.	Lần	6,000,000	1,322,100
2287	27669098	Cắt chi và vét hạch do ung thư.	Lần	12,000,000	3,994,900
2288	27669296	Cắt chòm nang gan.	Lần	10,000,000	3,433,300
2289	27669028	Cắt chòm nang gan bằng nội soi hay mổ bụng	Lần	15,000,000	2,340,000
2290	27669105	Cắt cụt cẳng chân do ung thư.	Lần	10,000,000	3,994,900
2291	27669290	Cắt cụt cẳng tay, cánh tay	Lần	5,000,000	3,994,900
2292	27669291	Cắt cụt cánh tay		5,000,000	-
2293	27669150	Cắt cụt cánh tay do ung thư.	Lần	8,000,000	3,994,900

BẢNG GIÁ 2025

2294	dv-cctct	Cắt cột cổ tử cung	Lần	7,000,000	-
2295	27669368	Cắt cột cổ tử cung.	Lần	4,000,000	3,019,800
2296	27669126	Cắt cột đùi do ung thư	Lần	10,000,000	3,994,900
2297	27669061	Cắt cột trực tràng đường bụng, đường tăng sinh môn	Lần	12,000,000	7,639,200
2298	10.0454.0465	Cắt dạ dày hình chêm	Lần	10,000,000	3,993,400
2299	10.0481.0455	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	Lần	10,000,000	2,705,700
2300	10.0401.0583	Cắt dương vật không vết hạch, cắt một nửa dương vật.	Lần	6,000,000	2,396,200
2301	27669172	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái nối ngay	Lần	15,000,000	4,941,100
2302	27669174	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	Lần	15,000,000	4,941,100
2303	27669173	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài	Lần	15,000,000	4,941,100
2304	12.0199.0449	Cắt đoạn dạ dày	Lần	15,000,000	8,208,300
2305	27669023	Cắt đoạn đại tràng ngang, đại tràng sigma do ung thư có hoặc không vết hạch hệ thống nối ngay	Lần	15,000,000	4,663,800
2306	10.0514.0454	Cắt đoạn đại tràng nối ngay	Lần	13,000,000	4,941,100
2307	27669171	Cắt đoạn đại tràng, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài ổ bụng kiểu Hartmann	Lần	12,000,000	4,941,100
2308	27669170	Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài	Lần	12,000,000	4,941,100
2309	27669022	Cắt đoạn đại tràng, làm hậu môn nhân tạo có hoặc không vết hạch hệ thống	Lần	15,000,000	4,941,100
2310	03.2670.0458	Cắt đoạn ruột non do u	Lần	8,000,000	5,100,100
2311	27669250	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài	Lần	7,000,000	5,100,100
2312	27669568	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông	Lần	8,000,000	5,100,100
2313	27669458	Cắt đoạn ruột non, nối tận bên, đưa 1 đầu ra ngoài (Quénue)	Lần	6,000,000	5,100,100
2314	27669085	Cắt đoạn trực tràng do ung thư, cắt toàn bộ mạc treo trực tràng (TME).	Lần	12,000,000	4,941,100
2315	10.0527.0454	Cắt đoạn trực tràng nối ngay	Lần	15,000,000	4,941,100
2316	10.0528.0454	Cắt đoạn trực tràng, đóng đầu dưới đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	Lần	12,000,000	4,941,100
2317	10.0529.0454	Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại trực tràng thấp	Lần	15,000,000	4,941,100
2318	2016072020	Cắt đốt nội soi u lành tuyến tiền liệt qua đường niệu đạo (TORP)	Lần	10,000,000	4,228,900
2319	27669026	Cắt gan không điển hình-Cắt gan lớn do ung thư	Lần	15,000,000	9,075,300
2320	27669027	Cắt gan không điển hình-Cắt gan nhỏ do ung thư	Lần	15,000,000	-
2321	27669129	Cắt gan phải	Lần	20,000,000	9,075,300
2322	27669005	Cắt gan phải do ung thư	Lần	20,000,000	9,075,300
2323	27669050	Cắt gan phải mở rộng do ung thư	Lần	15,000,000	9,075,300
2324	27669176	Cắt gan phân thủy sau	Lần	15,000,000	9,075,300
2325	27669025	Cắt gan phân thủy sau.	Lần	15,000,000	9,075,300
2326	27669177	Cắt gan phân thủy trước	Lần	15,000,000	9,075,300
2327	27669130	Cắt gan trái	Lần	20,000,000	9,075,300
2328	27669006	Cắt gan trái do ung thư	Lần	20,000,000	9,075,300
2329	27669051	Cắt gan trái mở rộng do ung thư	Lần	15,000,000	9,075,300
2330	dean-catgiapt	Cắt giáp toàn phần, gần toàn phần qua nội soi(đề án)	Lần	9,000,000	4,561,600
2331	27669179	Cắt hạ phân thủy 1	Lần	15,000,000	9,075,300

BẢNG GIÁ 2025

2332	27669180	Cắt hạ phân thủy 2	Lần	15,000,000	9,075,300
2333	27669181	Cắt hạ phân thủy 3	Lần	15,000,000	9,075,300
2334	27669182	Cắt hạ phân thủy 4	Lần	15,000,000	9,075,300
2335	27669183	Cắt hạ phân thủy 5	Lần	15,000,000	9,075,300
2336	27669231	Cắt lách bệnh lý	Lần	12,000,000	4,943,100
2337	10.0673.0484	Cắt lách do chấn thương	Lần	15,000,000	4,943,100
2338	27669263	Cắt lách qua nội soi (nội soi)	Lần	6,000,000	2,340,000
2339	27669169	Cắt lại dạ dày	Lần	12,000,000	8,208,300
2340	27669021	Cắt lại đại tràng do ung thư	Lần	15,000,000	4,941,100
2341	50.03.3811	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể.	Lần	5,000,000	2,149,000
2342	20171113	Cắt lọc tổ chức hoại tử	Lần	4,000,000	-
2343	27669452	Cắt mạc nối lớn	Lần	6,000,000	5,141,100
2344	27669109	Cắt một bên phổi do ung thư	Lần	15,000,000	9,583,300
2345	27669029	Cắt một nửa bàng quang và cắt túi thừa bàng quang	Lần	15,000,000	2,340,000
2346	27669038	Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần)	Lần	15,000,000	4,703,100
2347	27669419	Cắt một phần bản sống trong hẹp ống sống cổ	Lần	10,000,000	4,969,100
2348	27669107	Cắt một thủy kèm cắt một phân thủy điển hình do ung thư	Lần	15,000,000	9,583,300
2349	27669110	Cắt một thủy phổi hoặc một phân thủy phổi do ung thư	Lần	15,000,000	9,583,300
2350	20180808	Cắt nang ống mật chủ	Lần	10,000,000	-
2351	27669529	Cắt nang thừa tinh hai bên	Lần	4,000,000	3,300,700
2352	27669528	Cắt nang thừa tinh một bên	Lần	3,000,000	2,140,700
2353	27669319	Cắt nhiều đoạn ruột non	Lần	6,000,000	5,100,100
2354	27669054	Cắt nối niệu đạo sau.	Lần	15,000,000	4,621,100
2355	27669077	Cắt nối niệu đạo trư-ớc	Lần	13,000,000	4,621,100
2356	27669115	Cắt phổi không điển hình do ung thư	Lần	10,000,000	9,583,300
2357	27669114	Cắt phổi và màng phổi	Lần	10,000,000	9,583,300
2358	27669553	Cắt polyp cổ tử cung	Lần	2,500,000	2,104,900
2359	27669576	Cắt polyp dạ dày qua nội soi		1,600,000	-
2360	27669547	Cắt polyp đại tràng qua nội soi		2,600,000	-
2361	27669307	Cắt Polyp mũi	Lần	5,000,000	705,900
2362	27669578	Cắt polyp trực tràng qua nội soi		1,600,000	-
2363	20170621	CẮT RỘNG TẠO HÌNH MÁ	Lần	6,000,000	-
2364	27669249	Cắt ruột non hình chêm	Lần	8,000,000	3,993,400
2365	27669365	Cắt ruột thừa đơn thuần	Lần	7,000,000	2,815,900
2366	27669285	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ apxe	Lần	10,000,000	2,815,900
2367	27669366	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	Lần	9,000,000	2,815,900
2368	27669037	Cắt thận đơn thuần	Lần	15,000,000	4,703,100
2369	27669186	Cắt thân đuôi tụy kèm cắt lách	Lần	15,000,000	4,955,100

BẢNG GIÁ 2025

2370	2016062980	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường tiết niệu	Lần	15,000,000	4,703,100
2371	27669178	Cắt thủy gan trái	Lần	15,000,000	9,075,300
2372	dean-thuygiapns	Cắt thủy giáp qua nội soi(Đẻ án)	Lần	7,000,000	4,561,600
2373	27669113	Cắt thủy phổi hoặc cắt một bên phổi kèm một mảnh thành ngực	Lần	10,000,000	9,583,300
2374	27669112	Cắt thủy phổi hoặc cắt một bên phổi kèm vết hạch trung thất	Lần	15,000,000	9,583,300
2375	27669108	Cắt thủy phổi, phần phổi còn lại	Lần	15,000,000	9,583,300
2376	27669007	Cắt toàn bộ bàng quang, kèm tạo hình ruột - bàng quang	Lần	20,000,000	5,887,300
2377	10.0457.0449	Cắt toàn bộ dạ dày	Lần	15,000,000	8,208,300
2378	27669000	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư tạo hình bằng đoạn ruột non	Lần	20,000,000	8,208,300
2379	27669049	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư và vết hạch hệ thống	Lần	20,000,000	8,208,300
2380	27669020	Cắt toàn bộ đại tràng do ung thư và vết hạch hệ thống	Lần	15,000,000	-
2381	27669036	Cắt toàn bộ thận và niệu quản.	Lần	15,000,000	4,703,100
2382	27669032	Cắt toàn bộ thận và niệu quản..	Lần	15,000,000	4,703,100
2383	27669092	Cắt toàn bộ tử cung, hai phần phụ và mạc nối lớn điều trị ung thư buồng trứng	Lần	12,000,000	6,836,200
2384	PT20101001	Cắt toàn bộ tuyến giáp và vết hạch cổ 2 bên	Lần	12,000,000	4,561,600
2385	2017111601	Cắt toàn bộ tuyến giáp và vết hạch cổ 2 bên(bs vũ)	Lần	9,000,000	4,561,600
2386	201606031	Cắt toàn bộ tuyến giáp, một thủy có vết hạch cổ 1 bên	Lần	10,000,000	4,561,600
2387	20171116	Cắt toàn bộ tuyến giáp, một thủy có vết hạch cổ 1 bên(bs vũ)	Lần	8,000,000	4,561,600
2388	27669004	Cắt từ 3 tạng trở lên trong điều trị ung thư tiêu hoá	Lần	20,000,000	9,970,200
2389	27669090	Cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vết hạch chậu 2 bên	Lần	12,000,000	6,849,100
2390	10.0621.0472	Cắt túi mật (Viêm phúc mạc mật, đóng quánh túi mật...) nội soi	Lần	15,000,000	3,431,900
2391	2016062986	Cắt túi mật.	Lần	12,000,000	4,993,100
2392	10.0653.0486	Cắt tụy trung tâm	Lần	20,000,000	4,955,100
2393	27669159	Cắt tuyến giáp	Lần	8,000,000	4,561,600
2394	27669120	Cắt u bàng quang đường trên.	Lần	10,000,000	6,140,200
2395	27669381	Cắt u dây thần kinh ngoại biên		4,000,000	-
2396	27669218	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm	Lần	6,000,000	2,140,700
2397	12.0320.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm (nhỏ)	Lần	4,000,000	2,140,700
2398	27669217	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10cm	Lần	6,000,000	2,140,700
2399	10.0567.0584	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)	Lần	4,000,000	1,509,500
2400	27669145	Cắt u mạc treo không cắt ruột	Lần	10,000,000	1,300,000
2401	27669230	Cắt u mạc treo ruột.	Lần	12,000,000	5,141,100
2402	27669161	Cắt u máu hay bạch mạch vùng cổ, vùng trên xương đòn, vùng nách xâm lấn các mạch máu lớn	Lần	8,000,000	4,944,000
2403	12.0313.1190	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	Lần	4,000,000	2,140,700
2404	27669063	Cắt u máu lan tỏa, đường kính bằng và trên 10 cm.	Lần	15,000,000	2,340,000
2405	27669229	Cắt u máu trong xương.	Lần	6,000,000	3,311,900
2406	27669227	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính 5 - 10 cm	Lần	6,000,000	3,311,900
2407	27669284	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính dưới 5 cm	Lần	5,000,000	2,396,200

BẢNG GIÁ 2025

2408	27669153	Cắt u máu, u bạch huyết trong lồng ngực đường kính trên 10cm	Lần	12,000,000	9,270,200
2409	27669123	Cắt u máu, u bạch mạch vùng phức tạp, khó.	Lần	10,000,000	-
2410	27669205	Cắt u máu/u bạch mạch dưới da đường kính từ 5 - 10cm	Lần	6,000,000	2,140,700
2411	27669124	Cắt u máu/u bạch mạch lan toả, đường kính bằng và trên 10cm	Lần	10,000,000	-
2412	12.0322.1191	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	Lần	4,000,000	1,456,700
2413	27669211	Cắt u nang buồng trứng	Lần	8,000,000	3,217,800
2414	27669213	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	Lần	10,000,000	3,217,800
2415	27669210	Cắt u nang buồng trứng xoắn	Lần	10,000,000	3,217,800
2416	27669254	Cắt u nang giáp móng thông thường	Lần	6,000,000	2,289,300
2417	27669527	Cắt u nang thừng tinh (gây tê tuỷ sống)	Lần	6,000,000	2,140,700
2418	27669082	Cắt u niệu đạo, van niệu đạo qua nội soi	Lần	13,000,000	1,300,000
2419	27669135	Cắt u ống niệu rốn và một phần bàng quang	Lần	10,000,000	6,140,200
2420	27669137	Cắt u sau phúc mạc.	Lần	10,000,000	6,419,200
2421	12.0080.1059	Cắt u thần kinh vùng hàm mặt	Lần	7,000,000	3,488,600
2422	27669305	Cắt u thành âm đạo	Lần	5,000,000	2,268,300
2423	27669156	Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới	Lần	8,000,000	2,276,400
2424	27669116	Cắt u trung thất	Lần	15,000,000	11,295,200
2425	27669117	Cắt u trung thất vừa và nhỏ lệch một bên lồng ngực	Lần	15,000,000	11,295,200
2426	20180119	Cắt u tuỷ	Lần	15,000,000	1,800,000
2427	13.0174.0653	Cắt u vú lành tính (bướu diệp thể)	Lần	8,000,000	3,135,800
2428	12.0267.0653	Cắt u vú lành tính (P)	Lần	4,000,000	1,079,400
2429	2017041003	Cắt u vú lành tính bên còn lại (trong nữ hóa tuyến vú)	Lần	5,000,000	3,135,800
2430	2017041001	Cắt u vú lành tính bên phải (trong nữ hóa tuyến vú)	Lần	5,000,000	3,135,800
2431	2017041002	Cắt u vú lành tính bên trái (trong nữ hóa tuyến vú)	Lần	5,000,000	3,135,800
2432	27669934	Cắt u vú lành tính(T)	Lần	4,000,000	1,079,400
2433	27669149	Cắt u xương sụn lành tính	Lần	8,000,000	4,085,900
2434	27669348	Cắt u xương sườn 1 xương	Lần	4,000,000	4,085,900
2435	27669155	Cắt u xương, sụn	Lần	8,000,000	4,085,900
2436	12.0317.1190	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính dưới 5cm.	Lần	5,000,000	2,140,700
2437	27669031	Cắt ung thư thận có hoặc không vét hạch hệ thống	Lần	15,000,000	4,703,100
2438	12.0274.0599	Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay (BS Thiệp, BS Luân, BS CKII)	Lần	25,000,000	5,507,100
2439	27669093	Cắt ung thư- buồng trứng lan rộng	Lần	12,000,000	6,836,200
2440	27669606	Cắt và khâu tầng sinh môn	Lần	1,000,000	-
2441	27669088	Cắt vú theo phương pháp Patey + Cắt buồng trứng hai bên	Lần	12,000,000	5,507,100
2442	27669765	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	Lần	720,000	889,700
2443	27669216	Cắt túi thừa niệu đạo	Lần	6,000,000	1,040,000
2444	27669212	Cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	Lần	7,000,000	500,000
2445	27669228	Cắt u xơ cơ xâm lấn	Lần	6,000,000	2,340,000

BẢNG GIÁ 2025

2446	27669561 (gây mê)	Chích áp xe thành sau hõng gây tê/gây mê	Lần	2,000,000	771,900
2447	27669795	Chích cầm máu Clip cầm máu	Lần	1,500,000	910,000
2448	27669754 (NHI)	Chích nhọt ống tai ngoài	Lần	300,000	218,500
2449	27669591	Chích, rạch màng nhĩ	Lần	1,000,000	69,300
2450	27669705	Chọc hút dịch do máu tụ sau mổ	Lần	500,000	-
2451	27669753	Chọc hút dịch vành tai	Lần	300,000	64,300
2452	27669836	Chọc hút hạch hoặc u dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	Lần	4,000,000	764,500
2453	27669473	Chuyển vật cản cơ cánh tay trước	Lần	4,000,000	3,720,600
2454	2016063005	Chuyển vật da cân - cơ cuống mạch liên	Lần	6,000,000	3,720,600
2455	2016062967	Cố định cột sống ngực bằng hệ thống móc	Lần	10,000,000	5,798,100
2456	27669484	Cố định cột sống và cánh chậu	Lần	10,000,000	5,798,100
2457	20160627	Cố định cột sống và hàn khớp liên thân đốt cột sống thắt lưng – cùng đường sau qua lỗ liên hợp (PLIF)	Lần	12,000,000	5,798,100
2458	10.1075.0567	Cố định cột sống và hàn khớp liên thân đốt cột sống thắt lưng – cùng đường sau qua lỗ liên hợp (PLIF) đa tầng	Lần	15,000,000	5,798,100
2459	2016062971	Cố định CS và hàn khớp qua liên thân đốt cột sống thắt lưng – cùng đường sau (PLIF)	Lần	10,000,000	5,798,100
2460	03.3665.0556	Cố định nẹp vít gãy thân xương cánh tay(trái)	Lần	7,800,000	4,102,500
2461	27669133	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius.	Lần	10,000,000	1,920,900
2462	2016062989	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Lần	4,000,000	3,142,500
2463	27669457	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan	Lần	4,000,000	3,142,500
2464	27669134	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	Lần	10,000,000	1,509,500
2465	27669019	Dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu đạo	Lần	17,000,000	1,920,900
2466	02.0182.0165	Dẫn lưu bề thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	8,000,000	659,900
2467	27669599	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	Lần	1,000,000	929,400
2468	27669076	Dẫn lưu n-ước tiểu bàng quang	Lần	13,000,000	1,920,900
2469	27669080	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nư-ớc tiểu	Lần	13,000,000	1,920,900
2470	dv-longruot	DV Lồng ruột - mổ tháo lồng đơn thuần	Lần	14,000,000	-
2471	dv-thoat01	DV Thoát vị bẹn 1 bên nội soi	Lần	14,000,000	-
2472	dv-viem	DV Viêm ruột thừa - cắt ruột thừa đơn thuần	Lần	14,000,000	-
2473	27669057	Đặt bộ phận giả chữa bí đái do phì đại tuyến tiền liệt.	Lần	15,000,000	910,000
2474	03.3732.0556	Đặt đinh nẹp gãy xương đùi (xuôi dòng)	Lần	7,800,000	4,102,500
2475	27669483	Đặt nẹp cố định cột sống phía trước và ghép xương (nẹp Kaneda, chữ Z)	Lần	4,000,000	5,798,100
2476	27669243	Đặt nẹp vít gãy đầu dưới xương chày		6,000,000	-
2477	27669056	Đặt ống Stent chữa bí đái do phì đại tiền liệt tuyến	Lần	15,000,000	1,920,900
2478	27669557	Đặt ống thông khí màng nhĩ	Lần	2,000,000	3,209,900
2479	27669244	Đặt vít gãy thân xương sên		6,000,000	-
2480	10.0563.0494	Điều trị hẹp hậu môn bằng cắt vòng xơ, tạo hình hậu môn	Lần	9,000,000	2,276,400
2481	2016062998	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3 giờ và 9 giờ)	Lần	8,000,000	2,276,400
2482	2016062999	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong vị trí 6 giờ, tạo hình hậu môn	Lần	9,000,000	2,276,400
2483	27669320	Đờ đê ngôi ngược (*)	Lần	5,000,000	1,191,900

BẢNG GIÁ 2025

2484	27669543	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	Lần	3,500,000	786,700
2485	27669333	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	Lần	5,000,000	1,510,300
2486	20161027(nhi)	Đóng hậu môn nhân tạo	Lần	6,000,000	4,764,100
2487	03.3321.0456	Đóng hậu môn nhân tạo (mở bụng)	Lần	11,000,000	2,683,900
2488	27669311	Đóng mở thông ruột non	Lần	6,000,000	3,993,400
2489	27669060	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da	Lần	15,000,000	1,920,900
2490	27669018	Đưa niệu quản ra da đơn thuần ± thắt ĐM chậu trong	Lần	17,000,000	2,917,900
2491	27669293	ERCP có cắt Oddi lấy dị vật	Lần	5,000,000	910,000
2492	27669321	Forceps	Lần	5,000,000	1,141,900
2493	dv-Forceps	Forceps	Lần	7,000,000	-
2494	16082021	Gây tê phẫu thuật dẫn lưu túi mật	Lần	6,000,000	-
2495	20171130	Gây tê phẫu thuật khâu da thì II	Lần	4,000,000	-
2496	27669460	Ghép gan bán phần	Lần	4,000,000	3,250,000
2497	27669461	Ghép gan phụ trợ	Lần	4,000,000	-
2498	27669459	Ghép gan toàn bộ	Lần	4,000,000	3,250,000
2499	2016062914	Ghép xương trong phẫu thuật chấn thương cột sống thắt lưng	Lần	10,000,000	5,105,100
2500	dv-gh	Glác hút	Lần	7,000,000	-
2501	27669487	Giải phóng chèn ép chấn thương cột sống thắt lưng	Lần	5,200,000	4,969,100
2502	2016062978	Giải phóng chèn ép chấn thương cột sống thắt lưng.	Lần	10,000,000	4,969,100
2503	27669538	Gỡ dính gân	Lần	3,000,000	3,184,700
2504	27669539	Gỡ dính gân (vị trí thứ 2)		3,000,000	3,011,900
2505	27669310	Gỡ dính sau mổ lại	Lần	6,000,000	2,705,700
2506	27669541	Gỡ dính thần kinh	Lần	3,000,000	3,011,900
2507	10.0394.0435	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	Lần	8,000,000	2,035,200
2508	2016071405	Hạt xơ dây thanh	Lần	4,000,000	3,180,600
2509	15.0166.0978	Hạt xơ dây thanh 2 bên	Lần	7,000,000	3,180,600
2510	DV-hepphidai-NS2	Hẹp môn vị phì đại - nội soi(Nhi)		18,000,000	-
2511	DV-hepphidai1	Hẹp môn vị phì đại(Nhi)		18,000,000	-
2512	DV-hobung	Hở thành bụng (Nhi)		18,000,000	-
2513	2016071404	Kén khí cuốn mũi	Lần	5,000,000	3,526,900
2514	dv-kenthung1ben	Kén thừng tinh 1 bên	Lần	4,000,000	-
2515	dv-kenthung2ben	Kén thừng tinh 2 bên	Lần	5,000,000	-
2516	2017121801	KẾT HỢP XƯƠNG GÒ MÁ	Lần	10,000,000	-
2517	2017121803	KẾT HỢP XƯƠNG HÀM DƯỚI	Lần	10,000,000	-
2518	27669474	Kết hợp xương nẹp vít cột sống cổ lồi sau	Lần	10,000,000	5,592,600
2519	2017121802	KẾT HỢP XƯƠNG VÙNG MẶT	Lần	10,000,000	-
2520	27669376	Khâu bịt lỗ thủng vách ngăn mũi	Lần	4,000,000	1,300,000
2521	27669138	Khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan vỡ	Lần	10,000,000	5,861,600

BẢNG GIÁ 2025

2522	10.0534.0465	Khâu lỗ thủng, vết thương trực tràng	Lần	8,000,000	3,993,400
2523	20171219	Khâu nối động mạch thần kinh	Lần	10,000,000	-
2524	27669241	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	Lần	6,000,000	2,604,700
2525	27669584	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Lần	2,500,000	1,569,000
2526	27669239	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	Lần	4,000,000	3,302,900
2527	27669299	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	Lần	5,000,000	3,302,900
2528	27669508	Khâu tử cung do nạo thủng	Lần	5,000,000	3,054,800
2529	10.0699.0583	Khâu vết thương thành bụng	Lần	8,000,000	2,396,200
2530	DV-nhikhauvt	Khâu vết thương(Nhi)	Lần	1,200,000	-
2531	dv-kcctc	Khoét chóp cổ tử cung	Lần	6,000,000	2,305,100
2532	27669371	Khoét chóp cổ tử cung.	Lần	5,000,000	2,305,100
2533	2016071407	Kyst thành sau huyệt	Lần	4,000,000	-
2534	27669294	Làm hậu môn nhân tạo	Lần	7,000,000	2,683,900
2535	27669605	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	Lần	4,500,000	1,754,800
2536	13.0136.0628	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	Lần	4,000,000	2,833,400
2537	27669777	Lấy dị vật âm đạo	Lần	100,000	653,700
2538	10.0526.0465	Lấy dị vật trực tràng	Lần	4,000,000	3,993,400
2539	27669136	Lấy hạch cuống gan	Lần	10,000,000	4,287,100
2540	27669635	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh môn	Lần	4,000,000	2,501,900
2541	27669075	Lấy sỏi bàng quang	Lần	13,000,000	4,569,100
2542	27669073	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	Lần	13,000,000	4,569,100
2543	10.0308.0421	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	Lần	15,000,000	4,569,100
2544	27669041	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	Lần	15,000,000	4,569,100
2545	27669074	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	Lần	13,000,000	4,569,100
2546	27669040	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại.	Lần	15,000,000	4,569,100
2547	27669274	Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng	Lần	6,000,000	1,051,700
2548	10.0306.0421	Lấy sỏi san hô thận	Lần	16,000,000	4,569,100
2549	27669035	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	Lần	15,000,000	4,569,100
2550	10.0669.0464	Lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu	Lần	15,000,000	2,917,900
2551	DV-longruot-catmothaolong	Lồng ruột - mổ tháo lồng có cắt nối ruột(Nhi)		18,000,000	-
2552	DV-longruot-mothaodg	Lồng ruột - mổ tháo lồng đơn thuần(Nhi)		13,000,000	-
2553	mat-cbtl1m	Mat cắt bỏ túi lệ 1 mắt	Lần	4,000,000	930,200
2554	mat-kc1m	Mat khâu cò 1 mắt	Lần	1,000,000	452,400
2555	mat-kkmp1m	Mat khâu kết mạc phức tạp 1 mắt	Lần	1,000,000	897,100
2556	mat-lqd1m	Mat laser quang đông 1 mắt	Lần	700,000	331,900
2557	MAT-mongthit	MAT Mổ mộng thịt áp mytomycin C	Lần	2,500,000	-
2558	mat-mdt1mkam	Mat mộng đơn thường 1 mắt(không áp MMC).	Lần	1,200,000	960,200
2559	mat-mtp1m	Mat mộng tái phát 1 mắt	Lần	630,000	960,200

2560	mat-mnn1m	Mat mức nội nhãn 1 mắt	Lần	5,000,000	599,800
2561	20160708	Mat phaco kính mềm đơn tiêu thường loại 1	Lần	4,000,000	2,752,600
2562	MAT-ukyst	MAT Phẫu thuật u kyst vùng hốc mắt	Lần	1,500,000	-
2563	mat-pkm1m	Mat phủ kết mạc 1 mắt	Lần	4,000,000	698,800
2564	12.0268.0591(phải)	Mổ bóc nhân xơ vú	Lần	2,000,000	1,079,400
2565	27669096	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	Lần	12,000,000	3,716,600
2566	10.0451.0491	Mở bụng thăm dò	Lần	6,000,000	2,683,900
2567	27669796	Mở dạ dày qua da nuôi ăn		2,500,000	-
2568	27669872	Mở góc tiền phòng	Lần	1,300,000	1,244,100
2569	01.0071.0120	Mở khí quản cấp cứu(phòng mổ)	Lần	3,000,000	759,800
2570	10.0289.0400	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	Lần	7,000,000	3,595,500
2571	10.0629.0581	Mở nhu mô gan lấy sỏi	Lần	12,000,000	5,712,200
2572	10.0623.0474	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật	Lần	10,000,000	4,970,100
2573	27669879	Mổ quặm 1 mi - gây tê	Lần	2,000,000	698,800
2574	27669881	Mổ quặm 3 mi - gây tê	Lần	3,000,000	1,188,600
2575	10.0341.0583	Mổ sa bàng quang qua ngõ âm đạo (tạo hình thành trước âm đạo)	Lần	8,000,000	2,396,200
2576	27669495	Mở sào bào - thượng nhĩ	Lần	4,000,000	4,058,900
2577	27669328	Mở sào bào thượng nhĩ - vá nhĩ	Lần	5,000,000	4,058,900
2578	03.2671.0491	Mổ thăm dò ổ bụng, sinh thiết u (dành cho bệnh nhân nhi)	Lần	8,000,000	2,683,900
2579	01.0163.0121	Mở thông bàng quang trên xương mu	Lần	4,000,000	405,500
2580	03.3297.0491	Mở thông dạ dày (gây mê)	Lần	6,000,000	2,276,100
2581	27669220	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	Lần	6,000,000	2,683,900
2582	2016062988	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng	Lần	10,000,000	2,276,100
2583	10.0479.0491	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng(đơn giản)	Lần	4,000,000	2,276,100
2584	27669444	Mổ xoay da	Lần	4,000,000	2,200,000
2585	4052018	NẮN TRẬT DƯỚI MÁY C-AM.	Lần	3,000,000	-
2586	03.3844.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Lần	4,000,000	434,600
2587	DV-nangbt	Nang buồng trứng (Nhi)		11,000,000	-
2588	DV-nangbtxoan	Nang buồng trứng xoắn(Nhi)		11,000,000	-
2589	DV-nangmactreo	Nang mạc treo(Nhi)		18,000,000	-
2590	DV-nangruotdoi	Nang ruột đôi(Nhi)		18,000,000	-
2591	2016070707	Nâng xương chính mũi sau chấn thương gây mê	Lần	6,000,000	2,804,100
2592	03.3846.0515	Nâng xương chính mũi sau chấn thương gây mê.	Lần	5,000,000	2,804,100
2593	2016070708	Nâng xương chính mũi sau chấn thương gây tê	Lần	5,000,000	-
2594	03.3846.0516	Nâng xương chính mũi sau chấn thương gây tê.	Lần	2,000,000	1,326,200
2595	2016033001	Nạo hạch cổ phức tạp	Lần	10,000,000	4,287,100
2596	dv-nsttp1	Nạo sinh thiết từng phần	Lần	3,000,000	-
2597	27669503	Nạo VA gây mê	Lần	4,000,000	412,000

BẢNG GIÁ 2025

2598	2016033003	Nạo vét hạch cổ chọn lọc	Lần	8,000,000	4,287,100
2599	2016033002	Nạo vét hạch cổ chọn lọc hoặc chức năng 1 bên	Lần	5,000,000	4,287,100
2600	2016033004	Nạo vét hạch cổ chọn lọc hoặc chức năng 2 bên	Lần	8,000,000	4,287,100
2601	27669526nhi	Nhi-cắt u sùi đầu miệng sáo	Lần	4,000,000	1,456,700
2602	dv-nhikenthung1ben	Nhi-Kén thờng tinh 1 bên	Lần	3,000,000	-
2603	dv-nhikenthung2ben	Nhi-Kén thờng tinh 2 bên	Lần	4,000,000	-
2604	DV-nhiniemmacnieu	Nhi-Sa niêm mạc niệu đạo	Lần	3,000,000	-
2605	DV-thoatvinhi	Nhi-Thoát vị đường trắng giữa	Lần	3,000,000	-
2606	10.0632.0481	Nối mật ruột bên - bên	Lần	8,000,000	4,870,100
2607	27669184	Nối nang tụy với dạ dày	Lần	10,000,000	2,917,900
2608	27669185	Nối nang tụy với hồng tràng	Lần	10,000,000	2,917,900
2609	27.0385.0426	Nội soi bàng quang cắt u	Lần	12,000,000	5,030,900
2610	dv-nsbtcnbt01	Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung	Lần	8,000,000	-
2611	dv-nsbtctstbtc	Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung	Lần	8,000,000	-
2612	27669850	Nội soi buồng tử cung can thiệp	Lần	5,000,000	4,667,800
2613	27669573	Nội soi đường tiêu hóa (dạ dày, đại tràng) có gây mê	Lần	1,500,000	-
2614	27.0392.1197	Nội soi khâu lỗ thủng bàng quang qua ổ bụng	Lần	8,000,000	1,596,600
2615	27669342	Nội soi khớp gối điều trị bảo khớp	Lần	4,000,000	2,963,000
2616	27669343	Nội soi khớp gối điều trị nội soi kết hợp mở tối thiểu ổ khớp lấy dị vật	Lần	4,000,000	2,963,000
2617	27669341	Nội soi khớp gối điều trị rửa khớp	Lần	4,000,000	2,963,000
2618	27669347	Nội soi khớp vai điều trị lấy dị vật	Lần	4,000,000	2,963,000
2619	27669345	Nội soi khớp vai điều trị rửa khớp	Lần	4,000,000	2,963,000
2620	20200604	Nội soi mật tụy ngược dòng để đặt Stent đường mật tụy(BV TRIEU AN)	Lần	13,500,000	2,718,800
2621	27669852	Nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa	Lần	5,000,000	905,700
2622	27669848	Nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai	Lần	5,000,000	700,000
2623	27.0408.1197	Nội soi tán sỏi niệu đạo	Lần	12,000,000	1,596,600
2624	27669518	Nội soi thanh quản treo cắt hạt xơ	Lần	3,000,000	321,400
2625	27.0362.0423	Nội soi xé hẹp bề thận - niệu quản, mở rộng niệu quản nội soi	Lần	15,000,000	3,279,000
2626	27669325	Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng	Lần	8,000,000	4,764,100
2627	27669312	Nối tắt ruột non - ruột non	Lần	6,000,000	4,764,100
2628	10.0453.0464	Nối vị tràng	Lần	10,000,000	2,917,900
2629	10.0662.0445	Nội Wirsung ruột non + nối ống mật chủ - ruột non + nối dạ dày – ruột non trên ba quai ruột biệt lập	Lần	15,000,000	6,557,900
2630	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo	Lần	2,000,000	273,500
2631	tt-cplddtttt4	NS Cắt polyp dạ dày, đại tràng, trực tràng (từ 04 polyp trở lên)		2,000,000	-
2632	tt-cplddtttt4pm	NS Cắt polyp dạ dày, đại tràng, trực tràng (từ 04 polyp trở lên) (Tại phòng mổ)		2,600,000	-
2633	tt-cplddtttt4pmNG	NS Cắt polyp dạ dày, đại tràng, trực tràng (từ 04 polyp trở lên) (Tại phòng mổ)(NG)		3,000,000	-
2634	tt-cplddtttt4NG	NS Cắt polyp dạ dày, đại tràng, trực tràng (từ 04 polyp trở lên)(NG)		3,000,000	-
2635	27669411	P Thuật cal lệch, không kết hợp xương	Lần	4,000,000	2,340,000

BẢNG GIÁ 2025

2636	20181117	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 8 tuần bằng phương pháp hút chân không	Lần	2,000,000	429,500
2637	PT	Phẫu thuật	Lần	4,000,000	-
2638	27669453	Phẫu thuật áp xe ruột thừa ở giữa bụng	Lần	10,000,000	1,300,000
2639	20180519	PHẪU THUẬT BẮC CẦU ĐIỀU TRỊ THIẾU MÁU MẠN TÍNH CHI	Lần	10,000,000	-
2640	2016062972	Phẫu thuật bắt vít qua cuống cột sống thắt lưng qua da	Lần	10,000,000	5,798,100
2641	27669373	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	Lần	4,000,000	3,226,900
2642	2016070710	Phẫu thuật bóc u xơ tiền liệt tuyến	Lần	12,000,000	5,530,400
2643	2016062990	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ	Lần	3,000,000	2,276,400
2644	27669505	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	Lần	4,000,000	2,892,800
2645	27669272	Phẫu thuật cắt amidan bằng Coblator	Lần	6,000,000	2,487,100
2646	27669089	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú cải biên (Patey) do ung thư vú	Lần	12,000,000	5,507,100
2647	28.0265.0653	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ	Lần	6,000,000	3,135,800
2648	28.0265.0653(P)	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ(P)	Lần	4,000,000	2,595,700
2649	28.0265.0653(T)	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ(T)	Lần	4,000,000	3,135,800
2650	27669724	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bã đậu dái tai	Lần	2,000,000	1,385,400
2651	400006	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bã đậu dái tai 3 đến 5cm	Lần	800,000	-
2652	27669496	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài	Lần	4,000,000	2,122,100
2653	28.0158.0909	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai	Lần	8,000,000	1,385,400
2654	27669289	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	Lần	5,000,000	3,994,900
2655	2016062904	Phẫu thuật cắt cụt chi	Lần	7,000,000	3,994,900
2656	20180523	Phẫu thuật cắt da thừa cạnh hậu môn	Lần	4,000,000	-
2657	20171201	Phẫu thuật cắt dư da hậu môn	Lần	4,000,000	-
2658	20200331	PHẪU THUẬT CẮT ĐƯỜNG RÒ	Lần	6,000,000	-
2659	13122016	Phẫu thuật cắt eo giáp	Lần	6,000,000	-
2660	13122016(Bs Võ Duy Phi Vũ)	Phẫu thuật cắt eo giáp(Bs Võ Duy Phi Vũ)	Lần	4,500,000	-
2661	27669087	Phẫu thuật cắt khối u vú ác tính + vét hạch nách(P)	Lần	12,000,000	5,507,100
2662	12.0270.0599	Phẫu thuật cắt khối u vú ác tính + vét hạch nách(T)	Lần	12,000,000	5,507,100
2663	15.0197.0937	Phẫu thuật cắt một phần đáy lưỡi	Lần	8,000,000	2,289,300
2664	12.0269.0653P	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú(P)	Lần	6,000,000	3,135,800
2665	12.0269.0653T	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú(T)	Lần	6,000,000	3,135,800
2666	dv-ptcpbtc001	Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	Lần	8,000,000	-
2667	27669588	Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung	Lần	1,250,000	2,104,900
2668	2018011201	PHẪU THUẬT CẮT RỘNG TẠO HÌNH K DA CÁNH MŨI	Lần	4,000,000	-
2669	2018011202	PHẪU THUẬT CẮT RỘNG TẠO HÌNH K DA CÁNH MŨI (PHÚC TÁP)	Lần	8,000,000	-
2670	27669481	Phẫu thuật cắt thân đốt sống, ghép xương và cố định CS cổ (ACCF)	Lần	7,000,000	6,245,700
2671	27669924	Phẫu thuật cắt thủy giáp	Lần	6,000,000	3,620,900
2672	700130360	Phẫu thuật cắt thủy giáp (Bs Hoài)	Lần	10,000,000	3,620,900
2673	27669924(bs anh tuong)	Phẫu thuật cắt thủy giáp(bs anh tuong)	Lần	5,000,000	3,620,900

BẢNG GIÁ 2025

2674	27669924(bs đào đức minh)	Phẫu thuật cắt thủy giáp(bs đào đức minh)	Lần	4,500,000	3,620,900
2675	27669924(bs Đào Văn Cam)	Phẫu thuật cắt thủy giáp(bs Đào Văn Cam)	Lần	4,500,000	3,620,900
2676	27669924(bs Đức Tùng)	Phẫu thuật cắt thủy giáp(bs Đức Tùng)	Lần	4,500,000	3,620,900
2677	27669924(bs hoang chuong)	Phẫu thuật cắt thủy giáp(bs hoang chuong)	Lần	4,500,000	3,620,900
2678	27669924(bs Lê Huy Lưu)	Phẫu thuật cắt thủy giáp(bs Lê Huy Lưu)	Lần	4,500,000	3,620,900
2679	27669924(bs tạ thanh liêu)	Phẫu thuật cắt thủy giáp(bs Nguyễn Thanh Hoàng)	Lần	4,500,000	3,620,900
2680	27669924(bs pham cao cuong)	Phẫu thuật cắt thủy giáp(bs Phạm Cao Cường)	Lần	4,500,000	3,620,900
2681	27669924(bs pham duy hoang)	Phẫu thuật cắt thủy giáp(bs Phạm Duy Hoàng)	Lần	4,500,000	3,620,900
2682	27669924(bs tran minh tuan)	Phẫu thuật cắt thủy giáp(bs Trần Minh Tuấn)	Lần	4,500,000	3,620,900
2683	27669924(bs Trương Thành Trí)	Phẫu thuật cắt thủy giáp(bs Trương Thành Trí)	Lần	5,000,000	3,620,900
2684	27669924(bs vũ)	Phẫu thuật cắt thủy giáp(bs vũ)	Lần	4,500,000	3,620,900
2685	27669195	Phẫu thuật cắt thủy nông tuyến mang tai-bảo tồn dây VII	Lần	7,000,000	4,944,000
2686	15.0282.0945(T)	Phẫu thuật cắt thủy nông tuyến mang tai-bảo tồn dây VII (Bên Trái)	Lần	7,000,000	4,944,000
2687	15.0282.0945	Phẫu thuật cắt thủy nông tuyến mang tai-bảo tồn dây VII(bs phi vu)	Lần	5,000,000	4,944,000
2688	27669009	Phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến tiền liệt trong điều trị ung thư tuyến tiền liệt	Lần	20,000,000	5,712,200
2689	2016062992	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	Lần	8,000,000	2,276,400
2690	2016062993	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	Lần	8,000,000	2,816,900
2691	27669152	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	Lần	12,000,000	4,168,300
2692	27669201	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo có sự hỗ trợ của nội soi	Lần	12,000,000	6,375,900
2693	27669046	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	Lần	15,000,000	6,140,200
2694	15.0284.0944(P)	Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm (phải)	Lần	6,000,000	4,944,000
2695	15.0284.0944(T)	Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm (trái)	Lần	6,000,000	4,944,000
2696	27669923	Phẫu thuật cắt tuyến giáp gần toàn phần	Lần	8,000,000	4,561,600
2697	27669923(bs anh tuong)	Phẫu thuật cắt tuyến giáp gần toàn phần(Bs anh tường)	Lần	6,000,000	4,561,600
2698	27669923(bs Đào Đức Minh)	Phẫu thuật cắt tuyến giáp gần toàn phần(Bs Đào Đức Minh)	Lần	5,500,000	4,561,600
2699	27669923(bs Đào Văn Cam)	Phẫu thuật cắt tuyến giáp gần toàn phần(Bs Đào Văn Cam)	Lần	5,500,000	4,561,600
2700	27669923(bs Đức Tùng)	Phẫu thuật cắt tuyến giáp gần toàn phần(Bs Đức Tùng)	Lần	5,000,000	4,561,600
2701	15.0286.0357	Phẫu thuật cắt tuyến giáp gần toàn phần(BS Hoài)	Lần	12,000,000	4,561,600
2702	27669923(bs le hoang chuong)	Phẫu thuật cắt tuyến giáp gần toàn phần(Bs lê hoàng chương)	Lần	5,500,000	4,561,600
2703	27669923(bs Lê Huy Lưu)	Phẫu thuật cắt tuyến giáp gần toàn phần(Bs Lê Huy Lưu)	Lần	5,500,000	4,561,600
2704	27669923(bs Tạ Thanh Liêu)	Phẫu thuật cắt tuyến giáp gần toàn phần(bs Nguyễn Thanh Hoàng)	Lần	5,500,000	4,561,600
2705	27669923(Phạm Cao Cường)	Phẫu thuật cắt tuyến giáp gần toàn phần(Bs Phạm Cao Cường)	Lần	5,500,000	4,561,600
2706	27669923(Phạm Duy Hoàng)	Phẫu thuật cắt tuyến giáp gần toàn phần(Bs Phạm Duy Hoàng)	Lần	5,500,000	4,561,600
2707	27669923(bs Trần Minh Tuấn)	Phẫu thuật cắt tuyến giáp gần toàn phần(Bs Trần Minh Tuấn)	Lần	5,500,000	4,561,600
2708	27669923(bs Trương Thành Trí)	Phẫu thuật cắt tuyến giáp gần toàn phần(Bs Trương Thành Trí)	Lần	6,000,000	4,561,600
2709	27669923(bs vu)	Phẫu thuật cắt tuyến giáp gần toàn phần(Bs vũ)	Lần	5,000,000	4,561,600
2710	2018012501	Phẫu thuật cắt tuyến giáp toàn phần(cắt giáp toàn phần + nạo hạch cô 2 bên – BS Tùng)	Lần	9,000,000	4,561,600
2711	15.0285.0357	Phẫu thuật cắt tuyến giáp toàn phần(cắt giáp toàn phần+ hạch cô 1 bên –BS Tùng)	Lần	8,000,000	4,561,600

BẢNG GIÁ 2025

2712	27669196	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII	Lần	7,000,000	4,944,000
2713	15.0151.0937	Phẫu thuật cắt u Amidan	Lần	4,000,000	1,761,400
2714	15.0196.1048	Phẫu thuật cắt u lưỡi (phần lưỡi di động)	Lần	4,000,000	2,289,300
2715	20180207	Phẫu thuật cắt u lưỡi gà	Lần	4,000,000	-
2716	15.0194.1001	Phẫu thuật cắt u sàn miệng	Lần	5,000,000	1,646,800
2717	27669106	Phẫu thuật cắt u sụn phế quản	Lần	10,000,000	7,392,200
2718	2016091201	Phẫu thuật cắt u thành bụng	Lần	6,000,000	2,396,200
2719	27669167	Phẫu thuật cắt u xơ tử cung	Lần	10,000,000	3,628,800
2720	28.43.222	Phẫu thuật cắt ung thư da vùng cổ mặt dưới 5cm và tạo hình bằng vật da tại chỗ	Lần	4,000,000	-
2721	27669593	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo.	Lần	1,000,000	2,932,800
2722	27669353	Phẫu thuật chân chữ O.	Lần	4,000,000	1,300,000
2723	27669354	Phẫu thuật chân chữ X.	Lần	4,000,000	1,300,000
2724	27669507	Phẫu thuật chấn thương tăng sinh mô	Lần	4,000,000	4,142,300
2725	15.0118.0947	Phẫu thuật chấn thương xoang sàng- hàm	Lần	13,000,000	5,657,000
2726	2016062997	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	Lần	4,000,000	2,276,400
2727	27669378	Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo	Lần	4,000,000	3,411,300
2728	2016062960	Phẫu thuật chỉnh gù cột sống qua đường sau	Lần	10,000,000	9,856,300
2729	2016062962	Phẫu thuật chỉnh gù CS đường trước và hàn khớp	Lần	10,000,000	9,856,300
2730	27669377	Phẫu thuật chỉnh hình bàn chân khoèo theo phương pháp PONESETI	Lần	4,000,000	3,411,300
2731	27669501	Phẫu thuật chỉnh hình họng màn hầu lưỡi gà (UPPP)	Lần	4,000,000	2,340,000
2732	20171002	Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn	Lần	4,500,000	3,526,900
2733	15.0112.0970	Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn (nội soi)	Lần	6,000,000	3,526,900
2734	2016062954	Phẫu thuật chỉnh sửa sau gãy xương Cal lệch xương	Lần	6,000,000	4,102,500
2735	2016062959	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống qua đường sau	Lần	10,000,000	9,856,300
2736	2016062961	Phẫu thuật chỉnh vẹo CS đường trước và hàn khớp	Lần	10,000,000	9,856,300
2737	22102018	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có chướng	Lần	8,000,000	3,217,800
2738	27669204	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	Lần	7,000,000	4,197,200
2739	13.0092.0683	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có chướng	Lần	10,000,000	4,157,300
2740	27669379	Phẫu thuật chuyển gân điều trị bàn chân rù do liệt vận động.	Lần	4,000,000	1,600,000
2741	27669380	Phẫu thuật chuyển gân điều trị cò ngón tay do liệt vận động.	Lần	4,000,000	1,600,000
2742	27669236	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh giữa	Lần	6,000,000	3,320,600
2743	27669238	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh quay	Lần	6,000,000	3,320,600
2744	27669237	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh trụ	Lần	6,000,000	3,320,600
2745	27669188	Phẫu thuật chuyển vật che phủ phần mềm cuống mạch liên	Lần	7,000,000	3,720,600
2746	4472	Phẫu thuật chuyển vật che phủ phần mềm cuống mạch rời	Lần	10,000,000	5,663,200
2747	2016062963	Phẫu thuật cố định C1-C2 điều trị mất vững C1-C2	Lần	6,000,000	5,592,600
2748	2016062964	Phẫu thuật cố định châm cổ, ghép xương với mất vững cột sống cổ cao do các nguyên nhân (gãy chân cung, gãy mỏm nha, vỡ C1 ...)	Lần	10,000,000	5,592,600
2749	2016062969	Phẫu thuật cố định cột sống bằng vít qua cuống	Lần	10,000,000	5,798,100

BẢNG GIÁ 2025

2750	2016062968	Phẫu thuật cố định cột sống ngực bằng nẹp vít qua cuống lồi sau	Lần	10,000,000	5,798,100
2751	27669485	Phẫu thuật cố định cột sống sử dụng vít loãng xương	Lần	10,000,000	5,798,100
2752	2016062970	Phẫu thuật cố định cột sống thắt lưng sử dụng hệ thống nẹp bán động	Lần	10,000,000	5,798,100
2753	27669168	Phẫu thuật Crossen	Lần	8,000,000	4,444,300
2754	15.0160.1000	Phẫu thuật dính mép trước dây thanh	Lần	4,000,000	2,333,000
2755	27669550	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	Lần	2,000,000	3,923,600
2756	27669286	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	Lần	9,000,000	2,276,400
2757	27669451	Phẫu thuật điều trị apxe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	Lần	10,000,000	3,142,500
2758	27669448	Phẫu thuật điều trị cal lệch, có kết hợp xương.	Lần	4,000,000	2,340,000
2759	10.0883.0559	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè	Lần	6,000,000	3,302,900
2760	27669338	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay		5,000,000	-
2761	27669540	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay.	Lần	3,000,000	2,698,800
2762	40001	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay(nội soi)	Lần	10,000,000	1,200,000
2763	27669533	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay(P)	Lần	4,000,000	2,698,800
2764	20180720	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay(T)	Lần	4,000,000	2,698,800
2765	27669189	Phẫu thuật điều trị khớp giả xương thuyên bằng mảnh ghép xương cuống mạch liền	Lần	7,000,000	4,102,500
2766	27669190	Phẫu thuật điều trị liệt thần kinh giữa và thần kinh trụ.	Lần	7,000,000	3,320,600
2767	27669314	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thắt trên chỉ chờ	Lần	8,000,000	2,276,400
2768	27669367	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	Lần	7,000,000	2,276,400
2769	27669295	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp	Lần	9,000,000	2,276,400
2770	10.0543.0465	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - niệu đạo	Lần	8,000,000	3,993,400
2771	10.0544.0465	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng – tăng sinh môn	Lần	8,000,000	3,993,400
2772	27669175	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng đường bụng	Lần	12,000,000	-
2773	10.0536.0465	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng qua đường hậu môn	Lần	8,000,000	3,993,400
2774	27669287	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	Lần	7,000,000	2,816,800
2775	27669316	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	Lần	8,000,000	2,816,800
2776	10.0682.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein(phải)	Lần	8,000,000	2,816,800
2777	27669317	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein(trái)	Lần	8,000,000	2,816,800
2778	27669315	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	Lần	7,000,000	2,816,800
2779	27669251	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	Lần	8,000,000	2,816,800
2780	20200414	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác (phải)	Lần	8,000,000	2,816,800
2781	2016070706	Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chóp xoay (mổ hở)	Lần	10,000,000	3,302,900
2782	27669408	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu	Lần	4,000,000	4,324,900
2783	2016063007	Phẫu thuật điều trị trĩ kỹ thuật cao (phương pháp Longo)	Lần	9,000,000	2,507,900
2784	27669355	Phẫu thuật điều trị vẹo khuỷu, đục sửa chữa.	Lần	4,000,000	1,300,000
2785	27669281	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi	Lần	6,000,000	3,433,300
2786	27669775	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	Lần	3,500,000	1,456,700
2787	27669357	Phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân	Lần	4,000,000	2,275,900

BẢNG GIÁ 2025

2788	10.0882.0559	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	Lần	6,000,000	3,302,900
2789	27669870	Phẫu thuật Epicanthus	Lần	1,000,000	930,200
2790	20200304	PHẪU THUẬT GỠ KÍN 1/3 GIỮA XƯƠNG TRỤ TAY TRÁI	Lần	6,000,000	4,102,500
2791	27669235	Phẫu thuật gãy xương thuyền bằng Vis Herbert	Lần	6,000,000	4,102,500
2792	27669248	Phẫu thuật ghép xương nhân tạo	Lần	6,000,000	5,105,100
2793	27669475	Phẫu thuật ghép xương trong chấn thương cột sống cổ	Lần	10,000,000	5,105,100
2794	27669247	Phẫu thuật ghép xương tự thân	Lần	6,000,000	5,105,100
2795	2016062902	Phẫu thuật giải ép lồng liên hợp cột sống cổ đường trước	Lần	10,000,000	4,969,100
2796	10.0965.0344	Phẫu thuật giải ép thần kinh (ống cổ tay, Khuỷu...)	Lần	6,000,000	2,698,800
2797	10.1042.0581	Phẫu thuật giải ép, ghép xương liên thân đốt và cột định cột sống cổ đường trước	Lần	15,000,000	5,712,200
2798	27669418	Phẫu thuật giải ép, lấy TVĐĐ cột sống cổ đường sau vì phẫu	Lần	7,000,000	5,712,200
2799	2017022002	Phẫu thuật giải phóng khớp cổ chân.	Lần	6,000,000	-
2800	27669268	Phẫu thuật giảm áp dây VII	Lần	8,160,000	7,551,300
2801	14.0010.0806	Phẫu thuật glôcôm ác tính trên mắt độc nhất, gần mù	Lần	6,000,000	3,206,300
2802	27669854	Phẫu thuật glôcôm lần hai trở lên	Lần	10,000,000	1,202,600
2803	10.0974.0551	Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi	Lần	4,000,000	3,011,900
2804	27669304	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp	Lần	5,000,000	2,390,200
2805	20180125	Phẫu thuật gỡ dính thần kinh	Lần	5,000,000	3,011,900
2806	27669128	Phẫu thuật hội chứng ống cổ tay.	Lần	10,000,000	1,040,000
2807	27669339	Phẫu thuật kéo dài chi		4,000,000	2,340,000
2808	2016062915	Phẫu thuật kết hợp xương (KHX) gãy xương bả vai	Lần	6,000,000	4,102,500
2809	27669431	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít (chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít)		4,000,000	-
2810	20160606141	Phẫu thuật kết hợp xương đầu dưới xương quay	Lần	6,000,000	4,102,500
2811	10.0915.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay	Lần	8,000,000	4,102,500
2812	27669409	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	Lần	4,000,000	4,102,500
2813	ph-ptkxh2024	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp vùng khuỷu	Lần	5,000,000	4,102,500
2814	2016062953	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Pilon	Lần	6,000,000	4,102,500
2815	10.0870.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	Lần	6,000,000	4,102,500
2816	27669207	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương sên và trật khớp	Lần	6,000,000	4,102,500
2817	10.0698.0628	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	Lần	5,000,000	2,833,400
2818	2016063004	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)	Lần	9,000,000	2,276,400
2819	27669607	Phẫu thuật khâu vết thương nhu mô phổi	Lần	7,700,000	7,392,200
2820	27669326	Phẫu thuật khoét mê nhĩ	Lần	5,000,000	6,572,800
2821	2016062936	Phẫu thuật KHX gãy 2 mắt cá cổ chân	Lần	6,000,000	4,102,500
2822	2016062925	Phẫu thuật KHX gãy bán phần chòm xương đùi	Lần	6,000,000	4,102,500
2823	2016062907	Phẫu thuật KHX gãy bánh chè	Lần	5,000,000	4,324,900
2824	27669471	Phẫu thuật KHX gãy cánh chậu	Lần	6,000,000	4,102,500
2825	2016062924	Phẫu thuật KHX gãy chỏm đốt bàn và ngón tay	Lần	4,400,000	4,102,500

BẢNG GIÁ 2025

2826	2016062920	Phẫu thuật KHX gãy cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay	Lần	6,000,000	4,102,500
2827	2016062928	Phẫu thuật KHX gãy cổ mấu chuyển xương đùi	Lần	6,000,000	4,102,500
2828	2016062916	Phẫu thuật KHX gãy cổ xương bả vai	Lần	6,000,000	4,102,500
2829	2016062927	Phẫu thuật KHX gãy cổ xương đùi	Lần	6,000,000	4,102,500
2830	27669465	Phẫu thuật KHX gãy dài quay	Lần	5,000,000	4,102,500
2831	27669466	Phẫu thuật KHX gãy dài quay phức tạp	Lần	6,000,000	4,102,500
2832	2016062935	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương chày (Pilon)	Lần	6,000,000	4,102,500
2833	27669351	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương quay	Lần	7,000,000	4,102,500
2834	27669403	Phẫu thuật KHX gãy hai mâm chày	Lần	6,000,000	4,102,500
2835	2016062944	Phẫu thuật KHX gãy hở độ I hai xương cẳng chân	Lần	6,000,000	4,102,500
2836	2016062950	Phẫu thuật KHX gãy hở độ I thân xương cánh tay	Lần	6,000,000	4,102,500
2837	2016062945	Phẫu thuật KHX gãy hở độ II hai xương cẳng chân	Lần	7,000,000	4,102,500
2838	2016062951	Phẫu thuật KHX gãy hở độ II thân xương cánh tay	Lần	6,000,000	4,102,500
2839	2016062911	Phẫu thuật KHX gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi	Lần	7,000,000	4,324,900
2840	2016062946	Phẫu thuật KHX gãy hở độ III hai xương cẳng chân	Lần	8,000,000	4,102,500
2841	2016062952	Phẫu thuật KHX gãy hở độ III thân xương cánh tay	Lần	6,000,000	4,102,500
2842	2016062912	Phẫu thuật KHX gãy hở độ III trên và liên lồi cầu xương đùi	Lần	7,000,000	4,324,900
2843	2016062947	Phẫu thuật KHX gãy hở I thân hai xương cẳng tay	Lần	6,000,000	4,102,500
2844	2016062948	Phẫu thuật KHX gãy hở II thân hai xương cẳng tay	Lần	6,000,000	4,102,500
2845	2016062949	Phẫu thuật KHX gãy hở III thân hai xương cẳng tay	Lần	6,000,000	4,102,500
2846	2016062913	Phẫu thuật KHX gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay	Lần	6,000,000	4,324,900
2847	2016062932	Phẫu thuật KHX gãy Hoffa đầu dưới xương đùi	Lần	6,000,000	4,102,500
2848	27669472	Phẫu thuật KHX gãy khung chậu – trật khớp mu	Lần	6,000,000	4,102,500
2849	27669388	Phẫu thuật KHX gãy liên lồi cầu xương cánh tay	Lần	6,000,000	4,102,500
2850	2016062929	Phẫu thuật KHX gãy liên mấu chuyển xương đùi	Lần	6,000,000	4,102,500
2851	27669350	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	Lần	5,000,000	4,102,500
2852	2016062930	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương đùi	Lần	6,000,000	4,102,500
2853	2016062931	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu trong xương đùi	Lần	6,000,000	4,102,500
2854	27669437	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay	Lần	4,000,000	4,102,500
2855	27669404	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày + thân xương chày	Lần	6,000,000	4,102,500
2856	27669402	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày ngoài	Lần	6,000,000	4,102,500
2857	27669401	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày trong	Lần	6,000,000	4,102,500
2858	2016062939	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân	Lần	6,000,000	4,102,500
2859	2016062938	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá ngoài	Lần	5,000,000	4,102,500
2860	2016062937	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá trong	Lần	5,000,000	4,102,500
2861	27669463	Phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu	Lần	5,000,000	4,324,900
2862	27669464	Phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu phức tạp	Lần	6,000,000	4,324,900
2863	27669389	Phẫu thuật KHX gãy Monteggia	Lần	6,000,000	4,102,500

BẢNG GIÁ 2025

2864	2016062943	Phẫu thuật KHX gây nèn đốt bàn ngón 5 (bàn chân)	Lần	4,400,000	4,102,500
2865	27669394	Phẫu thuật KHX gây ổ cối đơn thuần	Lần	6,000,000	4,102,500
2866	27669395	Phẫu thuật KHX gây ổ cối phức tạp	Lần	10,000,000	4,102,500
2867	2016062926	Phẫu thuật KHX gây phức tạp chỏm xương đùi – trật háng	Lần	6,000,000	4,102,500
2868	27669467	Phẫu thuật KHX gây phức tạp khớp khuỷu	Lần	7,000,000	4,102,500
2869	2016062923	Phẫu thuật KHX gây rỗng rọc xương cánh tay	Lần	6,000,000	4,102,500
2870	27669349	Phẫu thuật KHX gây rỗng rọc xương cánh tay		4,000,000	-
2871	2016062933	Phẫu thuật KHX gây thân 2 xương cẳng chân	Lần	6,000,000	4,102,500
2872	10.0739.0556	Phẫu thuật KHX gây thân 2 xương cẳng tay	Lần	6,000,000	4,102,500
2873	27669392	Phẫu thuật KHX gây thân đốt bàn và ngón tay	Lần	4,000,000	4,102,500
2874	27669383	Phẫu thuật KHX gây thân xương cánh tay	Lần	5,000,000	4,102,500
2875	27669384	Phẫu thuật KHX gây thân xương cánh tay cánh tay có liệt TK quay	Lần	4,000,000	4,102,500
2876	27669387	Phẫu thuật KHX gây thân xương cánh tay phức tạp	Lần	8,000,000	4,102,500
2877	27669405	Phẫu thuật KHX gây thân xương chày	Lần	8,000,000	4,102,500
2878	27669397	Phẫu thuật KHX gây thân xương đùi	Lần	6,000,000	4,102,500
2879	10.0765.0556	Phẫu thuật KHX gây thân xương đùi (nắn chỉnh dưới C-am)	Lần	10,000,000	4,102,500
2880	27669400	Phẫu thuật KHX gây thân xương đùi phức tạp	Lần	10,000,000	4,102,500
2881	2016062921	Phẫu thuật KHX gây trật cổ xương cánh tay	Lần	6,000,000	4,102,500
2882	27669396	Phẫu thuật KHX gây trật cổ xương đùi	Lần	6,000,000	4,102,500
2883	20171406	Phẫu thuật KHX gây trật cổ xương đùi(bs ho huu dung)	Lần	12,000,000	4,102,500
2884	2016062910	Phẫu thuật KHX gây trật đốt bàn ngón chân	Lần	4,400,000	4,324,900
2885	27669469	Phẫu thuật KHX gây trật khớp cổ tay	Lần	6,000,000	4,324,900
2886	2016062942	Phẫu thuật KHX gây trật xương gót	Lần	6,000,000	4,102,500
2887	2016062940	Phẫu thuật KHX gây trật xương sên	Lần	6,000,000	4,102,500
2888	2016062922	Phẫu thuật KHX gây trên lồi cầu xương cánh tay	Lần	6,000,000	4,102,500
2889	27669398	Phẫu thuật KHX gây trên lồi cầu xương đùi	Lần	6,000,000	4,102,500
2890	27669399	Phẫu thuật KHX gây trên và liên lồi cầu xương đùi	Lần	6,000,000	4,102,500
2891	2016062908	Phẫu thuật KHX gây xương bánh chè phức tạp	Lần	6,000,000	3,577,600
2892	2016062203	Phẫu thuật KHX gây xương đòn	Lần	6,000,000	4,102,500
2893	27669427	Phẫu thuật KHX gây xương đốt bàn ngón tay	Lần	6,000,000	4,102,500
2894	2016062941	Phẫu thuật KHX gây xương gót	Lần	5,000,000	4,102,500
2895	2016062934	Phẫu thuật KHX gây xương mác đơn thuần	Lần	6,000,000	4,102,500
2896	27669391	Phẫu thuật KHX gây xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới	Lần	6,000,000	4,102,500
2897	27669385	Phẫu thuật KHX khớp giả xương cánh tay		4,000,000	-
2898	2016062918	Phẫu thuật KHX khớp giả xương đòn	Lần	6,000,000	4,102,500
2899	27669386	Phẫu thuật KHX phẫu thuật tạo hình điều trị cứng sau chấn thương	Lần	4,000,000	2,340,000
2900	27669393	Phẫu thuật KHX toác khớp mu (trật khớp)	Lần	4,000,000	4,324,900
2901	2016062906	Phẫu thuật KHX toác khớp mu (trật khớp)	Lần	6,000,000	4,324,900

BẢNG GIÁ 2025

2902	27669442	Phẫu thuật KHX trật khớp cùng chậu	Lần	6,000,000	4,102,500
2903	2016062917	Phẫu thuật KHX trật khớp cùng đòn	Lần	6,000,000	4,102,500
2904	2016062909	Phẫu thuật KHX trật khớp Lisfranc	Lần	6,000,000	4,324,900
2905	2016062919	Phẫu thuật KHX trật khớp ức đòn	Lần	5,000,000	4,102,500
2906	20180522	Phẫu thuật lại cầm máu do chảy máu sau mổ	Lần	4,000,000	-
2907	27669364	Phẫu thuật làm cứng khớp gối	Lần	4,000,000	4,002,600
2908	27669514	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	Lần	3,500,000	3,116,800
2909	27669554	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón(tháo bỏ ngón)	Lần	5,000,000	3,226,900
2910	400000	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón(tháo đốt bàn)	Lần	3,000,000	-
2911	2016070702	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp (Mổ hở)	Lần	7,000,000	2,390,200
2912	20160706	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp 01 chân (nội soi)	Lần	9,000,000	3,011,900
2913	20170921	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp 2 chân (nội soi)	Lần	15,000,000	-
2914	PT104022	Phẫu thuật laser cắt ung thư thanh quản hạ họng (chưa bao gồm ông nội khí quản)	Lần	-	-
2915	10.0064.0373	Phẫu thuật lấy bỏ dẫn lưu não thất (ô bụng, tâm nhĩ) hoặc dẫn lưu nang dịch não tủy (ô bụng, não thất)	Lần	10,000,000	4,474,500
2916	20180210	PHẪU THUẬT LẤY BỎ U PHẦN MỀM	Lần	6,000,000	-
2917	27669303	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	Lần	5,000,000	4,085,900
2918	2017022001	Phẫu thuật Lấy dị vật bàn tay	Lần	6,000,000	-
2919	2016062976	Phẫu thuật lấy đĩa đệm cột sống thắt lưng qua da	Lần	10,000,000	5,496,100
2920	27669482	Phẫu thuật lấy đĩa đệm, ghép xương và cố định CS cổ (ACDF)	Lần	7,000,000	5,592,600
2921	27669545	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ (gây tê)	Lần	4,000,000	580,400
2922	15.0046.0954	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ(2 bên)	Lần	8,000,000	3,209,900
2923	10.0008.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng cấp tính	Lần	20,000,000	5,669,600
2924	10.0010.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính hai bên	Lần	20,000,000	5,669,600
2925	10.0009.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính một bên	Lần	15,000,000	5,669,600
2926	21112016	Phẫu thuật lấy nang rò khe mang II	Lần	6,000,000	4,944,000
2927	dv-ptlackckctcm	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B- lynch...)	Lần	14,000,000	-
2928	dv-ptltdblsk	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo) rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	Lần	12,000,000	-
2929	20160606126	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	Lần	9,000,000	1,773,600
2930	PTLTL1BSThanh	Phẫu thuật lấy thai lần đầu (BS Nguyễn Tấn Thành)	Lần	8,000,000	-
2931	13.0007.0671	Phẫu thuật lấy thai lần đầu (song thai)	Lần	10,000,000	1,773,600
2932	13.0002.0672	Phẫu thuật lấy thai lần hai (song thai)	Lần	12,000,000	2,631,000
2933	20160606127	Phẫu thuật lấy thai lần thứ 2 trở lên	Lần	10,000,000	2,631,000
2934	PTLTL1BSThanh2	Phẫu thuật lấy thai lần thứ 2 trở lên (BS Nguyễn Tấn Thành)	Lần	9,000,000	-
2935	PTLTL1BSThanh3	Phẫu thuật lấy thai lần thứ 3 trở lên (BS Nguyễn Tấn Thành)	Lần	10,000,000	-
2936	dv-ptltnbcbtn	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy) cấp...)	Lần	12,000,000	-
2937	13.0003.0674	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	Lần	12,000,000	2,631,000
2938	13.0003.0674MOTTHAI	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp (1 thai)	Lần	12,000,000	2,631,000
2939	13.0003.0674SONGTHAI	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp (song thai)	Lần	14,000,000	2,631,000

BẢNG GIÁ 2025

2940	dv-ptltctctrcrl	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cải răng lược	Lần	14,000,000	-
2941	27669420	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng	Lần	10,000,000	4,969,100
2942	27669422	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng đa tầng	Lần	12,000,000	5,496,100
2943	2016062957	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng sử dụng nẹp cố định liên gai sau (DIAM, Silicon, Coflex, Gelfix ...)	Lần	10,000,000	7,840,200
2944	27669421	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng vi phẫu	Lần	10,000,000	5,496,100
2945	2016082501	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng vi phẫu đa tầng	Lần	15,000,000	5,496,100
2946	27669488	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng.	Lần	7,000,000	4,969,100
2947	20160615	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	Lần	10,000,000	2,276,400
2948	27669352	Phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè	Lần	4,000,000	3,302,900
2949	2016062991	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	Lần	3,000,000	2,816,900
2950	10.0947.0571	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	Lần	6,000,000	3,226,900
2951	10.0947.0571nv	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm (lấy dị vật)	Lần	6,000,000	3,226,900
2952	27669370	Phẫu thuật Lefort	Lần	4,000,000	3,055,800
2953	27669047	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình một thì.	Lần	15,000,000	4,621,100
2954	27669010	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình thì 2	Lần	20,000,000	2,490,900
2955	2016062995	Phẫu thuật Longo kết hợp với khâu treo trĩ	Lần	9,000,000	2,507,900
2956	2016063002	Phẫu thuật Longo kết hợp với khâu treo trĩ	Lần	9,000,000	2,507,900
2957	27669510	Phẫu thuật Manchester	Lần	4,000,000	4,113,300
2958	10.1096.0370	Phẫu thuật máu tụ ngoài màng cứng tuỷ sống	Lần	15,000,000	5,669,600
2959	27669202	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	Lần	8,000,000	4,308,300
2960	27669162	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	Lần	10,000,000	4,308,300
2961	27669164	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn (phức tạp)	Lần	12,000,000	4,308,300
2962	13.0068.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn + cắt phần phụ	Lần	12,000,000	4,308,300
2963	27669165	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	Lần	8,000,000	4,308,300
2964	27669275	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Lần	8,000,000	3,217,800
2965	27669214	Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên bệnh nhân có thai	Lần	8,000,000	3,217,800
2966	27669369	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	Lần	7,000,000	3,054,800
2967	2016062903	Phẫu thuật mở cung sau cột sống ngực	Lần	10,000,000	4,969,100
2968	27669559	Phẫu thuật mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	Lần	4,000,000	1,075,700
2969	27669327	Phẫu thuật mở túi nội dịch	Lần	5,000,000	5,530,000
2970	14.0065.0808	Phẫu thuật mổ có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hoá	Lần	5,000,000	1,632,200
2971	27669499	Phẫu thuật mũi xoang qua nội soi	Lần	4,600,000	2,340,000
2972	27669492	Phẫu thuật nâng xương ức trong điều trị lõm ngực ở trẻ em (chưa bao gồm bỏ dụng cụ nâng xương ức)	Lần	4,000,000	3,250,000
2973	20191112	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn	Lần	5,000,000	-
2974	27669425	Phẫu thuật nạo sàng hàm	Lần	4,000,000	4,000,000
2975	27669504	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản	Lần	4,000,000	852,900
2976	27669246	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết	Lần	6,000,000	3,226,900
2977	27669476	Phẫu thuật nẹp vít cột sống cổ (chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít)	Lần	7,000,000	3,000,000

BẢNG GIÁ 2025

2978	16.0199.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	Lần	2,000,000	398,600
2979	27669537	Phẫu thuật nối gân duỗi/ kéo dài gân(1 gân)	Lần	3,000,000	2,604,700
2980	27669428	Phẫu thuật nối gân gấp/ kéo dài gân (1 gân)	Lần	4,000,000	2,604,700
2981	10.0964.0559	Phẫu thuật nối gân gấp/ kéo dài gân (1 gân) { tính 2 gân trở lên}	Lần	7,000,000	3,302,900
2982	13.0121.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc	Lần	7,000,000	5,990,300
2983	27669511	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt Polip buồng tử cung	Lần	7,000,000	5,990,300
2984	27669513	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polype	Lần	4,000,000	2,104,900
2985	13.0124.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	Lần	6,000,000	5,990,300
2986	27.0084.0452	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm cổ	Lần	12,000,000	3,663,800
2987	27.0083.0452	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm ngực	Lần	12,000,000	3,663,800
2988	27.0085.0452	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm thất lưng	Lần	12,000,000	3,663,800
2989	27669017	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang, tạo hình bàng quang qua ổ bụng	Lần	18,000,000	6,443,300
2990	27669064	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ thận phụ	Lần	15,000,000	4,781,900
2991	20160606148	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u xơ mạch vòm mũi họng	Lần	10,000,000	9,151,800
2992	27.0201.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông	Lần	12,000,000	4,663,800
2993	27.0202.0463	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông+ nạo vét hạch	Lần	15,000,000	3,781,900
2994	27669192	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải	Lần	12,000,000	4,663,800
2995	27.0199.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái	Lần	15,000,000	4,663,800
2996	27.0200.0463	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái+ nạo vét hạch	Lần	15,000,000	3,781,900
2997	27.0205.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng	Lần	15,000,000	4,663,800
2998	27.0215.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng	Lần	8,000,000	3,781,900
2999	27669258	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn ruột non	Lần	9,000,000	4,663,800
3000	27669065	Phẫu thuật nội soi cắt eo thận móng ngựa	Lần	15,000,000	4,781,900
3001	27669191	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ ruột non	Lần	12,000,000	4,663,800
3002	20180621	PHẪU THUẬT NỘI SOI CẮT KÉN KHÍ PHỔI:	Lần	15,000,000	-
3003	27669280	Phẫu thuật nội soi cắt khối chứa ngoài tử cung	Lần	6,000,000	2,434,500
3004	27669260	Phẫu thuật nội soi cắt lách	Lần	15,000,000	4,897,800
3005	2016062987	Phẫu thuật nội soi cắt lách bán phần	Lần	15,000,000	4,897,800
3006	27669024	Phẫu thuật nội soi cắt nửa đại tràng trái + đại tràng sigma	Lần	15,000,000	4,663,800
3007	28042014	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	Lần	10,000,000	5,503,300
3008	27669308	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi	Lần	5,000,000	705,900
3009	27669494	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	Lần	8,000,000	2,818,700
3010	27669067	Phẫu thuật nội soi cắt thận bán phần	Lần	17,000,000	4,781,900
3011	27669016	Phẫu thuật nội soi cắt thận đơn giản	Lần	18,000,000	4,781,900
3012	27669015	Phẫu thuật nội soi cắt thận tận gốc	Lần	18,000,000	4,781,900
3013	27669144	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng	Lần	15,000,000	4,663,800
3014	27.0218.0463	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp+ nạo vét hạch	Lần	16,000,000	3,781,900
3015	27669200	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần	Lần	9,000,000	6,346,300

BẢNG GIÁ 2025

3016	27669163	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn	Lần	12,000,000	5,503,300
3017	27669322	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	Lần	10,000,000	3,431,900
3018	27.0184.0457	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	Lần	8,000,000	4,663,800
3019	2016080401	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	Lần	8,000,000	5,503,300
3020	15.0168.0966	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản (papilloma, kén hơi thanh quản.)	Lần	8,000,000	4,535,700
3021	27669266	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột + cắt đoạn ruột non	Lần	12,000,000	4,663,800
3022	27669265	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột, không cắt ruột	Lần	12,000,000	4,068,200
3023	27669309	Phẫu thuật nội soi cắt u mũi xoang	Lần	10,500,000	9,611,800
3024	2016080404	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	Lần	12,000,000	5,503,300
3025	2016080402	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn	Lần	10,000,000	5,503,300
3026	2016080403	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung	Lần	10,000,000	5,503,300
3027	27669273	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng/ hồ lưỡi thanh thiệt	Lần	6,000,000	3,340,900
3028	27669066	Phẫu thuật nội soi cắt u thận	Lần	15,000,000	4,781,900
3029	27669271	Phẫu thuật nội soi cắt u xơ mạch vòm mũi họng	Lần	10,000,000	9,151,800
3030	13.0058.0692	Phẫu thuật nội soi cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	Lần	15,000,000	8,769,200
3031	27.0407.1197	Phẫu thuật nội soi cắt xơ hẹp niệu đạo	Lần	12,000,000	1,596,600
3032	2018040701	PHẪU THUẬT NỘI SOI CHẨN THƯƠNG XƯƠNG GÒ MÁ	Lần	5,000,000	-
3033	2016060601	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	Lần	4,500,000	3,526,900
3034	27669337	Phẫu thuật nội soi điều trị sa sinh dục	Lần	12,000,000	9,585,300
3035	27.0137.0452	Phẫu thuật nội soi điều trị thoát vị khe hoành	Lần	10,000,000	-
3036	27669279	Phẫu thuật nội soi điều trị vô sinh (soi buồng tử cung + nội soi ổ bụng)	Lần	6,000,000	6,455,300
3037	2016062985	Phẫu thuật nội soi đóng hậu môn nhân tạo	Lần	12,000,000	4,663,800
3038	27669257	Phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột	Lần	10,000,000	2,705,700
3039	27669070	Phẫu thuật nội soi hạ tinh hoàn ẩn	Lần	15,000,000	2,434,500
3040	27669068	Phẫu thuật nội soi hẹp bề thận, niệu quản (nội soi trong)	Lần	15,000,000	2,340,000
3041	90223	Phẫu thuật nội soi khâu sun chêm	Lần	10,000,000	3,378,000
3042	27669256	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	Lần	10,000,000	3,136,900
3043	2701720464	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	Lần	10,000,000	2,917,900
3044	2016070709	Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm	Lần	13,000,000	7,629,000
3045	10.0066.0976	Phẫu thuật nội soi mở khe giữa, nạo sàng, ngách trán, xoang bướm	Lần	8,000,000	5,258,000
3046	27669323	Phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da	Lần	8,000,000	2,434,500
3047	27669306	Phẫu thuật nội soi mở xoang bướm	Lần	4,000,000	4,000,000
3048	27669434	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm	Lần	5,000,000	3,180,600
3049	27669433	Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng	Lần	4,000,000	3,180,600
3050	27669424	Phẫu thuật nội soi mở xoang trán	Lần	6,000,000	4,211,900
3051	27669330	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng Microdebrider (Hummer) (gây mê) - dễ	Lần	4,000,000	1,658,900
3052	40004	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng Microdebrider (Hummer) (gây mê) - khó	Lần	8,000,000	-
3053	40003	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng Microdebrider (Hummer) (gây mê) - trung bình	Lần	6,000,000	-

BẢNG GIÁ 2025

3054	dv-ptnsobcdcbplk	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa	Lần	8,000,000	-
3055	20180410	Phẫu thuật Nội soi rửa bụng, dẫn lưu	Lần	7,000,000	-
3056	27.0371.0418	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản	Lần	15,000,000	4,497,100
3057	15.0161.0978	Phẫu thuật nội soi tách dính dây thanh	Lần	4,000,000	3,180,600
3058	27669014	Phẫu thuật nội soi tạo hình khúc nối niệu quản - bể thận	Lần	20,000,000	3,279,000
3059	27669278	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ	Lần	10,000,000	5,503,300
3060	dv-ptnsltntcthttn	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	Lần	12,000,000	-
3061	27669233	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ	Lần	12,000,000	5,503,300
3062	20190722	Phẫu thuật nội soi thoát vị bẹn		10,000,000	-
3063	2017180201	Phẫu thuật nội soi u thượng thận/ nang thận	Lần	12,000,000	2,000,000
3064	2016062984	Phẫu thuật nội soi vì phẫu thanh quản cắt u nang/ polyp/ hạt xo/ u hạt dây thanh (gây tê/ gây mê)	Lần	4,000,000	3,180,600
3065	27669512	Phẫu thuật nội soi viêm phần phụ	Lần	10,000,000	7,279,100
3066	27.0191.0451	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	Lần	12,000,000	2,818,700
3067	20180407	PHẪU THUẬT NỘI SOI VỠ XOANG HÀM	Lần	5,000,000	-
3068	27669329	Phẫu thuật nội soi vùng chân bướm hàm	Lần	5,000,000	2,340,000
3069	27669276	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiêu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Lần	12,000,000	7,279,100
3070	27669245	Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây)	Lần	6,000,000	3,405,300
3071	27669234	Phẫu thuật nối thần kinh ngoại biên và ghép TK ngoại biên	Lần	6,000,000	2,698,800
3072	10.0665.0481	Phẫu thuật Patington – Rochelle điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	Lần	20,000,000	4,870,100
3073	14.0187.0788	Phẫu thuật quặm	Lần	5,000,000	1,351,400
3074	14.0187.0789	Phẫu thuật quặm 1	Lần	5,000,000	698,800
3075	14.0187.0791	Phẫu thuật quặm 2	Lần	5,000,000	935,200
3076	14.0187.0792	Phẫu thuật quặm 3 gây tê	Lần	5,000,000	1,188,600
3077	27669058	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	Lần	15,000,000	4,886,100
3078	27669375	Phẫu thuật Rút đinh/ tháo phương tiện kết hợp xương	Lần	3,000,000	1,857,900
3079	27669531	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	Lần	5,000,000	1,857,900
3080	27669059	Phẫu thuật sa niệu đạo nữ	Lần	15,000,000	4,621,100
3081	27669094	Phẫu thuật Second Look trong ung th-ư buồng trứng	Lần	12,000,000	4,451,200
3082	2016062979	Phẫu thuật Second Look trong ung thư buồng trứng	Lần	4,800,000	4,451,200
3083	15.0300.0955	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ	Lần	4,000,000	3,340,900
3084	10.0952.0571	Phẫu thuật sửa mỏm cụt chi	Lần	4,000,000	3,226,900
3085	27669358	Phẫu thuật sửa trục chi (kết hợp xương bằng nẹp vít, Champon, Kim K. Wire)	Lần	4,000,000	4,102,500
3086	27669193	Phẫu thuật tái tạo hệ thống truyền âm (chưa bao gồm keo sinh học, xương con để thay thế/Prothese)		7,000,000	5,000,000
3087	10.0398.0584	Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo	Lần	6,000,000	1,509,500
3088	20170517	Phẫu thuật tái tạo sống mũi, cánh mũi	Lần	10,000,000	-
3089	27669122	Phẫu thuật tái tạo vú bằng các vật da lưng	Lần	10,000,000	3,720,600
3090	27669003	Phẫu thuật tái tạo vú bằng các vật tự thân	Lần	15,000,000	3,720,600
3091	27669252	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên	Lần	6,000,000	5,537,100

3092	14.0005.0815	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (Phaco) có hoặc không đặt IOL	Lần	6,000,000	2,752,600
3093	20170327	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (Phaco) có hoặc không đặt IOL (phức tạp)	Lần	8,000,000	2,752,600
3094	27669412	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	Lần	4,000,000	3,720,600
3095	27669436	Phẫu thuật tạo hình bệnh xương bả vai lên cao	Lần	4,000,000	3,602,500
3096	27669468	Phẫu thuật tạo hình cứng khớp cổ tay sau chấn thương		4,000,000	2,275,900
3097	27669417	Phẫu thuật tạo hình cung sau cột sống cổ trong bệnh lý hẹp ống sống cổ đa tầng	Lần	4,000,000	4,102,500
3098	2016070704	Phẫu thuật tạo hình điều trị cứng gối sau chấn thương (mổ hở)	Lần	7,000,000	3,923,600
3099	2766930000	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay(PT dính ngón)	Lần	3,000,000	3,044,900
3100	27669300	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay(PT dính trên 2 ngón)	Lần	5,000,000	3,044,900
3101	27669301	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	Lần	5,000,000	3,226,900
3102	27669101	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng bẩm sinh	Lần	12,000,000	1,200,000
3103	27669332	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng bằng vật thành sau họng	Lần	5,000,000	2,888,600
3104	27669100	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng mắc phải	Lần	12,000,000	1,200,000
3105	27669142	Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ bằng vật tại chỗ	Lần	10,000,000	1,300,000
3106	27669143	Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ bằng vật tự do	Lần	10,000,000	1,300,000
3107	27669198	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vật lân cận	Lần	7,000,000	1,200,000
3108	27669197	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vật tại chỗ	Lần	7,000,000	1,200,000
3109	27669199	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vật từ xa	Lần	7,000,000	1,200,000
3110	27669895	Phẫu thuật tạo hình nếp mí	Lần	7,000,000	930,200
3111	27669423	Phẫu thuật tạo hình xương ức	Lần	4,000,000	3,433,300
3112	27669413	Phẫu thuật tháo khớp chi	Lần	4,000,000	3,994,900
3113	10.0943.0534	Phẫu thuật tháo khớp chi(P)	Lần	6,000,000	3,175,400
3114	10.0943.0534(T)	Phẫu thuật tháo khớp chi(T)	Lần	6,000,000	3,175,400
3115	27669225	Phẫu thuật tháo khớp cổ tay	Lần	6,000,000	2,396,200
3116	27669382	Phẫu thuật tháo khớp vai	Lần	4,000,000	3,011,900
3117	10.1044.0581	Phẫu thuật thay đĩa đệm nhân tạo cột sống cổ	Lần	15,000,000	5,712,200
3118	10.1082.0567	Phẫu thuật thay đĩa đệm nhân tạo cột sống thắt lưng - cùng	Lần	15,000,000	5,798,100
3119	10.0927.0544	Phẫu thuật thay khớp gối bán phần		15,000,000	4,974,500
3120	2016061702	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần (chưa bao gồm khớp nhân tạo)	Lần	10,000,000	4,102,500
3121	27669435	Phẫu thuật thay khớp vai nhân tạo	Lần	4,000,000	6,703,000
3122	27669269	Phẫu thuật thay thể xương bàn đạp	Lần	6,000,000	5,530,000
3123	20200613	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp gối	Lần	15,000,000	5,474,500
3124	10.1118.0546	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp gối	Lần	15,000,000	5,474,500
3125	2016061701	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng (chưa bao gồm khớp nhân tạo)	Lần	8,000,000	5,474,500
3126	27669498	Phẫu thuật thủng vách ngăn mũi	Lần	4,000,000	3,526,900
3127	27669187	Phẫu thuật tiết căn xương chũm cái biên	Lần	7,000,000	5,537,100
3128	2016062977	Phẫu thuật tiết căn xương chũm cái biên	Lần	6,000,000	5,537,100
3129	27669470	Phẫu thuật tổn thương dây chằng của đốt bàn – ngón tay	Lần	4,000,000	3,302,900

BẢNG GIÁ 2025

3130	10.0880.0559	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau	Lần	8,000,000	3,302,900
3131	27669438	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay	Lần	4,000,000	3,302,900
3132	27669440	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn – cổ tay	Lần	4,000,000	3,302,900
3133	2016062955	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	Lần	4,400,000	2,604,700
3134	27669441	Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cẳng (Vùng II)	Lần	5,000,000	3,302,900
3135	27669407	Phẫu thuật trật báng chè bẩm sinh	Lần	4,000,000	3,411,300
3136	2016062905	Phẫu thuật trật khớp háng sau chấn thương	Lần	6,000,000	3,602,500
3137	27669410	Phẫu thuật trật khớp háng.	Lần	4,000,000	3,602,500
3138	27669331	Phẫu thuật treo sụn phễu.	Lần	5,000,000	2,333,000
3139	20160602	Phẫu thuật trĩ tắc mạch	Lần	8,000,000	2,276,400
3140	10.0151.1044	Phẫu thuật u thần kinh trên da (dưới 5cm)	Lần	4,000,000	771,000
3141	10.0151.1045	Phẫu thuật u thần kinh trên da (trên 5cm)	Lần	6,000,000	1,208,800
3142	10.0053.0374	Phẫu thuật u trong và ngoài ống sừng, kèm tái tạo đốt sừng, băng đường vào trước hoặc trước-ngoài	Lần	13,000,000	5,201,900
3143	10.0052.0374	Phẫu thuật u trong và ngoài ống sừng, không tái tạo đốt sừng, băng đường vào phía sau hoặc sau-ngoài	Lần	13,000,000	5,201,900
3144	27669535	Phẫu thuật vá da diện tích	Lần	3,000,000	3,044,900
3145	27669302	Phẫu thuật vá da diện tích >10cm ²	Lần	5,000,000	2,583,600
3146	27669536	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10cm ²	Lần	3,000,000	2,583,600
3147	10.0017.0384	Phẫu thuật vá khuyết sọ sau chấn thương sọ não	Lần	12,000,000	5,074,300
3148	15.0035.0971	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi	Lần	6,000,000	3,209,900
3149	27669140	Phẫu thuật vét hạch chậu qua nội soi hỗ trợ cắt tử cung đường âm đạo trong ung thư niêm mạc tử cung	Lần	10,000,000	2,340,000
3150	27669219	Phẫu thuật vét hạch nách	Lần	8,000,000	3,300,700
3151	10.0809.0583	Phẫu thuật vết thương bàn tay	Lần	4,000,000	2,396,200
3152	20170515	Phẫu thuật vết thương bàn tay (cắt lọc, ghép da)	Lần	6,000,000	2,396,200
3153	27669429	Phẫu thuật vết thương khớp.	Lần	4,000,000	3,011,900
3154	10.0954.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	Lần	6,000,000	2,767,900
3155	20170308	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu(gây mê hoặc gây tê)	Lần	4,000,000	2,149,000
3156	2016073001	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa khu trú	Lần	10,000,000	2,815,900
3157	2016073002	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa toàn bộ	Lần	12,000,000	2,818,700
3158	27669374	Phẫu thuật viêm tấy bao hoạt dịch bàn tay	Lần	4,000,000	3,011,900
3159	27669609	Phẫu thuật viêm xương cẳng chân : đục, mổ, nạo, dẫn lưu	Lần	1,000,000	1,300,000
3160	27669610	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay: đục, mổ, nạo, dẫn lưu	Lần	1,000,000	1,300,000
3161	2016062965	Phẫu thuật vít trực tiếp móm nha trong điều trị gãy móm nha	Lần	10,000,000	5,592,600
3162	27669267	Phẫu thuật vùng đỉnh xương đá	Lần	6,000,000	4,897,800
3163	27669270	Phẫu thuật vùng hố dưới thái dương	Lần	6,000,000	2,340,000
3164	27669102	Phẫu thuật Wertheim (cắt tử cung tận gốc + vét hạch)	Lần	12,000,000	6,895,100
3165	27669091	Phẫu thuật Wertheim- Meig điều trị ung thư- cổ tử cung	Lần	15,000,000	6,895,100
3166	27669426	Phẫu thuật xoang hàm Caldwell-Luc	Lần	5,000,000	1,646,800
3167	27669298	Phẫu thuật xoang trán đường ngoài (phẫu thuật Jacques)	Lần	5,000,000	3,078,100

BẢNG GIÁ 2025

3168	15.0152.0988	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amygdale (gây mê)	Lần	4,000,000	3,045,800
3169	27669081	PT áp xe tuyến tiền liệt	Lần	13,000,000	1,920,900
3170	27669450	PT cal lệch đầu dưới xương quay	Lần	4,000,000	1,300,000
3171	27669449	PT cal lệch không kết hợp xương	Lần	4,000,000	2,340,000
3172	27669608	PT cal lệch, không kết hợp xương	Lần	1,000,000	2,340,000
3173	27669045	PT Cầm niệu quản bằng quang	Lần	15,000,000	3,433,300
3174	2016063000	PT cắt 1 búi trĩ	Lần	5,000,000	2,276,400
3175	2016062982	PT cắt Amidan gây mê	Lần	4,000,000	1,217,100
3176	27669297	PT Cắt chỏm nang gan bằng nội soi hay mở bụng	Lần	5,000,000	2,340,000
3177	27669359	PT Cắt cụt cẳng chân	Lần	4,000,000	3,994,900
3178	27669360	PT Cắt cụt cẳng tay	Lần	4,000,000	1,300,000
3179	27669361	PT Cắt cụt cánh tay do ung thư	Lần	4,000,000	3,994,900
3180	27669242	PT Cắt lọc da, cơ, cân trên 5% diện tích cơ thể	Lần	6,000,000	2,340,000
3181	27669039	PT Cắt nối niệu quản	Lần	15,000,000	3,279,000
3182	27669454	PT Cắt ruột thừa viêm ở vị trí bất thường	Lần	4,000,000	2,815,900
3183	27669062	PT Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Lần	15,000,000	4,703,100
3184	27669099	PT Cắt trực tràng giữ lại cơ tròn	Lần	12,000,000	2,340,000
3185	27669166	PT cắt tử cung hoàn toàn đường âm đạo	Lần	10,000,000	4,168,300
3186	27669222	PT cắt u bao gân	Lần	6,000,000	2,140,700
3187	27669253	PT cắt u giáp trạng	Lần	6,000,000	1,300,000
3188	27669119	PT Cắt u mạc treo ruột	Lần	10,000,000	5,141,100
3189	27669569	PT Cắt u máu lan tỏa, đường kính bằng và trên 10 cm	Lần	15,000,000	2,340,000
3190	27669570	PT Cắt u máu trong xương	Lần	6,000,000	3,311,900
3191	27669526	PT cắt u sùi đầu miệng sáo	Lần	4,000,000	1,456,700
3192	20160613	PT Cắt u thần kinh lưng (gây mê) trên 5 cm	Lần	6,000,000	1,208,800
3193	2016061301	PT Cắt u thần kinh sau cẳng chân (gây mê)	Lần	10,000,000	2,698,800
3194	27669030	PT Cắt u thận lạnh	Lần	15,000,000	3,433,300
3195	27669139	PT Cắt u xương sườn nhiều xương	Lần	10,000,000	4,085,900
3196	27669160	PT cắt ung thư giáp trạng	Lần	8,000,000	2,340,000
3197	27669154	PT cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính bằng và trên 5cm	Lần	8,000,000	3,300,700
3198	27669148	PT cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính dưới 5cm	Lần	8,000,000	2,140,700
3199	27669215	PT chữa ngoài tử cung không có choáng	Lần	6,000,000	3,217,800
3200	27669534	PT chuyển da, cơ che phủ	Lần	3,000,000	2,340,000
3201	10.0975.0551	PT Chuyển giường thần kinh trụ + nối gân (nội soi)	Lần	9,000,000	3,011,900
3202	27669445	PT Chuyển vạt da có cuống mạch	Lần	4,000,000	2,200,000
3203	27669432	PT Chuyển vạt ghép vi phẫu	Lần	4,000,000	2,000,000
3204	27669446	PT Chuyển xương ghép nối vi phẫu	Lần	4,000,000	3,250,000
3205	27669430	PT Cố định nếp vít gãy thân xương cánh tay	Lần	4,000,000	2,340,000

BẢNG GIÁ 2025

3206	PT_dnkxdp	PT đặt nẹp khóa xương đùi (phải)	Lần	7,800,000	-
3207	27669282	PT điều trị cal lệch, có kết hợp xương	Lần	6,000,000	2,340,000
3208	20160606	PT điều trị dị dạng xương ức lồi, lõm	Lần	10,000,000	-
3209	27669478	PT Ghép xương chấn thương cột sống thắt lưng	Lần	4,000,000	3,000,000
3210	27669206	PT kết hợp xương gãy cổ chân	Lần	6,000,000	4,102,500
3211	2016091401	PT kết hợp xương gãy xương đốt bàn ngón tay	Lần	6,000,000	4,102,500
3212	27669491	PT Lấy máu tụ trong sọ, ngoài màng cứng, dưới màng cứng trong não	Lần	4,000,000	2,340,000
3213	27669043	PT Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	Lần	15,000,000	3,433,300
3214	PT_mmkhxct	PT mổ mở kết hợp xương cánh tay (trái)	Lần	7,800,000	-
3215	PT_mmktxd	PT mổ mở kết hợp xương đùi (trái)	Lần	7,800,000	-
3216	27669277	PT nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung	Lần	10,000,000	5,503,300
3217	27669335	PT nội soi bóc u xơ tử cung	Lần	12,000,000	6,548,300
3218	27669194	PT nội soi cắt bỏ khối u vùng mũi xoang (chưa bao gồm keo sinh học)	Lần	10,500,000	9,611,800
3219	PT-nsmattuy	PT Nội soi mật tụy ngược dòng -ERCP Triều An	Lần	18,000,000	-
3220	27669563	PT quặm	Lần	2,000,000	263,000
3221	2016081101	PT RÚT THANH DỤNG CỤ NÂNG LỒNG NGỰC	Lần	10,000,000	1,857,900
3222	27669477	PT Tái tạo bản sống cổ	Lần	4,000,000	3,000,000
3223	27669362	PT Tháo khớp gối	Lần	4,000,000	1,300,000
3224	27669414	PT Tháo khớp háng	Lần	4,000,000	3,994,900
3225	27669480	PT thay đĩa đệm nhân tạo cột sống cổ	Lần	5,200,000	5,712,200
3226	27669044	PT Thông niệu quản ra da qua 1 đoạn ruột đơn thuần	Lần	15,000,000	2,340,000
3227	27669232	PT tiết căn xương chũm	Lần	6,000,000	5,537,100
3228	27669439	PT tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	Lần	4,000,000	3,302,900
3229	27669447	PT Trật khớp khuỷu cũ, mổ nắn	Lần	4,000,000	2,340,000
3230	27669072	PT treo thận	Lần	13,000,000	3,131,800
3231	27669443	PT vi phẫu chuyển vật da có cuống mạch	Lần	4,000,000	2,200,000
3232	DV-ruotxoay	Ruột xoay bất toàn(Nhi)		18,000,000	-
3233	2016062956	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	Lần	4,000,000	1,857,900
3234	san-butad	San Bóc u thành âm đạo	Lần	2,500,000	653,700
3235	27669820	Sinh thiết các tạng dưới hướng dẫn siêu âm	Lần	4,000,000	589,000
3236	27669813	Sinh thiết gan dưới hướng dẫn siêu âm	Lần	4,000,000	1,064,900
3237	27669324	Sinh thiết hạch gác cửa trong ung thư vú	Lần	5,000,000	2,367,500
3238	05.0065.0168	Sinh thiết niêm mạc (vùng răng)	Lần	4,000,000	138,500
3239	2016062901	Sinh thiết thận dưới hướng dẫn siêu âm (2016062901)	Lần	4,000,000	1,064,900
3240	27669546	Soi trực tràng cắt u có sinh thiết	Lần	2,500,000	-
3241	DV-nhitacruot	Tắc ruột sơ sinh(Nhi)	Lần	18,000,000	-
3242	DV-tacruot	Tắc ruột(Nhi)		18,000,000	-
3243	27669863	Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rời hoặc màng ối	Lần	3,000,000	2,561,900

3244	20180309	TÁI TẠO DÂY CHẰNG KHỚP GỐI (MỎ MỎ)	Lần	6,000,000	-
3245	20160711	Tái tạo dây chằng khớp gối qua nội soi	Lần	6,000,000	2,500,000
3246	2017150202	Tái tạo dây chằng khớp gối qua nội soi (phức tạp)	Lần	10,000,000	4,594,500
3247	27669866	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	Lần	4,000,000	1,644,100
3248	27669240	Tái tạo phục hồi tổn thương gân gấp 2 thì	Lần	4,000,000	3,302,900
3249	27669002	Tái tạo tuyến vú sau cắt ung thư vú (P)	Lần	20,000,000	3,720,600
3250	20180723	Tái tạo tuyến vú sau cắt ung thư vú (T)	Lần	20,000,000	3,720,600
3251	12052017	Tấn nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (phaco) có hắc không có IOL (trên BN nguy cơ, BN già, BN có bệnh lý nội khoa)	Lần	13,000,000	2,752,600
3252	27669053	Tấn sỏi ngoài cơ thể	Lần	15,000,000	2,454,000
3253	2016062958	Tạo hình lồng ngực (cắt các xương sườn ở mặt lõm trong vẹo cột sống để chỉnh hình lồng ngực)	Lần	10,000,000	9,856,300
3254	27669013	Tạo hình niệu đạo bằng vật da tự thân	Lần	20,000,000	-
3255	27669042	Tạo hình niệu quản do phình to niệu quản	Lần	15,000,000	3,279,000
3256	20052020	Tạo hình phần nối bề thận- niệu quản	Lần	7,800,000	-
3257	2016062973	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có bóng	Lần	10,000,000	5,996,400
3258	2016062974	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có lồng titan	Lần	10,000,000	5,996,400
3259	27669489	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học qua cuống	Lần	6,200,000	5,996,400
3260	27669455	Thăm dò, sinh thiết gan	Lần	4,000,000	2,683,900
3261	27669224	Tháo khớp cổ chân do ung thư.	Lần	6,000,000	3,300,700
3262	27669223	Tháo khớp cổ tay do ung thư	Lần	6,000,000	3,994,900
3263	27669104	Tháo khớp gối do ung thư		10,000,000	-
3264	27669034	Tháo khớp háng do ung thư	Lần	15,000,000	3,994,900
3265	27669151	Tháo khớp khuỷu tay do ung thư	Lần	8,000,000	3,994,900
3266	27669415	Tháo khớp vai		4,000,000	-
3267	27669125	Tháo khớp vai do ung thư đầu trên xương cánh tay	Lần	10,000,000	7,770,200
3268	27669363	Tháo nửa bàn chân trước	Lần	4,000,000	3,300,700
3269	27669103	Tháo nửa bàn chân trước do ung thư	Lần	10,000,000	3,300,700
3270	TP-thaopt	Tháo phương tiện kết hợp xương	Lần	2,500,000	1,857,900
3271	10.0400.0584	Thắt tĩnh mạch tinh trên bụng	Lần	10,000,000	1,509,500
3272	27669318	Thay ống thông dẫn lưu thận, bàng quang	Lần	5,000,000	1,096,500
3273	171222P	Thay, đặt túi ngực 1 bên(P)	Lần	16,500,000	-
3274	171222	Thay, đặt túi ngực 1 bên(T)	Lần	16,500,000	-
3275	DV-thoatviron	Thoát vị chân rốn(Nhi)		18,000,000	-
3276	DV-tvbamsinh-NS	Thoát vị hoành bẩm sinh - nội soi (Nhi)		18,000,000	-
3277	DV-tvbamsinh	Thoát vị hoành bẩm sinh (Nhi)		18,000,000	-
3278	DV-thungdd-NS	Thùng dạ dày - nội soi(Nhi)		18,000,000	-
3279	DV-thungdd	Thùng dạ dày(Nhi)		18,000,000	-
3280	27669555	Thương tích bàn tay giản đơn	Lần	2,000,000	116,000
3281	27669288	Thương tích bàn tay phức tạp(cắt lọc da 3-5%)	Lần	5,000,000	2,140,700

BẢNG GIÁ 2025

3282	276693000	Thương tích bàn tay phức tạp(cắt lọc da trên 10%)	Lần	6,000,000	5,204,600
3283	27669522	Tiêm cạnh cột sống thắt lưng	Lần	1,000,000	104,400
3284	TP-catphy3	TP cắt phymosis loại 3(phòng mổ thực hiện)	Lần	2,000,000	1,509,500
3285	TP-catphy4	TP cắt phymosis loại 4(phòng mổ thực hiện)	Lần	4,000,000	1,509,500
3286	27669406	Trật khớp háng bẩm sinh	Lần	12,000,000	3,602,500
3287	27669822	TT Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	Lần	2,000,000	170,900
3288	DV-tuiMeckel	Túi thừa Meckel(Nhi)		18,000,000	-
3289	27669462	Vá nhĩ đơn thuần	Lần	4,000,000	4,058,900
3290	2016071403	VA tồn dư + phì đại cuốn mũi	Lần	7,000,000	1,658,900
3291	27669127	Vì phẫu chuyển vật da có cuống mạch	Lần	10,000,000	2,200,000
3292	2016071402	Viêm amidan + kyst thành sau họng	Lần	7,000,000	1,217,100
3293	2016071401	Viêm amidan + kyst thành sau họng + VA tồn dư	Lần	10,000,000	1,217,100
3294	2016071406	Viêm đa xoang(mở khe giữa nạo sàng ngách trán xoang bướm 2 bên) P1	Lần	6,000,000	3,180,600
3295	DV-viemphucruot	Viêm phúc mạc ruột thừa - cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng(Nhi)		18,000,000	-
3296	DV-viemcatruotdg	Viêm ruột thừa - cắt ruột thừa đơn thuần(Nhi)	Lần	13,000,000	-
3297	20190528	XẼ ĐẠI TRÀNG CẮT BUỒU	Lần	8,000,000	-
3298	DV-xoandd-NS1	Xoắn dạ dày - nội soi(Nhi)		18,000,000	-
3299	DV-xoandd2	Xoắn dạ dày(Nhi)		18,000,000	-
3300	DV-xoanruot	Xoắn ruột(Nhi)		18,000,000	-
3301	DV-xoanth	Xoắn tinh hoàn(Nhi)		11,000,000	-
3302	03.1665.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Lần	4,000,000	1,043,500

VACCINE

3303	DV-nguaBCG	BCG(ngừa lao)	Lần	150,000	-
3304	dv-nguavgb1Gene-HBvax1ml	DV ngừa viêm gan B (việt nam) Gene-HBvax (Lọ 1 ml)	Lần	195,000	-
3305	DV-SAT	DV tiêm SAT	Lần	150,000	-
3306	Dv-vaccin ta	DV Vắc xin Tả uống - mORCVAX	Lần	200,000	-
3307	DV-nguaHPV9	Gardasil 0,5ml (Ngừa ung thư cổ tử cung và sùi mào gà (Gardasil 9)	Lần	3,250,000	-
3308	dv-ngua BH, HG, UV, BL, VGSV B	Hexaxim 0.5ml BH, HG, UV, BL, VGSV B, HIB (6 trong 1)	Lần	1,090,000	-
3309	dv-nguaviemnaonb1	IMOJEV 0.5ml (Ngừa viêm não Nhật Bản)	Lần	895,000	-
3310	dv-nguaBH, HG, UV, BL, VGSV B,	Infanrix hexa vial 0.5ml(BH, HG, UV, BL, VGSV B, HIB (6 trong 1)	Lần	1,130,000	-
3311	Dv-nguarubella	MMRII 0.5ml (ngừa sởi quai bị rubella)	Lần	390,000	-
3312	dv-Boostrix 0.5ml	Ngừa Bạch hầu – Uốn ván – Ho gà(Boostrix 0.5ml)	Lần	950,000	-
3313	Dv-nguacumtetra1	Ngừa cúm (Influvac Tetra)	Lần	460,000	-
3314	dv-nguanaomocau(Menactra)	Ngừa não mô cầu tuýp A,C,Y,W(Menactra)	Lần	1,550,000	-
3315	dv-nguasoi3	Ngừa Sởi (việt nam) gói >=3 bệnh	Lần	280,000	-
3316	dv-nguasoi1	Ngừa Sởi (việt nam) gói 1 bệnh	Lần	590,000	-
3317	dv-nguasoi2	Ngừa Sởi (việt nam) gói 2 bệnh	Lần	350,000	-
3318	Dv-Pneumovax23	Pneumovax 23	Lần	1,400,000	-

BẢNG GIÁ 2025

3319	Dv-nguasotxuathuyet	Qdenga-Ngừa sốt xuất huyết	Lần	1,400,000	-
3320	Dv-nguaviemdaday	Rota Teq 2ml (ngừa viêm dạ dày- ruột do Rotavirus)	Lần	800,000	-
3321	Dv-nguaviemdd	Rotarix vial 1.5ml(Ngừa viêm dạ dày ruột do Rotavirut)	Lần	950,000	-
3322	Dv-rubella-Priorix	Sởi, quai bị, rubella (Priorix)	Lần	470,000	-
3323	DV-nguaphecau	Synflorix 0,5ml(ngừa phế cầu)	Lần	1,190,000	-
3324	Dv-ngua BH, HG, UV, BL (4 tron	Tetraxim(Ngừa BH, HG, UV, BL (4 trong 1))	Lần	690,000	-
3325	DV-nguaSVA&B	Twinrix 1ml(ngừa VGSV A&B)	Lần	710,000	-
3326	Dv-nguathuonghan	Typhim Vi(Ngừa thương hàn)	Lần	350,000	-
3327	dv-nguanaomocauBC	VA Mengoc BC(Ngừa não mô cầu tuýp B&C)	Lần	350,000	-
3328	DV-nguathuydau	Varivax 0,5ml (ngừa thủy đậu)	Lần	1,100,000	-
3329	DV-nguathuydau(Vinanippon	Varivax 0,5ml (ngừa thủy đậu)(Vinanippon)	Lần	801,000	-
3330	DV-VAT	VAT 40UI (ngừa uốn ván)	Lần	95,000	-
3331	DV-nguaVGBtreemhebe10	VGB (Heberbiovac 10mcg/0.5ml)	Lần	150,000	-
3332	Dv-nguaImmunoHBs 180IU/ml	VGB từ mẹ ImmunoHBs 180IU/ml	Lần	3,160,000	-

DV XE CẤP CỨU

3333	XCC-01	DV Xe cấp cứu / 1km	Lần	34,500	-
3334	XECC-DI XN 5 đến 10	DV Xe cấp cứu đi XN(đoàn 5km đến 10km)	Lần	700,000	-
3335	XECC-DI XN <5km	DV Xe cấp cứu đi XN(đoàn dưới 5km)	Lần	500,000	-
3336	XECC-DI XN trên 10-20	DV Xe cấp cứu đi XN(trên 10km đến 20km)	Lần	900,000	-
3337	XECC-DI XN trên >20km	DV Xe cấp cứu đi XN(trên 20km)	Lần	1,500,000	-
3338	XECC-NT13 DD	DV Xe cấp cứu điều dưỡng đi trong nội thành(05 km đến 13km)	Lần	700,000	-
3339	XECC-NT 14-20 DD	DV Xe cấp cứu điều dưỡng đi trong nội thành(14 đến 20 km)	Lần	900,000	-
3340	XECC-NT05 DD	DV Xe cấp cứu điều dưỡng đi trong nội thành(xuất phát đến 05km)	Lần	500,000	-
3341	XECC-NT13 BSDD	DV Xe cấp cứu điều dưỡng và Bác sĩ đi trong nội thành(05 đến 13km)	Lần	1,200,000	-
3342	XECC-NT14-20 BSDD	DV Xe cấp cứu điều dưỡng và Bác sĩ đi trong nội thành(14 đến 20 km)	Lần	1,400,000	-
3343	XECC-NT05 BSDD	DV Xe cấp cứu điều dưỡng và Bác sĩ đi trong nội thành(xuất phát đến 05km)	Lần	1,000,000	-
3344	DV-xehcm-vt	DV Xe cấp cứu từ TP HCM - Vũng Tàu	Lần	2,600,000	-

TRẮC NGHIỆM TÂM LÝ

3345	TEST-rg	Test Raven / Gille	Lần	30,000	-
3346	TEST-bz	Test tâm lý Beck / Zung	Lần	30,000	-
3347	TEST-mww	Test tâm lý MMPI / WAIS / WICS	Lần	40,000	-
3348	TEST-tamly	Test trắc nghiệm tâm lý	Lần	100,000	-
3349	TEST-ww	Test WAIS / WICS	Lần	40,000	-